

THỜI KHÓA BIỂU CHÍNH THỨC HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2020_2021**Hệ đào tạo : chính quy**

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
1	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_05	60	62	LT		05/10-24/01/21	16					10,11	A3.508							CDDCNCK46A1	CDCQ 46
2	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_07	50	33	LT		12/10-17/01/21	14					8,9	A3.507							CDDDTCK46A1	CDCQ 46
1	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_01/DHOTOCK15A1	50	57	LT		07/09-03/01/21	17							8,9	A3.308					DHOTOCK15A1	DHCQ 15
2	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm) (120)_02/DHOTOCK15A2	50	66	LT		07/09-03/01/21	17							3,4	A3.308					DHOTOCK15A2	DHCQ 15
3	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_03 /DHOTOCK15A3	50	68	LT		14/09-03/01/21	16			1,2	A3.309									DHOTOCK15A3	DHCQ 15
4	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_04 /DHOTOCK15A4	50	64	LT		14/09-03/01/21	16	10,11	A3.307											DHOTOCK15A4	DHCQ 15
5	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_05 /DHOTOCK15A5	60	66	LT		14/09-03/01/21	16								8,9	A3.408				DHOTOCK15A5	DHCQ 15
6	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_06/DHOTOCK15A6	60	65	LT		14/09-10/01/21	17					1,2	A3.509							DHOTOCK15A6	DHCQ 15
7	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_07 /DHOTOCK15A7	60	44	LT		12/10-03/01/21	12											8,9,10	A2.209	DHOTOCK15A7	DHCQ 15
8	2DC011 DC	2	Hóa học đại cương 1 (+ Thí nghiệm)(120)_08 /DHOTOCK15A8	40	36	LT		16/11-10/01/21	8			8,9,10	A3.409									DHOTOCK15A8	DHCQ 15
9	2DC019 DC	2	Phương pháp tính(120)_1	30	11	LT		05/10-28/11/20	8											8,9,10,11	A2.105		DHCQ 12
10	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_01/DHOTOCK15A1	50	55	LT		14/09-03/01/21	16					8,9	A3.308							DHOTOCK15A1	DHCQ 15
11	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_02/DHOTOCK15A2	50	66	LT		07/09-03/01/21	17							1,2	A3.308					DHOTOCK15A2	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
12	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_03/DHOTOCK15A3	50	70	LT		07/09-03/01/21	17							3,4	A3.309					DHOTOCK15A3	DHCQ 15
13	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_04/DHOTOCK15A4	50	63	LT		07/09-03/01/21	17									8,9	A3.307			DHOTOCK15A4	DHCQ 15
14	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_05/DHKTOCK15A1	60	67	LT		14/09-03/01/21	16	1,2	A3.408											DHKTOCK15A1	DHCQ 15
15	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_06/DHDDTCK15A2	60	60	LT		14/09-03/01/21	16			1,2	A3.307									DHDDTCK15A2	DHCQ 15
16	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_07/DHDDTCK15A1	60	56	LT		14/09-03/01/21	16	8,9	A3.309											DHDDTCK15A1	DHCQ 15
17	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_08/DHKCKCK15A1	50	62	LT		07/09-03/01/21	17							1,2	A3.310					DHKCKCK15A1	DHCQ 15
18	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_09/DHCTMCK15A1	55	60	LT		14/09-03/01/21	16					8,9	A3.310							DHCTMCK15A1	DHCQ 15
19	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_09/DHTDHCK15A1	56	60	LT		14/09-03/01/21	16			3,4	A3.407									DHTDHCK15A1	DHCQ 15
20	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_10/DHTDHCK15A2	60	63	LT		14/09-03/01/21	16					10,11	A3.407							DHTDHCK15A2	DHCQ 15
21	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_11/DHOTOCK15A5	60	67	LT		14/09-03/01/21	16			8,9	A3.408									DHOTOCK15A5	DHCQ 15
22	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_12/DHCTTCK15A1	60	31	LT		07/09-03/01/21	17								1,2	A3.410				DHCTTCK15A1	DHCQ 15
23	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_13/DHCTMCK15A2	60	68	LT		07/09-03/01/21	17								3,4	A3.411				DHCTMCK15A2	DHCQ 15
24	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_14/DHOTOCK15A6	60	66	LT		14/09-10/01/21	17					3,4	A3.509							DHOTOCK15A6	DHCQ 15
25	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_15/DHDDTCK15A3	60	52	LT		21/09-03/01/21	15								10,11	A3.411				DHDDTCK15A3	DHCQ 15
26	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_16/DHCTTCK15A2	50	36	LT		21/09-10/01/21	16								3,4	A3.307				DHCTTCK15A2	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
27	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_17/DHOTOCK15A7	60	43	LT		12/10-03/01/21	12							8,9,10	A3.510					DHOTOCK15A7	DHCQ 15
28	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_18	60	67	LT		19/10-03/01/21	11	1,2,3	A3.510											DHQTCK15A1	DHCQ 15
29	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_19	60	52	LT		26/10-10/01/21	11					1,2,3	A3.507							DHTDHCK15A3	DHCQ 15
30	3DC004 DC	2	Toán cao cấp 1(120)_20/DHOTOCK15A8	40	36	LT		16/11-10/01/21	8	8,9,10	A3.408											DHOTOCK15A8	DHCQ 15
31	2DC001 DC	4	Toán cao cấp 1(120)_1	20	6	LT		19/10-06/12/20	7									8,9,10,11	A2.405				DHCQ 12
																				2,3,4,5	A2.405		DHCQ 12
								07/12-13/12/20	1									8,9,10,11	A2.405				DHCQ 12
32	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_01/DHDDTCK15A2	60	61	LT		07/09-03/01/21	17							1,2	A3.307					DHDDTCK15A2	DHCQ 15
33	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_02/DHDDTCK15A1	60	46	LT		07/09-03/01/21	17									8,9	A3.309			DHDDTCK15A1	DHCQ 15
34	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_03/DHTDHCK15A1	56	59	LT		07/09-03/01/21	17									1,2	A3.407			DHTDHCK15A1	DHCQ 15
35	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_04/DHTDHCK15A2	60	64	LT		14/09-03/01/21	16	8,9	A3.407											DHTDHCK15A2	DHCQ 15
36	3DC006 DC	2	Vật lý đại cương (điện, điện từ)(120)_06/DHDDTCK15A3	60	50	LT		21/09-03/01/21	15							10,11	A3.410					DHDDTCK15A3	DHCQ 15
37	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(120)_01/DHTDHCK13B	45	28	LT		21/09-03/01/21	15									8,9	A2.209			DHTDHCK13B	DHCQ 13
38	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(120)_02/DHTDHCK13A	45	47	LT		21/09-03/01/21	15							1,2	A2.106					DHTDHCK13A	DHCQ 13
39	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(120)_03/DHDDTCK14A2	63	44	LT		17/08-29/11/20	15	1,2	A2.503											DHDDTCK14A2	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
40	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(120)_04/DHDDTCK14A1	63	38	LT		17/08-06/12/20	16					8,9	A2.503							DHDDTCK14A1	DHCQ14
41	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(120)_05/DHCTMCK14A2	58	55	LT		17/08-06/12/20	16	1,2	A2.106											DHCTMCK14A2	DHCQ14
42	2DC007 DC	2	Xác suất thống kê(120)_06/DHCTMCK14A1	58	58	LT		17/08-06/12/20	16	8,9	A2.404											DHCTMCK14A1	DHCQ14
1	4NN002 DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_01_1C2	37	30	LT		17/08-06/12/20	16							1,2,3	A2.307 (TA4)					Ghép: CDTDHCK45A1	CDCQ45
2	4NN002 DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_03	55	55	LT		17/08-06/12/20	16							8,9,10	A2.307 (TA4)					CDDCNCK45A1	CDCQ45
3	4NN002 DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_05_1C6/CDKCKCK45A1	47	37	LT		17/08-06/12/20	16					8,9,10	A2.207 (TA1)							Ghép: CDKCKCK45A1	CDCQ45
4	4NN002 DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_07/CDOTOCK45A1	40	35	LT		17/08-06/12/20	16									1,2,3	A2.207 (TA1)			CDOTOCK45A1	CDCQ45
5	4NN002 DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_08	40	35	LT		17/08-06/12/20	16			8,9,10	A2.207 (TA1)									CDOTOCK45A2	CDCQ45
6	4NN002 DC	3	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_09	55	55	LT		17/08-13/12/20	17			8,9,10	A2.307 (TA4)									CDMDKCK45A1	CDCQ45
1	2NN005 DC	3	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(120)_01	55	29	LT		17/08-29/11/20	15	8,9,10	A2.307 (TA4)											DHOTOCK12A	DHCQ12
2	2NN005 DC	3	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(120)_02	58	52	LT		17/08-29/11/20	15							8,9,10	A2.207 (TA1)					DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ12
3	2NN005 DC	3	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(120)_03	53	34	LT		17/08-29/11/20	15			3,4,5	A2.207 (TA1)									Ghép: DHOTOCK12C + DHKCKCK12Z + DHOTOCK12C	DHCQ12
4	2NN005 DC	3	Tiếng Anh chuyên ngành Cơ khí(120)_05/DHKCKCK12Z	53	41	LT		17/08-29/11/20	15							3,4,5	A2.207 (TA1)					Ghép: DHOTOCK12C + DHKCKCK12Z + DHOTOCK12C	DHCQ12
5	2NN003 DC	3	Tiếng Anh chuyên ngành Tin học(120)_1	20	5	LT		24/08-06/12/20	15											8,9,10	A2.207 (TA1)		DHCQ12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
6	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_01/DHCTMCK13A	47	51	LT		21/09-03/01/21	15					3,4	A2.207 (TA1)							DHCTMCK13A	DHCQ 13
7	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_02/DHCTMCK13B	44	50	LT		21/09-03/01/21	15									3,4	A2.208 (TA2)			DHCTMCK13B	DHCQ 13
8	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_03/DHCTMCK13C	42	38	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A2.208 (TA2)											DHCTMCK13C	DHCQ 13
9	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_04	50	46	LT		21/09-03/01/21	15							8,9	A2.406					DHKCKCK13Z	DHCQ 13
10	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_05/DHOTOCK13A	56	38	LT		21/09-03/01/21	15							1,2	A2.407 (TA5)					DHOTOCK13A	DHCQ 13
11	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_06	55	35	LT		21/09-03/01/21	15									1,2	A2.210			DHOTOCK13B	DHCQ 13
12	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_07/DHOTOCK13C	55	44	LT		21/09-03/01/21	15	10,11	A2.209											DHOTOCK13C	DHCQ 13
13	3NN001 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 1(120)_08/DHOTOCK13D	50	36	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A2.207 (TA1)											DHOTOCK13D	DHCQ 13
14	3NN002 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_01	50	55	LT		21/09-03/01/21	15					1,2	A2.307 (TA4)							Ghép: DHDDTCK13A + DHDDTCK13A + DHTDHCK13A	DHCQ 13
15	3NN002 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_02	50	54	LT		21/09-03/01/21	15	1,2	A2.307 (TA4)											Ghép: DHDDTCK13A + DHDDTCK13A + DHTDHCK13A	DHCQ 13
16	3NN002 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_04/DHDDTCK13B	50	43	LT		21/09-03/01/21	15							10,11	A2.208 (TA2)					Ghép: DHDDTCK13B + DHDDTCK13B + DHTDHCK13B	DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
17	3NN002 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_05	54	47	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A2.403											Ghép: DHDTVCK13Z + DHCTTCK13Z	DHCQ 13
18	3NN002 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_06	27	34	LT		21/09-03/01/21	15	11,12	A2.207 (TA1)											Ghép: DHKTOCK13Z + DHQTKCK13Z	DHCQ 13
19	3NN002 DC	2	Tiếng Anh cơ bản 2(120)_03/DHDDTCK13B	50	50	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.208 (TA2)									Ghép: DHDDTCK13B + DHDDTCK13B + DHTDHCK13B	DHCQ 13
20	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_01/DHOTOCK14A5	50	16	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.208 (TA2)							DHOTOCK14A 5	DHCQ 14
																1,2	A2.208 (TA2)						DHCQ 14
21	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_02/DHOTOCK14A4	50	25	LT		17/08-06/12/20	16							4,5	A2.407 (TA5)					DHOTOCK14A 4	DHCQ 14
																		3,4	A2.407 (TA5)				DHCQ 14
22	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_03	54	49	LT		17/08-06/12/20	16							10,11	A2.407 (TA5)					DHOTOCK14A 3	DHCQ 14
																		10,11	A2.308 (TA3)				DHCQ 14
23	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_04/DHOTOCK14A2	51	33	LT		17/08-06/12/20	16					8,9	A2.407 (TA5)							DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
																		10,11	A2.407 (TA5)				DHCQ 14
24	2NN203	4	Tiếng Anh tăng cường	55	25	LT		17/08-06/12/20	16			8,9	A2.407 (TA5)									DHOTOCK14A	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
24	DC	4	1(120)_05/DHOTOCK14A1	55	25	LT		17/08-06/12/20	10					10,11	A2.208 (TA2)							1	DHCQ 14
25	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_06/DHKCKCK14A1	55	21	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.308 (TA3)							DHCCKCK14A1	DHCQ 14
																1,2	A2.308 (TA3)						DHCQ 14
26	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_07/DHCTMCK14A2	58	46	LT		17/08-06/12/20	16			4,5	A2.307 (TA4)									DHCTMCK14A2	DHCQ 14
																		4,5	A2.307 (TA4)				DHCQ 14
27	2NN203 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 1(120)_08/DHCTMCK14A1	58	38	LT		17/08-06/12/20	16			11,12	A2.307 (TA4)									DHCTMCK14A1	DHCQ 14
																11,12	A2.307 (TA4)						DHCQ 14
28	2NN204 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 2(120)_01	44	39	LT		17/08-06/12/20	16	8,9	A2.308 (TA3)											DHTDHCK14A2	DHCQ 14
														8,9	A2.308 (TA3)								DHCQ 14
29	2NN204 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 2(120)_02	44	34	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.207 (TA1)									DHTDHCK14A1	DHCQ 14
																1,2	A2.207 (TA1)						DHCQ 14
30	2NN204 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 2(120)_03/DHQTCKCK14A1	51	53	LT		17/08-06/12/20	16	4,5	A2.307 (TA4)											Ghép: DHQTKCK14A1 + DHKTOCK14A1 + DHCTTCK14A1	DHCQ 14
																4,5	A2.307 (TA4)						DHCQ 14
31	2NN204 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 2(120)_04/DHDDTCK14A2	60	51	LT		17/08-29/11/20	15	3,4	A2.208 (TA2)											DHDDTCK14A2	DHCQ 14
																4,5	A2.208 (TA2)						DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
32	2NN204 DC	4	Tiếng Anh tăng cường 2(120)_05/DHDDTCK14A1	60	45	LT		17/08-06/12/20	16			10,11	A2.308 (TA3)									DHDDTCK14A1	DHCQ 14
																10,11	A2.308 (TA3)						DHCQ 14
1	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_01/CDOTOCK46A1	60	38	LT		07/09-13/09/20	1							3,4	A3.409					CDOTOCK46A1	CDCQ 46
								14/09-03/01/21	16	1,2,3	A3.409												CDCQ 46
																3,4	A3.409						CDCQ 46
2	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_02/CDOTOCK46A2	50	54	LT		21/09-17/01/21	17			8,9,10	A3.410									CDOTOCK46A2	CDCQ 46
																	8,9	A3.410					CDCQ 46
3	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_03	60	45	LT		05/10-24/01/21	16			8,9,10	A2.312									CDCTMCK46A1	CDCQ 46
																8,9	A2.312						CDCQ 46
4	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_04	60	57	LT		05/10-24/01/21	16					8,9	A2.312							CDDCNCK46A1	CDCQ 46
																	8,9,10	A2.312					CDCQ 46
5	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_05	62	46	LT		05/10-24/01/21	16					1,2	A3.508							CDMDKCK46A1	CDCQ 46
																	1,2,3	A3.508					CDCQ 46
6	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_06	60	37	LT		05/10-17/01/21	15	8,9,10	A3.411											CDMDKCK46A2	CDCQ 46
														10,11	A3.307								CDCQ 46
7	4ML001 DC	5	Giáo dục chính trị(120)_07	50	32	LT		12/10-17/01/21	14			8,9,10	A3.507									CDDDTCK46A1	CDCQ 46
														10,11	A3.507								CDCQ 46
8	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_01/CDOTOCK46A1	60	38	LT		14/09-03/01/21	16					3,4	A3.409							CDOTOCK46A1	CDCQ 46
9	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_02/CDOTOCK46A2	50	50	LT		21/09-17/01/21	17									10,11	A3.410			CDOTOCK46A2	CDCQ 46
10	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_03	60	46	LT		05/10-24/01/21	16							10,11	A2.312					CDCTMCK46A1	CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
11	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_04	60	58	LT		05/10-24/01/21	16			8,9	A3.508									CDDCNCK46A1	CDCQ 46
12	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_05	62	46	LT		05/10-24/01/21	16	3,4	A3.508											CDMDKCK46A1	CDCQ 46
13	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_06	60	36	LT		05/10-17/01/21	15					8,9	A3.307							CDMDKCK46A2	CDCQ 46
14	3ML004 DC	2	Pháp luật(120)_07	50	33	LT		12/10-17/01/21	14							8,9	A3.507					CDDDTCK46A1	CDCQ 46
1	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_01	44	39	LT		17/08-06/12/20	16									8,9	A2.101			DHTDHCK14A2	DHCQ 14
2	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_02	44	43	LT		17/08-06/12/20	16	1,2	A2.101											DHTDHCK14A1	DHCQ 14
3	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_03/DHOTOCK14A5	50	30	LT		17/08-06/12/20	16									3,4	A2.509			DHOTOCK14A5	DHCQ 14
4	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_04/DHOTOCK14A4	50	39	LT		17/08-06/12/20	16			3,4	A2.504									DHOTOCK14A4	DHCQ 14
5	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_05	54	54	LT		17/08-06/12/20	16							8,9	A2.510					DHOTOCK14A3	DHCQ 14
6	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_06/DHOTOCK14A2	51	40	LT		17/08-06/12/20	16			10,11	A2.504									DHOTOCK14A2	DHCQ 14
7	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_07/DHOTOCK14A1	55	34	LT		17/08-06/12/20	16							10,11	A2.503					DHOTOCK14A1	DHCQ 14
8	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_08/DHDDTCK14A2	63	55	LT		17/08-29/11/20	15			1,2	A2.503									DHDDTCK14A2	DHCQ 14
9	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_09/DHDDTCK14A1	63	63	LT		17/08-06/12/20	16							8,9	A2.503					DHDDTCK14A1	DHCQ 14
10	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_10/DHKCKCK14A1	45	43	LT		17/08-06/12/20	16					3,4	A2.403							DHKCKCK14A1	DHCQ 14
11	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_11/DHCTMCK14A2	58	57	LT		17/08-06/12/20	16							1,2	A2.403					DHCTMCK14A2	DHCQ 14
12	3ML005 DC	2	Chủ nghĩa xã hội khoa học(120)_12/DHCTMCK14A1	58	55	LT		17/08-06/12/20	16									8,9	A2.404			DHCTMCK14A1	DHCQ 14
13	3ML008 DC	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin(120)_01/DHKTOCK15A1	60	70	LT		07/09-03/01/21	17							1,2	A3.408					DHKTOCK15A1	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
14	3ML008 DC	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin(120)_02/DHCTCK15A1	60	36	LT		14/09-03/01/21	16			1,2	A3.410									DHCTCK15A1	DHCQ15
15	3ML008 DC	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin(120)_03/DHCTCK15A2	50	36	LT		21/09-10/01/21	16	1,2	A3.407											DHCTCK15A2	DHCQ15
16	3ML008 DC	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin(120)_04	60	74	LT		12/10-03/01/21	12										1,2,3	A3.510		DHQTCK15A1	DHCQ15
17	3ML008 DC	2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin(120)_05	60	53	LT		26/10-10/01/21	11								1,2,3	A3.507				DHTDHCK15A3	DHCQ15
18	2ML004 DC	2	Pháp luật đại cương(120)_01/DHKTOCK15A1	60	68	LT		14/09-03/01/21	16					1,2	A3.408							DHKTOCK15A1	DHCQ15
19	2ML004 DC	2	Pháp luật đại cương(120)_02/DHCTCK15A1	60	34	LT		07/09-03/01/21	17								3,4	A3.410				DHCTCK15A1	DHCQ15
20	2ML004 DC	2	Pháp luật đại cương(120)_03/DHCTCK15A2	50	36	LT		21/09-10/01/21	16								1,2	A3.307				DHCTCK15A2	DHCQ15
21	2ML004 DC	2	Pháp luật đại cương(120)_04	60	70	LT		12/10-03/01/21	12			1,2,3	A3.510									DHQTCK15A1	DHCQ15
22	2ML004 DC	2	Pháp luật đại cương(120)_05	60	50	LT		26/10-10/01/21	11							1,2,3	A3.507					DHTDHCK15A3	DHCQ15
23	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_01/DHKTOCK15A1	60	66	LT		14/09-03/01/21	16			1,2,3	A3.408									DHKTOCK15A1	DHCQ15
24	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_02/DHDDTCK15A2	60	62	LT		14/09-03/01/21	16					1,2,3	A3.307							DHDDTCK15A2	DHCQ15
25	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_03/DHDDTCK15A1	60	49	LT		07/09-03/01/21	17							8,9,10	A3.309					DHDDTCK15A1	DHCQ15
26	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_04/DHKCKCK15A1	50	63	LT		07/09-03/01/21	17									1,2,3	A3.310			DHKCKCK15A1	DHCQ15
27	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_05/DHCTMCK15A1	55	62	LT		14/09-03/01/21	16			8,9,10	A3.310									DHCTMCK15A1	DHCQ15
28	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_05/DHTDHCK15A1	56	59	LT		07/09-03/01/21	17							1,2,3	A3.407					DHTDHCK15A1	DHCQ15
29	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_06/DHTDHCK15A2	60	64	LT		07/09-03/01/21	17							8,9,10	A3.407					DHTDHCK15A2	DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
30	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_07/DHCTTCK1 5A1	60	30	LT		07/09-03/01/21	17							1,2,3	A3.410					DHCTTCK15A1	DHCQ 15
31	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_08/DHCTMCK 15A2	60	68	LT		14/09-03/01/21	16			1,2,3	A3.411									DHCTMCK15A2	DHCQ 15
32	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_09/DHDDTCK1 5A3	60	49	LT		21/09-03/01/21	15					8,9,10	A3.411							DHDDTCK15A3	DHCQ 15
33	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_10/DHCTTCK1 5A2	50	36	LT		21/09-10/01/21	16					1,2,3	A3.410							DHCTTCK15A2	DHCQ 15
34	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_11	60	68	LT		19/10-03/01/21	11	4,5	A3.510											DHQTKCK15A1	DHCQ 15
														4,5	A3.510								DHCQ 15
35	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_12	60	50	LT		26/10-10/01/21	11							4,5	A2.312					DHTDHCK15A3	DHCQ 15
																		4,5	A2.312				DHCQ 15
36	3ML007 DC	3	Triết học Mác - Lênin(120)_13	30	20	LT		21/12-24/01/21	5	8,9,10	A2.212											DHQNLCK15A1	DHCQ 15
														8,9,10	A2.212								DHCQ 15
																		8,9,10	A2.212				DHCQ 15
37	2ML002 DC	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(120)_01/DHQTNCK1 4Z	50	50	LT		17/08-06/12/20	16					3,4	A2.106							Ghép: DHQTNCK14Z + DHKTOCK14A1 + DHQTKCK14A1 + DHCTTCK14A1	DHCQ 14
38	2ML002 DC	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh(120)_02	40	31	LT		17/08-06/12/20	16					3,4	A2.306							DHQTNCK14Z	DHCQ 14
1	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_01/DHOTOCK1 5A1	50	66	LT		14/09-03/01/21	16			10,11	A3.308									DHOTOCK15A1	DHCQ 15
2	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_02/DHOTOCK1 5A2	50	65	LT		14/09-03/01/21	16					3,4	A3.308							DHOTOCK15A2	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
3	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_03/DHOTOCK15A3	50	68	LT		07/09-03/01/21	17									1,2	A3.309			DHOTOCK15A3	DHCQ15
4	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_04/DHOTOCK15A4	50	66	LT		14/09-03/01/21	16	8,9	A3.307											DHOTOCK15A4	DHCQ15
5	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_05/DHKTOCK15A1	60	68	LT		14/09-03/01/21	16					3,4	A3.408							DHKTOCK15A1	DHCQ15
6	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_06/DHDDTCK15A2	60	61	LT		14/09-03/01/21	16	1,2	A3.307											DHDDTCK15A2	DHCQ15
7	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_07/DHDDTCK15A1	60	50	LT		14/09-03/01/21	16	10,11	A3.309											DHDDTCK15A1	DHCQ15
8	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_08/DHKCKCK15A1	50	68	LT		21/09-03/01/21	15					1,2	A3.310							DHKCKCK15A1	DHCQ15
9	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_09/DHCTMCK15A1	55	60	LT		07/09-03/01/21	17									8,9	A3.310			DHCTMCK15A1	DHCQ15
10	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_09/DHTDHCK15A1	56	59	LT		14/09-03/01/21	16			1,2	A3.407									DHTDHCK15A1	DHCQ15
11	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_10/DHTDHCK15A2	60	64	LT		14/09-03/01/21	16					8,9	A3.407							DHTDHCK15A2	DHCQ15
12	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_11/DHOTOCK15A5	60	69	LT		07/09-03/01/21	17							10,11	A3.408					DHOTOCK15A5	DHCQ15
13	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_12/DHCTTCK15A1	60	31	LT		14/09-03/01/21	16	3,4	A3.410											DHCTTCK15A1	DHCQ15
14	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_13/DHCTMCK15A2	60	68	LT		07/09-03/01/21	17							3,4	A3.411					DHCTMCK15A2	DHCQ15
15	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_14/DHOTOCK15A6	60	66	LT		14/09-10/01/21	17							1,2	A3.509					DHOTOCK15A6	DHCQ15
16	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_15/DHDDTCK15A3	60	52	LT		21/09-03/01/21	15	10,11	A3.410											DHDDTCK15A3	DHCQ15
17	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_16/DHCTTCK15A2	50	36	LT		21/09-10/01/21	16			3,4	A3.310									DHCTTCK15A2	DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
18	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_17/DHOTOCK15A7	60	44	LT		12/10-03/01/21	12									8,9,10	A3.510			DHOTOCK15A7	DHCQ15
19	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_18	60	72	LT		12/10-03/01/21	12									1,2,3	A3.510			DHQTCK15A1	DHCQ15
20	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_19	60	54	LT		26/10-10/01/21	11			3,4,5	A3.507									DHTDHCK15A3	DHCQ15
21	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_20/DHOTOCK15A8	40	36	LT		16/11-10/01/21	8							8,9,10	A3.409					DHOTOCK15A8	DHCQ15
22	3SP003 DC	2	Kỹ năng mềm(120)_21	30	20	LT		21/12-24/01/21	5			3,4,5	A2.212									DHQNLC15A1	DHCQ15
																3,4,5	A2.212						DHCQ15
23	1SP526 DC	4	Kỹ năng và phương pháp dạy học(120)_01	15	6	LT		17/08-29/11/20	15									8,9,10,11	A2.104			Ghép: DHCTMCK12Z (CNC) + DHCTTCK12Z + DHDDTCK12Z (HTD) + DHTDHCK12Z	DHCQ12
24	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_01/DHOTOCK13A	56	55	LT		21/09-03/01/21	15					3,4	A2.209							DHOTOCK13A	DHCQ13
25	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_02	55	59	LT		21/09-03/01/21	15			1,2	A2.210									DHOTOCK13B	DHCQ13
26	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_03/DHOTOCK13C	55	58	LT		21/09-03/01/21	15			10,11	A2.209									DHOTOCK13C	DHCQ13
27	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_04/DHOTOCK13D	50	47	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.204									DHOTOCK13D	DHCQ13
28	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_05/DHKCKCK14A1	45	49	LT		17/08-06/12/20	16	1,2	A2.403											DHKCKCK14A1	DHCQ14
29	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_06/DHCTMCK14A2	58	62	LT		17/08-06/12/20	16							3,4	A2.403					DHCTMCK14A2	DHCQ14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
30	1SP041 DC	2	Phương pháp nghiên cứu khoa học(120)_07/DHCTMCK14 A1	58	67	LT		17/08-06/12/20	16					10,11	A2.403							DHCTMCK14A1	DHCQ14
31	3SP001 DC	2	Tiếng Việt nâng cao 1(120)_01	30	19	LT		21/12-24/01/21	5					3,4,5	A2.212							DHQNLCK15A1	DHCQ15
																	3,4,5	A2.212					DHCQ15
32	3SP002 DC	2	Tiếng Việt nâng cao 2(120)_01/DHOTOCK14A4	21	16	LT		17/08-06/12/20	16											3,4	A2.103	Ghép: DHOTOCK14A4 + DHOTOCK14A5 + DHQTNCK14Z + DHKTOCK14A1 + DHQTKCK14A1 + DHCTTCK14A1 + DHDDTCK14A2	DHCQ14
1	3KT202 DH	1	Bài tập lớn Kế toán tài chính 2(120)_01_BT	16	17	BT		21/09-03/01/21	15					12	A2.405							DHKTOCK13Z	DHCQ13
2	3KT208 DH	1	Bài tập lớn Quản trị tác nghiệp(120)_01_BT	11	9	BT		21/09-03/01/21	15					12	A2.406							DHQTCK13Z	DHCQ13
3	3KT201 CD	2	Điều hành kênh phân phối(120)_01/DHQTCK14 A1	6	6	LT		17/08-06/12/20	16									3,4	A2.505			DHQTCK14A1	DHCQ14
4	3KT146 DH	2	Hành vi tổ chức(120)_01	11	10	LT		21/09-03/01/21	15							10,11	A2.411					DHQTCK13Z	DHCQ13
5	3KT219 CD	2	Kế toán hành chính sự nghiệp(120)_01	16	16	LT		21/09-03/01/21	15							7,8	A2.405					DHKTOCK13Z	DHCQ13
6	2KT039 DC	2	Kế toán ngân hàng TM(120)_01	20	12	LT		17/08-29/11/20	15					1,2	A2.405							DHKTOCK12Z	DHCQ12
7	3KT106 DH	3	Kế toán quản trị(120)_01	16	17	LT		21/09-03/01/21	15							9,10,11	A2.405					DHKTOCK13Z	DHCQ13
8	2KT038 DC	3	Kế toán quản trị(120)_01/DHQTCK12Z	7	5	LT		17/08-29/11/20	15			3,4,5	A2.406									DHQTCK12Z	DHCQ12
9	3KT216 CD	3	Kế toán tài chính 2(120)_01	16	17	LT		21/09-03/01/21	15					8,9,10	A2.405							DHKTOCK13Z	DHCQ13
10	2KT048 DH	3	Kiểm toán căn bản(120)_01	20	12	LT		17/08-29/11/20	15							1,2,3	A2.405					DHKTOCK12Z	DHCQ12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
11	2KT049 DC	2	Kiểm toán căn bản(120)_01/DHQTCK12Z	7	4	LT		17/08-29/11/20	15							4,5	A2.406					DHQTCK12Z	DHCQ 12
12	3KT108 DH	3	Kiểm toán căn bản(120)_01_1E3	16	17	LT		21/09-03/01/21	15	8,9,10	A2.405											DHKTOCK13Z	DHCQ 13
13	3KT144 DH	3	Kinh tế nguồn nhân lực(120)_01/DHQTNCK14Z	2	2	LT		17/08-06/12/20	16			1,2,3	A2.402									DHQTNCK14Z	DHCQ 14
14	3KT101 DH	2	Kinh tế vĩ mô(120)_01/DHQTNCK14Z	16	18	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A3.305							Ghép: DHQTNCK14Z + DHKTOCK14A1 + DHQTCK14A1	DHCQ 14
15	3KT126 DH	3	Lý thuyết tài chính tiền tệ(120)_01/DHQTCK14A1	6	5	LT		17/08-06/12/20	16	1,2,3	A2.506											DHQTCK14A1	DHCQ 14
16	3KT103 CD	2	Marketing căn bản(120)_01/DHQTCK14A1	6	9	LT		17/08-06/12/20	16										1,2	A3.305		DHQTCK14A1	DHCQ 14
17	3KT145 DH	3	Nguồn nhân lực(120)_01/DHQTNCK14Z	2	2	LT		17/08-06/12/20	16								3,4,5	A2.411				DHQTNCK14Z	DHCQ 14
18	3KT113 CD	3	Nguyên lý kế toán(120)_01/DHKTOCK14A1	8	9	LT		17/08-06/12/20	16	1,2,3	A2.505											DHKTOCK14A1	DHCQ 14
19	2KT001 DC	2	Nhập môn quản trị học(120)_01	50	67	LT		21/09-03/01/21	15					8,9	A2.411							DHKCK13Z	DHCQ 13
20	2KT050 DH	4	Phân tích hoạt động kinh doanh(120)_01	27	14	LT		17/08-29/11/20	15			1,2	A2.405									Ghép: DHKTOCK12Z + DHQTCK12Z	DHCQ 12
														3,4	A2.405								DHCQ 12
21	3KT108 CD	2	Phương pháp nghiên cứu kinh doanh(120)_01/DHQTCK14A1	6	6	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.505									DHQTCK14A1	DHCQ 14
22	3KT158 DC	3	Quản trị chiến lược(120)_01	11	9	LT		21/09-03/01/21	15								8,9,10	A2.411				DHQTCK13Z	DHCQ 13
23	3KT135 DH	3	Quản trị công nghệ(120)_01	11	9	LT		21/09-03/01/21	15			8,9,10	A2.411									DHQTCK13Z	DHCQ 13
24	2KT070 DC	3	Quản trị dự án đầu tư(120)_01/DHQTCK12Z	7	4	LT		17/08-29/11/20	15	1,2,3	A2.406											DHQTCK12Z	DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
25	2KT063 DH	3	Quản trị nhân lực(120)_01	20	10	LT		17/08-29/11/20	15			3,4,5	A2.411									DHKTOCK12Z	DHCQ 12
26	3KT209 CD	3	Quản trị nhân lực(120)_01_1BB	11	9	LT		21/09-03/01/21	15	8,9,10	A2.411											DHQTCK13Z	DHCQ 13
27	3KT137 DH	3	Quản trị tác nghiệp(120)_01	11	9	LT		21/09-03/01/21	15					8,9,10	A2.505							DHQTCK13Z	DHCQ 13
28	3KT143 CD	2	Quản trị thương hiệu(120)_01	11	7	LT		21/09-03/01/21	15							8,9	A2.411					DHQTCK13Z	DHCQ 13
29	2KT083 DH	2	Quản trị văn phòng(120)_01/DHQTCK12Z	7	5	LT		17/08-29/11/20	15					1,2	A2.411							DHQTCK12Z	DHCQ 12
30	3KT117 CD	2	Tài chính doanh nghiệp(120)_01/DHKTOCK14A1	8	9	LT		17/08-06/12/20	16			3,4	A2.405									DHKTOCK14A1	DHCQ 14
31	3KT143 DH	3	Tâm lý lao động(120)_01/DHQTCK14Z	2	2	LT		17/08-06/12/20	16							1,2,3	A2.411					DHQTCK14Z	DHCQ 14
32	3KT109 DH	3	Thống kê doanh nghiệp(120)_01	16	16	LT		21/09-03/01/21	15			8,9,10	A2.405									DHKTOCK13Z	DHCQ 13
33	3KT109 DH	3	Thống kê doanh nghiệp(120)_02	8	10	LT		17/08-06/12/20	16							1,2,3	A2.406					DHKTOCK14A1	DHCQ 14
34	2KT054 DC	2	Thuế(120)_01	20	10	LT		17/08-29/11/20	15									1,2	A3.305			DHKTOCK12Z	DHCQ 12
35	3KT104 DH	2	Thuế(120)_01_188/DHKTOCK14A1	8	10	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.406									DHKTOCK14A1	DHCQ 14
36	2KT057 DH	3	Tin học ứng dụng trong kinh tế(120)_01/DHQTCK12Z	7	4	LT		17/08-29/11/20	15									3,4,5	A3.506			DHQTCK12Z	DHCQ 12
37	2KT046 DH	3	Tổ chức hạch toán kế toán(120)_01	20	12	LT		17/08-29/11/20	15	1,2,3	A3.506											DHKTOCK12Z	DHCQ 12
38	3KT111 CD	2	Văn hóa kinh doanh(120)_01/DHQTCK14Z	16	18	LT		17/08-06/12/20	16									1,2	A2.411			Ghép: DHQTCK14Z + DHKTCK14A1 + DHQTCK14A1	DHCQ 14
1	2TN018 DH	2	Bảo mật thông tin(120)_01/DHCTTCK12Z	50	36	LT		17/08-29/11/20	15							10,11	A3.301					DHCTTCK12Z	DHCQ 12
2	3TN106 CD	2	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật(120)_01/DHCTTCK14A1	48	52	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.106							DHCTTCK14A1	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
3	3TN109 CD	2	Cấu trúc máy tính(120)_01/DHCTTCK14 A1	48	52	LT		17/08-06/12/20	16									1,2	A2.404			DHCTTCK14A1	DHCQ14
4	3TN102 DH	2	Cơ sở dữ liệu(120)_01/DHCTTCK14 A1	48	52	LT		17/08-06/12/20	16			3,4	A2.105									DHCTTCK14A1	DHCQ14
5	2TN014 DH	2	Cơ sở dữ liệu nâng cao(120)_01/DHCTTCK12Z	50	32	LT		17/08-29/11/20	15			8,9	A2.104									DHCTTCK12Z	DHCQ12
6	2TN032 DC	3	Công nghệ phần mềm(120)_01/DHCTTCK12 Z	50	31	LT		17/08-29/11/20	15					8,9,10	A2.104							DHCTTCK12Z	DHCQ12
7	2TN042 DH	1	Đồ án phát triển ứng dụng di động(120)_01_DA/DHCTTCK12Z	50	30	DA		17/08-29/11/20	15							12	A2.104					DHCTTCK12Z	DHCQ12
8	2TN039 DC	1	Đồ án phát triển ứng dụng web(120)_01_DA	20	2	DA		07/09-29/11/20	12											12		DHCTTCK12Z	DHCQ12
9	3TN205 DH	1	Đồ án phát triển ứng dụng Web(120)_01_DA	51	50	DA		21/09-03/01/21	15	7	A2.403											DHCTTCK13Z	DHCQ13
10	2TN037 DC	1	Đồ án phát triển ứng dụng windows(120)_01_DA	20	6	DA		07/09-29/11/20	12	12												DHCTTCK12Z	DHCQ12
11	2TN045 DH	5	Đồ án tốt nghiệp(120)_1	10	10	LT		24/08-29/11/20	14											1			DHCQ12
12	2TN008 DC	2	Hệ điều hành(120)_1	30	9	LT		31/08-25/10/20	8									10,11,12	A3.302				DHCQ12
13	2TN025 DC	2	Kỹ thuật đồ họa(120)_01/DHCTTCK12 Z	50	32	LT		17/08-29/11/20	15			10,11	A2.104									DHCTTCK12Z	DHCQ12
14	2TN027 DH	2	Kỹ thuật truyền số liệu(120)_1	20	1	LT		31/08-27/09/20	4					2,3,4	A3.302								DHCQ12
								28/09-04/10/20	1					1,2,3,4	A3.302								DHCQ12
15	3TN201 CD	2	Lắp ráp và cài đặt máy tính(120)_01_TH/DHCTTK15A1	25	18	TH		09/11-29/11/20	3	7,8,9,10	A3.404												DHCQ15
												7,8,9,10	A3.404										DHCQ15
														7,8,9,10	A3.404								DHCQ15
																7,8,9,10	A3.404						DHCQ15
																		7,8,9,10	A3.404				DHCQ15
										7,8,9,10	A3.404												DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
16	3TN201 CD	2	Lắp ráp và cài đặt máy tính(120)_02_TH/DHCTTC K15A1	25	20	TH		30/11-20/12/20	3			7,8,9,10	A3.404									DHCTTC15A1	DHCQ15
														7,8,9,10	A3.404								DHCQ15
																7,8,9,10	A3.404						DHCQ15
																		7,8,9,10	A3.404				DHCQ15
17	3TN201 CD	2	Lắp ráp và cài đặt máy tính(120)_03_TH	25	26	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	A3.405											DHCTTC15A1	DHCQ15
												7,8,9,10	A3.405										DHCQ15
														7,8,9,10	A3.405								DHCQ15
																7,8,9,10	A3.405						DHCQ15
18	3TN201 CD	2	Lắp ráp và cài đặt máy tính(120)_04_TH	25	23	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	A3.404											DHCTTC15A1	DHCQ15
												7,8,9,10	A3.404										DHCQ15
														7,8,9,10	A3.404								DHCQ15
																7,8,9,10	A3.404						DHCQ15
19	3TN105 DH	3	Lập trình .NET(120)_01/DHCTTC14A1	48	52	LT		17/08-06/12/20	16	1,2,3	A2.404											DHCTTC14A1	DHCQ14
20	3TN103 CD	2	Lập trình C/C++(120)_1	30	2	LT		31/08-25/10/20	8					10,11,12	A3.402								DHCQ13
21	3TN111 DH	3	Lập trình di động(120)_01	51	60	LT		21/09-03/01/21	15							8,9	A2.403					DHCTTC13Z	DHCQ13
22	3TN104 CD	2	Lập trình Java(120)_1	30	5	LT		31/08-25/10/20	8									3,4,5	A3.302				DHCQ13
23	3TN113 DH	2	Lập trình Java nâng cao(120)_01/DHCTTC14A1	48	51	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.404									DHCTTC14A1	DHCQ14
24	2TN033 DH	2	Lập trình Song song(120)_01/DHCTTC12Z	50	31	LT		17/08-29/11/20	15	8,9	A2.104											DHCTTC12Z	DHCQ12
25	2TN033 DH	2	Lập trình Song song(120)_02	51	59	LT		21/09-03/01/21	15									8,9	A2.403			DHCTTC13Z	DHCQ13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
26	3TN106 DH	3	Lập trình Web(120)_01/DHCTTCK14 A1	48	52	LT		17/08-06/12/20	16							1,2,3	A2.404					DHCTTCK14A1	DHCQ14
27	2TN029 DH	2	Lý thuyết phát triển ứng dụng di động(120)_1	30	0	LT		31/08-27/09/20	4											3,4,5,6	A3.302		DHCQ12
28	2TN010 DC	2	Mạng máy tính(120)_1	20	5	LT		31/08-11/10/20	6											8,9,10,11	A3.301		DHCQ12
29	2TN004 DH	2	Ngôn ngữ hình thức và Automat(120)_1	15	5	LT		21/09-29/11/20	10			1,2,3	A3.401										DHCQ12
30	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_01/DHOTOCK15 A1	50	55	LT		14/09-03/01/21	16			8,9	A3.308									DHOTOCK15A1	DHCQ15
31	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_02/DHOTOCK15 A2	50	64	LT		14/09-03/01/21	16	3,4	A3.308											DHOTOCK15A2	DHCQ15
32	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_03/DHOTOCK15 A3	50	68	LT		07/09-03/01/21	17								3,4	A3.309				DHOTOCK15A3	DHCQ15
33	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_04/DHOTOCK15 A4	50	63	LT		14/09-03/01/21	16			8,9	A3.307									DHOTOCK15A4	DHCQ15
34	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_05/DHKTOCK15 A1	60	66	LT		14/09-03/01/21	16	3,4	A3.408											DHKTOCK15A1	DHCQ15
35	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_06/DHDDTCK15 A2	60	60	LT		07/09-03/01/21	17							3,4	A3.307					DHDDTCK15A2	DHCQ15
36	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_07/DHDDTCK15 A1	60	49	LT		07/09-03/01/21	17							11,12	A3.309					DHDDTCK15A1	DHCQ15
37	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_08/DHKCKCK15 A1	50	62	LT		21/09-03/01/21	15					3,4	A3.310							DHKCKCK15A1	DHCQ15
38	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_09/DHCTMCK15 A1	55	61	LT		07/09-03/01/21	17									10,11	A3.310			DHCTMCK15A1	DHCQ15
39	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_09/DHTDHCK15 A1	56	59	LT		07/09-03/01/21	17									3,4	A3.407			DHTDHCK15A1	DHCQ15
40	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_10/DHTDHCK15 A2	60	63	LT		07/09-03/01/21	17									8,9	A3.407			DHTDHCK15A2	DHCQ15
41	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_11/DHOTOCK15 A5	60	68	LT		07/09-10/01/21	18							8,9	A3.408					DHOTOCK15A5	DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
42	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_12/DHCTTCK15 A1	60	31	LT		14/09-03/01/21	16	1,2	A3.410											DHCTTCK15A1	DHCQ15
43	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_13/DHCTMCK15 A2	60	68	LT		07/09-03/01/21	17									1,2	A3.411			DHCTMCK15A2	DHCQ15
44	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_14/DHOTOCK15 A6	60	65	LT		14/09-10/01/21	17			3,4	A3.509									DHOTOCK15A6	DHCQ15
45	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_15/DHDDTCK15 A3	60	49	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A3.410											DHDDTCK15A3	DHCQ15
46	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_16/DHCTTCK15 A2	50	36	LT		21/09-10/01/21	16	3,4	A3.407											DHCTTCK15A2	DHCQ15
47	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_17/DHOTOCK15 A7	60	43	LT		19/10-03/01/21	11	8,9,10	A3.510											DHOTOCK15A7	DHCQ15
48	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_18	60	67	LT		12/10-03/01/21	12					1,2,3	A3.510							DHQTCK15A1	DHCQ15
49	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_19	60	51	LT		26/10-10/01/21	11											2,3,4	A2.203	DHTDHCK15A3	DHCQ15
50	3TN001 DC	2	Nhập môn tin học(120)_20/DHOTOCK15 A8	40	36	LT		16/11-10/01/21	8					8,9,10	A3.409							DHOTOCK15A8	DHCQ15
51	2TN017 DH	2	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo(120)_01	55	61	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.403									DHCTTCK13Z	DHCQ13
52	2TN017 DH	2	Nhập môn Trí tuệ nhân tạo(120)_1	20	0	LT		26/10-08/11/20	2	4,5	A3.302												DHCQ12
															3,4,5	A3.302							DHCQ12
								09/11-15/11/20	1	4,5,6	A3.302												DHCQ12
															3,4,5	A3.302							DHCQ12
53	3TN112 DH	3	Phát triển phần mềm mã nguồn mở(120)_01	51	58	LT		21/09-03/01/21	15					8,9	A2.403							DHCTTCK13Z	DHCQ13
54	3TN209 CD	4	Phát triển ứng dụng Windows(120)_01_TH	30	30	TH		21/09-01/11/20	6	1,2,3,4	A3.404												DHCQ13
												1,2,3,4	A3.404										DHCQ13
														1,2,3,4	A3.404								DHCQ13
																1,2,3,4	A3.404						DHCQ13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	A3.404				DHCQ 13
55	3TN209 CD	4	Phát triển ứng dụng Windows(120)_02_TH	30	17	TH		02/11-13/12/20	6	1,2,3,4	A3.404												DHCQ 13
												1,2,3,4	A3.404										DHCQ 13
														1,2,3,4	A3.404								DHCQ 13
																							DHCQ 13
																1,2,3,4	A3.404						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3.404				DHCQ 13
56	2TN031 DC	2	Quản trị mạng(120)_01/DHCTTCK1 2Z	50	33	LT		17/08-29/11/20	15									8,9	A2.104				DHCQ 12
57	3TN203 CD	3	Thiết kế Web(120)_1	20	4	LT		26/10-15/11/20	3	13,14,15,16	A3.406												DHCQ 13
												13,14,15,16	A3.406										DHCQ 13
														13,14,15,16	A3.406								DHCQ 13
																13,14,15,16	A3.406						DHCQ 13
																		13,14,15,16	A3.406				DHCQ 13
																							DHCQ 13
							16/11-22/11/20	1		13,14,15,16	A3.406												DHCQ 13
												13,14,15,16	A3.406										DHCQ 13
														13,14,15,16	A3.406								DHCQ 13
																13,14,15,16	A3.406						DHCQ 13
																		13,14,15,16	A3.406				DHCQ 13
																				13,14,15,16	A3.406		DHCQ 13
58	2TN041	4	Thực hành phát triển ứng dụng di	20	15	TH		24/08-20/09/20	4	1,2,3,4,5	A3.402												DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3.402										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3.402								DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
58	DH	4	động(120)_01_TH/DHCTTCK12Z	20	15	TH		24/08-20/09/20	4							1,2,3,4,5	A3.402					DHCTTCK12Z	DHCQ12
																		1,2,3,4,5	A3.402				DHCQ12
																				1,2,3,4,5	A3.402		DHCQ12
59	2TN041DH	4	Thực hành phát triển ứng dụng di động(120)_02_TH/DHCTTCK12Z	20	15	TH		21/09-18/10/20	4	1,2,3,4,5	A3.304											DHCTTCK12Z	DHCQ12
												1,2,3,4,5	A3.304										DHCQ12
														1,2,3,4,5	A3.304								DHCQ12
																1,2,3,4,5	A3.304						DHCQ12
																		1,2,3,4,5	A3.304				DHCQ12
																				1,2,3,4,5	A3.304		DHCQ12
60	3TN201DH	2	Thực tập cơ bản (Java/C++)(120)_01_TH/DHCTTCK14A1	26	26	TH		24/08-13/09/20	3	7,8,9,10	A3.502											DHCTTCK14A1	DHCQ14
												7,8,9,10	A3.502										DHCQ14
														7,8,9,10	A3.502								DHCQ14
																7,8,9,10	A3.502						DHCQ14
																		7,8,9,10	A3.502				DHCQ14
61	3TN201DH	2	Thực tập cơ bản (Java/C++)(120)_02_TH/DHCTTCK14A1	26	25	TH		14/09-04/10/20	3	7,8,9,10	A3.502											DHCTTCK14A1	DHCQ14
												7,8,9,10	A3.502										DHCQ14
														7,8,9,10	A3.502								DHCQ14
																7,8,9,10	A3.502						DHCQ14
																		7,8,9,10	A3.502				DHCQ14
										7,8,9,10													DHCQ12
										1,2,3,4													DHCQ12
												7,8,9,10											DHCQ12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
62	2TN044 DC	3	Thực tập tốt nghiệp(120)_1	10	8	LT		21/12-10/01/21	3			1,2,3,4											DHCQ 12
														1,2,3,4									DHCQ 12
														7,8,9,10									DHCQ 12
																1,2,3,4							DHCQ 12
																7,8,9,10							DHCQ 12
																		7,8,9,10	TTTN(CNTT)				DHCQ 12
																		1,2,3,4					DHCQ 12
63	2TN012 DH	3	Vi xử lý(120)_1	30	0	LT		31/08-26/09/20	5	10,11,12	A3.301												DHCQ 12
																		10,11,12	A3.301				DHCQ 12
1	3DT232 CD	2	Bảo trì hệ thống bơm nhiệt(120)_01_TH/CDMDK CK44Z	17	15	TH		14/12-03/01/21	3	1,2,3,4	A4.210												CDCQ 44
												1,2,3,4	A4.210										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4.210								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4.210						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4.210				CDCQ 44
2	3DT232 CD	2	Bảo trì hệ thống bơm nhiệt(120)_02_TH/CDMDK CK44Z	17	17	TH		14/12-03/01/21	3	7,8,9,10	A4.210												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.210										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.210								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.210						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.210				CDCQ 44
3	3DT232 CD	2	Bảo trì hệ thống bơm nhiệt(120)_03_TH/CDMDK CK44Z	17	18	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A4.110												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.110										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.110								CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																7,8,9,10	A4.110						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.110				CDCQ 44
4	3DT228 CD	4	Bảo trì mạch điện tử trong hệ thống lạnh(120)_01_TH/CDMDK CK44Z	17	16	TH	12/10-22/11/20	6	1,2,3,4	A4.110													CDCQ 44
												1,2,3,4	A4.110										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4.110								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4.110						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4.110				CDCQ 44
																							CDCQ 44
5	3DT228 CD	4	Bảo trì mạch điện tử trong hệ thống lạnh(120)_02_TH/CDMDK CK44Z	17	18	TH	31/08-11/10/20	6	7,8,9,10	A4.210													CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.210										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.210								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.210						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.210				CDCQ 44
																							CDCQ 44
6	3DT228 CD	4	Bảo trì mạch điện tử trong hệ thống lạnh(120)_03_TH/CDMDK CK44Z	17	17	TH	12/10-22/11/20	6	7,8,9,10	A4.210													CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.210										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.210								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.210						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.210				CDCQ 44
																							CDCQ 44
7	3DT103 CD	2	Cơ sở kỹ thuật nhiệt(120)_01	62	46	LT	05/10-24/01/21	16	1,2	A3.508												CDMDKCK46 A1	CDCQ 46
8	3DT103 CD	2	Cơ sở kỹ thuật nhiệt(120)_02	60	38	LT	05/10-17/01/21	15										8,9	A3.308			CDMDKCK46 A2	CDCQ 46
										1,2,3,4	A4.210												CDCQ 45
												1,2,3,4	A4.210										CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
9	3DT225 CD	4	Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cục bộ(120)_01_TH	18	18	TH		14/09-25/10/20	6					1,2,3,4	A4.210							CDMDKCK45 A1	CDCQ 45
																1,2,3,4	A4.210						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4.210				CDCQ 45
10	3DT225 CD	4	Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cục bộ(120)_02_TH	18	18	TH		26/10-06/12/20	6	1,2,3,4	A4.210											CDMDKCK45 A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4.210										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4.210								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4.210						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4.210				CDCQ 45
11	3DT225 CD	4	Lắp đặt hệ thống điều hòa không khí cục bộ(120)_03_TH	18	18	TH		26/10-06/12/20	6	1,2,3,4	A4.106											CDMDKCK45 A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4.106										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4.106								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4.106						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4.106				CDCQ 45
12	3DT231 CD	2	Lắp đặt hệ thống điều hòa VRV(120)_01_TH/CDMDK CK44Z	17	15	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	A4.110											CDMDKCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	A4.110										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4.110								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4.110						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4.110				CDCQ 44
13	3DT231 CD	2	Lắp đặt hệ thống điều hòa VRV(120)_02_TH/CDMDK CK44Z	17	17	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	A4.106											CDMDKCK44Z	CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.106										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.106								CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																7,8,9,10	A4.106						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.106				CDCQ 44
14	3DT231 CD	2	Lắp đặt hệ thống điều hòa VRV(120)_03_TH/CDMDK CK44Z	17	17	TH	14/12-03/01/21	3		7,8,9,10	A4.106												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.106										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.106								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.106						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.106				CDCQ 44
																							CDCQ 44
15	3DT224 CD	4	Lắp đặt hệ thống lạnh cơ bản(120)_01_TH	23	23	TH	30/11-10/01/21	6		7,8,9,10	A4.110												CDCQ 46
												7,8,9,10	A4.110										CDCQ 46
														7,8,9,10	A4.110								CDCQ 46
																7,8,9,10	A4.110						CDCQ 46
																		7,8,9,10	A4.110				CDCQ 46
																							CDCQ 46
16	3DT224 CD	4	Lắp đặt hệ thống lạnh cơ bản(120)_02_TH	23	23	TH	30/11-10/01/21	6		7,8,9,10	A4.109												CDCQ 46
												7,8,9,10	A4.109										CDCQ 46
														7,8,9,10	A4.109								CDCQ 46
																		7,8,9,10	A4.109				CDCQ 46
																							CDCQ 46
																							CDCQ 46
17	3DT224 CD	4	Lắp đặt hệ thống lạnh cơ bản(120)_03_TH	18	18	TH	30/11-10/01/21	6		1,2,3,4	DIEN. TU.9												CDCQ 46
												1,2,3,4	DIEN. TU.9										CDCQ 46
														1,2,3,4	DIEN. TU.9								CDCQ 46
																1,2,3,4	DIEN. TU.9						CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	DIEN. TU.9				CDCQ 46
18	3DT224 CD	4	Lắp đặt hệ thống lạnh cơ bản(120)_04_TH	18	18	TH		30/11-10/01/21	6	1,2,3,4	A4.209												CDCQ 46
												1,2,3,4	A4.209										CDCQ 46
														1,2,3,4	A4.209								CDCQ 46
																1,2,3,4	A4.209						CDCQ 46
																		1,2,3,4	A4.209				CDCQ 46
																							CDCQ 46
19	3DT227 CD	2	Lắp đặt hệ thống máy lạnh công nghiệp(120)_01_TH/CDMD KCK44Z	17	16	TH		31/08-20/09/20	3	1,2,3,4	A4.110												CDCQ 44
												1,2,3,4	A4.110										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4.110								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4.110						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4.110				CDCQ 44
																							CDCQ 44
20	3DT227 CD	2	Lắp đặt hệ thống máy lạnh công nghiệp(120)_02_TH/CDMD KCK44Z	17	16	TH		31/08-20/09/20	3	7,8,9,10	A4.110												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.110										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.110								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.110						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.110				CDCQ 44
																							CDCQ 44
21	3DT227 CD	2	Lắp đặt hệ thống máy lạnh công nghiệp(120)_03_TH/CDMD KCK44Z	17	17	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	A4.210												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.210										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.210								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.210						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.210				CDCQ 44
																							CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
22	3DT226 CD	4	Lắp đặt hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp(120)_01_TH	18	20	TH		26/10-06/12/20	6	1,2,3,4	A4.109											CDMDKCK45 A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4.109										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4.109								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4.109						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4.109				CDCQ 45
																							CDCQ 45
23	3DT226 CD	4	Lắp đặt hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp(120)_02_TH	18	18	TH		17/08-27/09/20	6	1,2,3,4	A4.106											CDMDKCK45 A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4.106										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4.106								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4.106						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4.106				CDCQ 45
																							CDCQ 45
24	3DT226 CD	4	Lắp đặt hệ thống máy lạnh dân dụng và thương nghiệp(120)_03_TH	18	18	TH		17/08-27/09/20	6	1,2,3,4	A4.109											CDMDKCK45 A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4.109										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4.109								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4.109						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4.109				CDCQ 45
																							CDCQ 45
25	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_04_TH	22	23	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	A4.308											CDDCNCK46A 1	CDCQ 46
												1,2,3,4	A4.308										CDCQ 46
														1,2,3,4	A4.308								CDCQ 46
																1,2,3,4	A4.308						CDCQ 46
																		1,2,3,4	A4.308				CDCQ 46
										1,2,3,4	A4.308												CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
26	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_01_TH1	22	23	TH		02/11-22/11/20	3			1,2,3,4	A4.308									CDDCNCK46A 1	CDCQ 46
														1,2,3,4	A4.308								CDCQ 46
																1,2,3,4	A4.308						CDCQ 46
																		1,2,3,4	A4.308				CDCQ 46
27	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_01_TH2	22	22	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A4.207											CDDCNCK46A 1	CDCQ 46
												1,2,3,4	A4.207										CDCQ 46
														1,2,3,4	A4.207								CDCQ 46
																1,2,3,4	A4.207						CDCQ 46
																		1,2,3,4	A4.207				CDCQ 46
28	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_01_TH3	22	23	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	A4.307											CDDCNCK46A 1	CDCQ 46
												1,2,3,4	A4.307										CDCQ 46
														1,2,3,4	A4.307								CDCQ 46
																1,2,3,4	A4.307						CDCQ 46
																		1,2,3,4	A4.307				CDCQ 46
29	3DT229 CD	2	Lắp mạch trang bị điện trong hệ thống lạnh(120)_01_TH/CDMDK CK44Z	17	15	TH		21/09-11/10/20	3	1,2,3,4	A4.110											CDMDKCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	A4.110										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4.110								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4.110						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4.110				CDCQ 44
			Lắp mạch trang bị điện							7,8,9,10	A4.110												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.110										CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
30	3DT229 CD	2	trong hệ thống lạnh(120)_02_TH/CDMDK CK44Z	17	16	TH		21/09-11/10/20	3					7,8,9,10	A4.110							CDMDKCK44Z	CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.110						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4.110				CDCQ 44
31	3DT229 CD	2	Lắp mạch trang bị điện trong hệ thống lạnh(120)_03_TH/CDMDK CK44Z	17	18	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	A4.110											CDMDKCK44Z	CDCQ 44
												7,8,9,10	A4.110										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4.110								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4.110						CDCQ 44
1	3DT113 DH	3	Anten và truyền sóng(120)_01	3	4	LT		21/09-03/01/21	15							8,9,10	A2.306					DHDTVCK13Z	DHCQ 13
2	3DT105 DH	2	Điện tử thông tin(120)_01	3	4	LT		21/09-03/01/21	15									8,9	A2.306			DHDTVCK13Z	DHCQ 13
3	3DT101 DC	2	Điện tử tương tự và số(120)_01	44	37	LT		17/08-06/12/20	16							8,9	A2.101					DHTDHCK14A 2	DHCQ 14
4	3DT101 DC	2	Điện tử tương tự và số(120)_02	44	40	LT		17/08-06/12/20	16	3,4	A2.101											DHTDHCK14A 1	DHCQ 14
5	3DT101 DC	2	Điện tử tương tự và số(120)_03/DHDDTCK14A 2	63	51	LT		17/08-29/11/20	15					1,2	A2.503							DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
6	3DT101 DC	2	Điện tử tương tự và số(120)_04/DHDDTCK14A 1	63	56	LT		17/08-06/12/20	16					10,11	A2.503							DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
7	2DT018 DH	1	Đồ án môn học 2(120)_01_DA/DHDTTCK1 2Z(DTV)	7	5	DA		17/08-29/11/20	15			6	A2.306									DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
8	3DT101 CD	2	Giải tích mạch điện(120)_01/DHDTVCK15 A1	40	47	LT		07/09-03/01/21	17							3,4	A3.408					DHDTVCK15A 1	DHCQ 15
9	2DT021 DC	2	Kỹ thuật chuyển mạch(120)_01/DHDTTCK1 2Z(DTV)	10	5	LT		17/08-29/11/20	15					1,2	A2.306							DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
10	2DT065 DC	2	Kỹ thuật điện tử(120)_01/DHCTMCK12Z (CNC)	61	49	LT		17/08-29/11/20	15			8,9	A2.103									DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
11	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_01/DHCTMCK13A	46	41	LT		21/09-03/01/21	15									1,2	A2.104			DHCTMCK13A	DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
12	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_02/DHCTMCK13B	44	44	LT		21/09-03/01/21	15	1,2	A2.105											DHCTMCK13B	DHCQ 13
13	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_03/DHCTMCK13C	42	45	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.401									DHCTMCK13C	DHCQ 13
14	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_04/DHOTOCK14A5	50	44	LT		17/08-06/12/20	16								1,2	A2.402				DHOTOCK14A5	DHCQ 14
15	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_05/DHOTOCK14A4	50	39	LT		17/08-06/12/20	16	3,4	A2.503											DHOTOCK14A4	DHCQ 14
16	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_06	54	54	LT		17/08-06/12/20	16					8,9	A2.510							DHOTOCK14A3	DHCQ 14
17	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_07/DHOTOCK14A2	51	46	LT		17/08-06/12/20	16								8,9	A2.401				DHOTOCK14A2	DHCQ 14
18	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_08/DHOTOCK14A1	55	49	LT		17/08-19/09/20	4					8,9	A2.504							DHOTOCK14A1	DHCQ 14
								21/09-06/12/20	12					8,9	A2.301							DHOTOCK14A1	DHCQ 14
19	3DN131 DH	2	Kỹ thuật điện, điện tử(120)_09/DHKCKCK14A1	45	46	LT		17/08-06/12/20	16	3,4	A2.204											DHKCKCK14A1	DHCQ 14
20	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_01_TH/DHDTVCK15A1	20	21	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,10	A4.309											DHDTVCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	A4.309										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4.309								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4.309						DHCQ 15
																	7,8,9,10	A4.309					DHCQ 15
21	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_02_TH/DHDTVCK15A1	20	22	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	A4.309											DHDTVCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	A4.309										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4.309								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4.309						DHCQ 15
																	7,8,9,10	A4.309					DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
22	3DT201 CD	2	Lắp mạch điện tử cơ bản(120)_03_TH	20	22	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10												DHKTMCK15 A1	DHCQ 15
												7,8,9,10											DHCQ 15
														7,8,9,10									DHCQ 15
																7,8,9,10							DHCQ 15
																		7,8,9,10					DHCQ 15
23	3DT109 DH	2	Lập trình C cho vi điều khiển(120)_01	3	4	LT		21/09-03/01/21	15					8,9	A2.306							DHDTVCK13Z	DHCQ 13
24	3DT207 CD	2	Lập trình vi điều khiển ứng dụng(120)_01_TH	3	4	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A4.307											DHDTVCK13Z	DHCQ 13
												1,2,3,4	A4.307										DHCQ 13
														1,2,3,4	A4.307								DHCQ 13
																1,2,3,4	A4.307						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A4.307				DHCQ 13
25	2DT022 DC	3	Thông tin di động(120)_01/DHDTTCK12Z(DTV)	10	5	LT		17/08-29/11/20	15			3,4,5	A2.306									DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
26	3DT114 DH	2	Thông tin quang(120)_01	3	4	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.306									DHDTVCK13Z	DHCQ 13
27	2DT019 DC	2	Thông tin quang(120)_01/DHDTTCK12Z(DTV)	10	5	LT		17/08-29/11/20	15									3,4	A2.405			DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
28	2DT020 DC	2	Thông tin số(120)_01/DHDTTCK12Z(DTV)	10	5	LT		17/08-29/11/20	15							1,2	A2.306					DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
29	2DT049 DC	2	Thực hành hệ thống viễn thông(120)_01_TH/DHDTTCK12Z(DTV)	7	5	TH		24/08-06/09/20	2	7,8,9,10,11	A4.306											DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A4.306										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A4.306								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A4.306						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	A4.306				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A4.306		DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
30	2DT045 DH	2	Thực hành PLD & ASIC(120)_01_TH/DHDTTCK12Z(DTV)	7	5	TH		07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A4.306											DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A4.306										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A4.306								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A4.306						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	A4.306				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A4.306		DHCQ 12
31	2DT050 DH	2	Thực hành thiết bị đầu cuối thông tin(120)_01_TH/DHDTTCK12Z(DTV)	7	5	TH		21/09-04/10/20	2	7,8,9,10,11	A4.306											DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A4.306										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A4.306								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A4.306						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	A4.306				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A4.306		DHCQ 12
32	2DT024 DH	2	Tổ chức quy hoạch mạng viễn thông(120)_01/DHDTTCK12Z(DTV)	10	5	LT		17/08-29/11/20	15	1,2	A2.306											DHDTTCK12Z (DTV)	DHCQ 12
1	3DN104 CD	2	Cơ sở điều khiển tự động(120)_01	10	11	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.502									CDDHCK45A1	CDCQ 45
2	3DN103 CD	2	Cung cấp điện(120)_01	22	22	LT		17/08-06/12/20	16	1,2	A2.501											CDDDTCK45A1	CDCQ 45
3	3DN103 CD	2	Cung cấp điện(120)_02	55	55	LT		17/08-06/12/20	16			8,9	A2.210									CDDCNCK45A1	CDCQ 45
4	3DN225 CD	2	Lắp đặt hệ thống chống sét, tiếp địa(120)_01_TH	19	19	TH		02/11-21/11/20	3	1,2,3,4	A4-101											CDDDTCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	A4-101										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4-101								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4-101						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4-101				CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
5	3DN208 CD	2	Lắp đặt hệ thống cung cấp điện(120)_01_TH	19	19	TH		31/08-19/09/20	3	1,2,3,4	A4-101											CDDDTCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	A4-101										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4-101								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4-101						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4-101				CDCQ 44
																							CDCQ 44
6	3DN207 CD	2	Lắp đặt mạch điện các bộ biến đổi điện năng(120)_01_TH	19	23	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	A3-210											CDDDTCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	A3-210										CDCQ 44
														1,2,3,4	A3-210								CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-210						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-210				CDCQ 44
																							CDCQ 44
7	3DN207 CD	2	Lắp đặt mạch điện các bộ biến đổi điện năng(120)_02_TH	21	22	TH		14/12-26/12/20	2	1,2,3,4	A3-210											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												1,2,3,4	A3-210										CDCQ 44
														1,2,3,4	A3-210								CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-210						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-210				CDCQ 44
																							CDCQ 44
								21/12-26/12/20	1	7,8,9,10	A3-210												CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-210										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-210								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-210						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-210				CDCQ 44
																							CDCQ 44
			Lắp đặt mạch điện các bộ							1,2,3,4	A3-210												CDCQ 44
												1,2,3,4	A3-210										CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
8	3DN207 CD	2	Lắp đặt mạch điện các bộ biến đổi điện năng(120)_03_TH	21	24	TH		02/11-22/11/20	3					1,2,3,4	A3-210							CDDCNCK44A	CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-210						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-210				CDCQ 44
9	3DN207 CD	2	Lắp đặt mạch điện các bộ biến đổi điện năng(120)_04_TH	21	25	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A3-210											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-210										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-210								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-210						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-210				CDCQ 44
10	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_01	10	9	TH		09/11-28/11/20	3	7,8,9,10	A4-102											CDTDHCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	A4-102										CDCQ 45
														7,8,9,10	A4-102								CDCQ 45
																7,8,9,10	A4-102						CDCQ 45
																		7,8,9,10	A4-102				CDCQ 45
11	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_11_TH	22	20	TH		09/11-28/11/20	3	7,8,9,10	A4-103											CDDDTCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	A4-103										CDCQ 45
														7,8,9,10	A4-103								CDCQ 45
																7,8,9,10	A4-103						CDCQ 45
																7,8,9,10	A4-103						CDCQ 45
12	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_12_TH	18	18	TH		05/10-25/10/20	3	1,2,3,4	A4-103											CDDCNCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4-103										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4-103								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4-103						CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	A4-103				CDCQ 45
13	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_13_TH	18	21	TH		16/11-05/12/20	3	1,2,3,4	A4-102												CDCQ 45
												1,2,3,4	A4-102										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4-102								CDCQ 45
																							CDCQ 45
																1,2,3,4	A4-102						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4-102				CDCQ 45
14	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_14_TH	18	20	TH		16/11-05/12/20	3	1,2,3,4	A4-103												CDCQ 45
												1,2,3,4	A4-103										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4-103								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4-103						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4-103				CDCQ 45
																							CDCQ 45
15	3DN209 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_07_TH	19	18	TH		14/12-26/12/20	2	1,2,3,4	A4-101												CDCQ 44
												1,2,3,4	A4-101										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4-101								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4-101						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4-101				CDCQ 44
																							CDCQ 44
								21/12-26/12/20	1	7,8,9,10	A4-101												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4-101										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4-101								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4-101						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A4-101				CDCQ 44
																							CDCQ 44
										1,2,3,4	A3-207												CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
16	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_05_TH	21	23	TH		12/10-01/11/20	3			1,2,3,4	A3-207									CDDCNCK44A	CDCQ 44
														1,2,3,4	A3-207								CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-207						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-207				CDCQ 44
17	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_06_TH	21	22	TH		31/08-19/09/20	3	7,8,9,10	A3-207											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-207										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-207								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-207						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-207				CDCQ 44
18	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_07_TH	21	22	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	A3-207											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-207										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-207								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-207						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-207				CDCQ 44
19	3DN204 CD	2	Lắp đặt mạng điện chiếu sáng(120)_01_TH	22	17	TH		07/09-27/09/20	3	7,8,9,10	A4-203											CDDDTCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	A4-203										CDCQ 45
														7,8,9,10	A4-203								CDCQ 45
																		7,8,9,10	A4-203				CDCQ 45
																							CDCQ 45
20	3DN204 CD	2	Lắp đặt mạng điện chiếu sáng(120)_02_TH	18	19	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	A4-202											CDDCNCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4-202										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4-202								CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	A4-202						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4-202				CDCQ 45
21	3DN204 CD	2	Lắp đặt mạng điện chiếu sáng(120)_03_TH	18	11	TH		28/09-18/10/20	3	1,2,3,4	A4-202											CDDCNCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4-202										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4-202								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4-202						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4-202				CDCQ 45
22	3DN204 CD	2	Lắp đặt mạng điện chiếu sáng(120)_04_TH	18	19	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	A4-203											CDDCNCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	A4-203										CDCQ 45
														1,2,3,4	A4-203								CDCQ 45
																1,2,3,4	A4-203						CDCQ 45
																		1,2,3,4	A4-203				CDCQ 45
23	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_08_TH	19	22	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	A3-110											CDDDTCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	A3-110										CDCQ 44
														1,2,3,4	A3-110								CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-110						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-110				CDCQ 44
24	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_09_TH	21	19	TH		31/08-19/09/20	3	1,2,3,4	A3-110											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												1,2,3,4	A3-110										CDCQ 44
														1,2,3,4	A3-110								CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-110						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-110				CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
25	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_10_TH	21	22	TH		21/09-10/10/20	3	7,8,9,10	A3-108											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-108										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-108								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-108						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-108				CDCQ 44
																							CDCQ 44
26	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_11_TH	21	21	TH		31/08-19/09/20	3	7,8,9,10	A3-110											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-110										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-110								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-110						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-110				CDCQ 44
																							CDCQ 44
27	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_12_TH	17	20	TH		31/08-19/09/20	1	7,8,9,10	A3-108											CDKCKCK44Z	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-108										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-108								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-108						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-108				CDCQ 44
																							CDCQ 44
28	3DN217 CD	2	Lập trình PLC nâng cao(120)_01_TH	21	23	TH		21/09-10/10/20	3	1,2,3,4	A3-107											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												1,2,3,4	A3-107										CDCQ 44
														1,2,3,4	A3-107								CDCQ 44
																1,2,3,4	A3-107						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A3-107				CDCQ 44
																							CDCQ 44
										7,8,9,10	A3-107												CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-107										CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
29	3DN217 CD	2	Lập trình PLC nâng cao(120)_02_TH	21	23	TH		12/10-31/10/20	3					7,8,9,10	A3-107							CDDCNCK44A	CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-107						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-107				CDCQ 44
30	3DN217 CD	2	Lập trình PLC nâng cao(120)_03_TH	21	24	TH		21/09-10/10/20	3	7,8,9,10	A3-107											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A3-107										CDCQ 44
														7,8,9,10	A3-107								CDCQ 44
																7,8,9,10	A3-107						CDCQ 44
																		7,8,9,10	A3-107				CDCQ 44
31	3DN206 CD	2	Lập trình vi điều khiển(120)_01	10	11	TH		28/09-18/10/20	3	7,8,9,10	A3-211											CDTDHCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	A3-211										CDCQ 45
														7,8,9,10	A3-211								CDCQ 45
																7,8,9,10	A3-211						CDCQ 45
																		7,8,9,10	A3-211				CDCQ 45
32	3DN214 CD	2	Sửa chữa mạch điện máy công nghiệp(120)_03_TH	21	25	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	A4-201											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												1,2,3,4	A4-201										CDCQ 44
														1,2,3,4	A4-201								CDCQ 44
																1,2,3,4	A4-201						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4-201				CDCQ 44
								14/12-20/12/20	1	7,8,9,10	A4-201												CDCQ 44
												7,8,9,10	A4-201										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4-201								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4-201						CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
33	3DN214 CD	2	Sửa chữa mạch điện máy công nghiệp(120)_04_TH	21	23	TH												7,8,9,10	A4-201			CDDCNCK44A	CDCQ 44
								21/12-27/12/20	1	1,2,3,4	A4-201												CDCQ 44
										7,8,9,10	A4-201												CDCQ 44
												1,2,3,4	A4-201										CDCQ 44
												7,8,9,10	A4-201										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4-201								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4-201						CDCQ 44
														1,2,3,4	A4-201								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4-201						CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4-201				CDCQ 44
																	7,8,9,10	A4-201					CDCQ 44
																		1,2,3,4	A4-201				CDCQ 44
																							CDCQ 44
																							CDCQ 44
34	3DN214 CD	2	Sửa chữa mạch điện máy công nghiệp(120)_05_TH	21	23	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	A4-201											CDDCNCK44A	CDCQ 44
												7,8,9,10	A4-201										CDCQ 44
														7,8,9,10	A4-201								CDCQ 44
																7,8,9,10	A4-201						CDCQ 44
																	7,8,9,10	A4-201					CDCQ 44
1	3DN106 DH	2	Cơ sở truyền động điện (+ Bài tập dài)(120)_01	62	63	LT		21/09-03/01/21	15							1,2	A2.204					DHDDTCK13A	DHCQ 13
2	3DN106 DH	2	Cơ sở truyền động điện (+ Bài tập dài)(120)_02/DHDDTCK13B	62	55	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A2.204											DHDDTCK13B	DHCQ 13
3	3DN106 DH	2	Cơ sở truyền động điện (+ Bài tập dài)(120)_03/DHTDHCK13B	45	44	LT		21/09-03/01/21	15					8,9	A2.209							DHTDHCK13B	DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
4	3DN106 DH	2	Cơ sở truyền động điện (+ Bài tập dài)(120)_04/DHTDHCK13A	45	43	LT		21/09-03/01/21	15									1,2	A2.106			DHTDHCK13A	DHCQ 13
5	2DN028 DH	2	Điều khiển máy điện(120)_01	38	33	LT		17/08-29/11/20	15							3,4	A2.203					DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
6	2DN028 DH	2	Điều khiển máy điện(120)_02	38	36	LT		17/08-29/11/20	15							8,9	A2.203					DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
7	2DN029 DC	3	Điều khiển quá trình(120)_01	38	37	LT		17/08-29/11/20	15	1,2,3	A2.203											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
8	2DN029 DC	3	Điều khiển quá trình(120)_02	38	38	LT		17/08-29/11/20	15									8,9,10	A2.203			DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
9	2DN027 DH	2	Điều khiển số(120)_01/DHTDHCK12Z	60	51	LT		17/08-29/11/20	15							8,9	A2.103					DHTDHCK12Z	DHCQ 12
10	2DN033 DH	2	Điều khiển thủy khí(120)_01	38	38	LT		17/08-29/11/20	15									1,2	A2.203			DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
11	2DN033 DH	2	Điều khiển thủy khí(120)_02	38	36	LT		17/08-29/11/20	15			8,9	A2.203									DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
12	3DN220 DH	1	Đồ án Cung cấp điện(120)_01 DA	62	62	DA		21/09-03/01/21	15									6	A2.204			DHDDTCK13A	DHCQ 13
13	3DN220 DH	1	Đồ án Cung cấp điện(120)_02_DA/DHDDTCK13B	62	60	DA		21/09-03/01/21	15							12	A2.204					DHDDTCK13B	DHCQ 13
14	2DN075 DH	1	Đồ án thiết kế hệ thống điện(120)_01_DA/DHDDTCK12Z(HTD)	34	30	DA		17/08-29/11/20	15											12	A2.106	DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
15	2DN093 DC	1	Đồ án thiết kế hệ thống điều khiển(120)_01_DA	54	19	DA		14/09-29/11/20	11											12		DHTDHCK12Z	DHCQ 12
16	3DN221 DH	1	Đồ án thiết kế hệ thống truyền động điện(120)_01_DA/DHTDHCK13B	45	45	DA		21/09-03/01/21	15			7	A2.103									DHTDHCK13B	DHCQ 13
17	3DN221 DH	1	Đồ án thiết kế hệ thống truyền động điện(120)_02_DA/DHTDHCK13A	45	45	DA		21/09-03/01/21	15			3	A2.103									DHTDHCK13A	DHCQ 13
18	2DN011 DH	1	Đồ án thiết kế hệ thống tự động hóa quá trình(120)_01_DA/DHTDHCK12Z	56	55	DA		17/08-29/11/20	15									12	A2.106			DHTDHCK12Z	DHCQ 12
19	2DN105 DH	1	Đồ án Trang bị điện(120)_01 DA	38	37	DA		17/08-29/11/20	15	6	A2.103											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
20	2DN105 DH	1	Đồ án Trang bị điện(120)_02_DA	38	36	DA		17/08-29/11/20	15			12	A2.203									DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
21	2DN019 DH	2	Giải tích mạng và mô phỏng trên máy tính(120)_01/DHDDTCK12Z(HTD)	40	30	LT		17/08-29/11/20	15									8,9	A2.106			DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
22	2DN017 DH	3	Hệ thống thông tin công nghiệp 2(120)_01/DHTDHCK12Z	60	53	LT		17/08-29/11/20	15					8,9,10	A2.105							DHTDHCK12Z	DHCQ 12
23	3DN213 CD	2	Kết nối mạng truyền thông công nghiệp(120)_01_TH	21	22	TH		14/12-03/01/21	3	7,8,9,10	A3-107											DHDDTCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-107										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-107								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-107						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-107				DHCQ 13
24	3DN213 CD	2	Kết nối mạng truyền thông công nghiệp(120)_02_TH	21	22	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	A3-107											DHDDTCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-107										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-107								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-107						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-107				DHCQ 13
25	3DN213 CD	2	Kết nối mạng truyền thông công nghiệp(120)_03_TH	21	22	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A3-107											DHDDTCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-107										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-107								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-107						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-107				DHCQ 13
26	3DN213 CD	2	Kết nối mạng truyền thông công nghiệp(120)_04_TH/DHDD	21	24	TH		14/12-03/01/21	3	1,2,3,4	A3-107											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A3-107										DHCQ 13
														1,2,3,4	A3-107								DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
			TCK13B													1,2,3,4	A3-107						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3-107				DHCQ 13
27	3DN213 CD	2	Kết nối mạng truyền thông công nghiệp(120)_05_TH/DHDD TCK13B	21	21	TH	23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	A3-107													DHCQ 13
											1,2,3,4	A3-107											DHCQ 13
													1,2,3,4	A3-107									DHCQ 13
															1,2,3,4	A3-107							DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-107						DHCQ 13
28	3DN213 CD	2	Kết nối mạng truyền thông công nghiệp(120)_06_TH/DHDD TCK13B	21	22	TH	02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A3-107													DHCQ 13
											1,2,3,4	A3-107											DHCQ 13
													1,2,3,4	A3-107									DHCQ 13
															1,2,3,4	A3-107							DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-107						DHCQ 13
29	3DN108 DH	2	Kỹ thuật an toàn điện(120)_01	62	66	LT	21/09-03/01/21	15			1,2	A2.204											DHCQ 13
30	3DN108 DH	2	Kỹ thuật an toàn điện(120)_02/DHDDTCK13 B	62	69	LT	21/09-03/01/21	15									8,9	A2.204					DHCQ 13
31	3DN111 DH	2	Kỹ thuật biến đổi điện năng (+ Thí nghiệm)(120)_01/DHTDHC K13B	45	49	LT	21/09-03/01/21	15	10,11	A2.103													DHCQ 13
32	3DN111 DH	2	Kỹ thuật biến đổi điện năng (+ Thí nghiệm)(120)_02/DHTDHC K13A	45	45	LT	21/09-03/01/21	15			1,2	A2.106											DHCQ 13
33	2DN034 DH	3	Kỹ thuật cao áp (+BTL)(120)_01/DHDDTC K12Z(HTD)	40	30	LT	17/08-29/11/20	15					8,9,10	A2.106									DHCQ 12
34	3DN104 DH	2	Kỹ thuật đo lường (+ Thí nghiệm)(120)_01	44	41	LT	17/08-06/12/20	16					10,11	A2.401									DHCQ 14
35	3DN104 DH	2	Kỹ thuật đo lường (+ Thí nghiệm)(120)_02	44	38	LT	17/08-06/12/20	16							3,4	A2.401							DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
36	2DN094 DC	3	Kỹ thuật vi điều khiển(120)_1	30	21	LT		21/09-29/11/20	10											8,9,10,11	A2.106		DHCQ 12
								30/11-06/12/20	1											8,9,10,11,12	A2.106		DHCQ 12
37	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_05_TH/DHDDTCK 14A2	21	15	TH		19/10-07/11/20	3	7,8,9,10	A4-103											DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-103										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-103								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-103						DHCQ 14
																	7,8,9,10	A4-103					DHCQ 14
38	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_06_TH/DHDDTCK 14A2	21	19	TH		28/09-18/10/20	3	7,8,9,10	A4-102											DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-102										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-102								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-102						DHCQ 14
																	7,8,9,10	A4-102					DHCQ 14
39	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_07_TH/DHDDTCK 14A2	21	17	TH		19/10-07/11/20	3	7,8,9,10	A4-102											DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-102										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-102								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-102						DHCQ 14
																	7,8,9,10	A4-102					DHCQ 14
40	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_08_TH/DHDDTCK 14A1	21	20	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	A4-103											DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-103										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-103								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-103						DHCQ 14
																	1,2,3,4	A4-103					DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
41	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_09_TH/DHDDTCK14A1	21	22	TH		19/10-07/11/20	3	1,2,3,4	A4-102											DHDDTCK14A1	DHCQ14
												1,2,3,4	A4-102										DHCQ14
														1,2,3,4	A4-102								DHCQ14
																1,2,3,4	A4-102						DHCQ14
																		1,2,3,4	A4-102				DHCQ14
42	3DN203 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển động cơ điện dùng rơ le, công tắc tơ(120)_10_TH/DHDDTCK14A1	21	21	TH		26/10-15/11/20	3	1,2,3,4	A4-103											DHDDTCK14A1	DHCQ14
												1,2,3,4	A4-103										DHCQ14
														1,2,3,4	A4-103								DHCQ14
																1,2,3,4	A4-103						DHCQ14
																		1,2,3,4	A4-103				DHCQ14
43	3DN209 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_01_TH	21	22	TH		21/09-11/10/20	3	7,8,9,10	A4-101											DHDDTCK13A	DHCQ13
												7,8,9,10	A4-101										DHCQ13
														7,8,9,10	A4-101								DHCQ13
																7,8,9,10	A4-101						DHCQ13
																		7,8,9,10	A4-101				DHCQ13
44	3DN209 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_02_TH	21	22	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	A4-101											DHDDTCK13A	DHCQ13
												7,8,9,10	A4-101										DHCQ13
														7,8,9,10	A4-101								DHCQ13
																7,8,9,10	A4-101						DHCQ13
																		7,8,9,10	A4-101				DHCQ13
			Lắp đặt mạch điện điều							7,8,9,10	A4-101												DHCQ13
												7,8,9,10	A4-101										DHCQ13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
45	3DN209 CD	2	khởi hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_03_TH	21	23	TH		23/11-13/12/20	3					7,8,9,10	A4-101							DHDDTCK13A	DHCQ 13
																7,8,9,10	A4-101						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A4-101				DHCQ 13
46	3DN209 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_04_TH/DHDDTCK13B	21	21	TH		21/09-11/10/20	3	1,2,3,4	A4-101											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A4-101										DHCQ 13
														1,2,3,4	A4-101								DHCQ 13
																1,2,3,4	A4-101						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A4-101				DHCQ 13
47	3DN209 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_05_TH/DHDDTCK13B	21	21	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	A4-101											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A4-101										DHCQ 13
														1,2,3,4	A4-101								DHCQ 13
																1,2,3,4	A4-101						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A4-101				DHCQ 13
48	3DN209 CD	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển hệ thống bù và chuyển đổi nguồn trong cung cấp điện(120)_06_TH/DHDDTCK13B	21	19	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	A4-104											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A4-104										DHCQ 13
														1,2,3,4	A4-104								DHCQ 13
																1,2,3,4	A4-104						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A4-104				DHCQ 13
49	3DN227 DH	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển quá trình(120)_01_TH/DHTDHCK13B	22	22	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	11T-403											DHTDHCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	11T-403										DHCQ 13
														1,2,3,4	11T-403								DHCQ 13
																1,2,3,4	11T-403						DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	11T-403				DHCQ 13
50	3DN227 DH	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển quá trình(120)_02_TH/DHTDH CK13B	22	21	TH		14/12-03/01/21	3	1,2,3,4	11T-403												DHCQ 13
												1,2,3,4	11T-403										DHCQ 13
														1,2,3,4	11T-403								DHCQ 13
																1,2,3,4	11T-403						DHCQ 13
																		1,2,3,4	11T-403				DHCQ 13
51	3DN227 DH	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển quá trình(120)_03_TH/DHTDH CK13A	22	19	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	11T-403												DHCQ 13
												7,8,9,10	11T-403										DHCQ 13
														7,8,9,10	11T-403								DHCQ 13
																7,8,9,10	11T-403						DHCQ 13
																		7,8,9,10	11T-403				DHCQ 13
52	3DN227 DH	2	Lắp đặt mạch điện điều khiển quá trình(120)_04_TH/DHTDH CK13A	22	24	TH		14/12-03/01/21	3	7,8,9,10	11T-403												DHCQ 13
												7,8,9,10	11T-403										DHCQ 13
														7,8,9,10	11T-403								DHCQ 13
																7,8,9,10	11T-403						DHCQ 13
																		7,8,9,10	11T-403				DHCQ 13
53	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_01_TH/DHTDHC K13B	22	21	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	A3-207												DHCQ 13
												1,2,3,4	A3-207										DHCQ 13
														1,2,3,4	A3-207								DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-207						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3-207				DHCQ 13
										1,2,3,4	A3-207												DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
54	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_02_TH/DHTDHC K13B	22	23	TH		21/09-11/10/20	3			1,2,3,4	A3-207									DHTDHC13B	DHCQ 13
														1,2,3,4	A3-207								DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-207						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3-207				DHCQ 13
55	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_03_TH/DHTDHC K13A	22	23	TH		21/09-11/10/20	3	7,8,9,10	A3-207											DHTDHC13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-207										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-207								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-207						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-207				DHCQ 13
56	3DN224 CD	2	Lắp đặt mạch điện khí nén và thủy lực(120)_04_TH/DHTDHC K13A	22	21	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	A3-207											DHTDHC13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-207										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-207								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-207						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-207				DHCQ 13
57	3DN240 DH	2	Lắp đặt mạch điện từ số(120)_01_TH	22	19	TH		28/09-18/10/20	3	1,2,3,4	A4.107											DHTDHC14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4.107										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4.107								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4.107						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4.107				DHCQ 14
58	3DN240 DH	2	Lắp đặt mạch điện từ số(120)_02_TH	22	20	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	A4.107											DHTDHC14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4.107										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4.107								DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	A4.107						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4.107				DHCQ 14
59	3DN240 DH	2	Lắp đặt mạch điện tử số(120)_03_TH	22	23	TH		17/08-06/09/20	3	7,8,9,10	A4.308												DHCQ 14
												7,8,9,10	A4.308										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4.308								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4.308						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4.308				DHCQ 14
60	3DN240 DH	2	Lắp đặt mạch điện tử số(120)_04_TH	22	18	TH		19/10-08/11/20	3	7,8,9,10	A4.308												DHCQ 14
												7,8,9,10	A4.308										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4.308								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4.308						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4.308				DHCQ 14
61	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_01_TH	21	22	TH		21/09-11/10/20	3	7,8,9,10	A3-110												DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-110										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-110								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-110						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-110				DHCQ 13
62	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_02_TH	21	22	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	A3-110												DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-110										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-110								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-110						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-110				DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
63	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_03_TH	21	23	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A3-110											DHDDTCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	A3-110										DHCQ 13
														7,8,9,10	A3-110								DHCQ 13
																7,8,9,10	A3-110						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-110				DHCQ 13
																							DHCQ 13
64	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_04_TH/DHDDTC K13B	21	23	TH		21/09-11/10/20	3	1,2,3,4	A3-110											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A3-110										DHCQ 13
														1,2,3,4	A3-110								DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-110						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3-110				DHCQ 13
																							DHCQ 13
65	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_05_TH/DHDDTC K13B	21	24	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	A3-110											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A3-110										DHCQ 13
														1,2,3,4	A3-110								DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-110						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3-110				DHCQ 13
																							DHCQ 13
66	3DN205 CD	2	Lập trình PLC cơ bản(120)_06_TH/DHDDTC K13B	21	23	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A3-110											DHDDTCK13B	DHCQ 13
												1,2,3,4	A3-110										DHCQ 13
														1,2,3,4	A3-110								DHCQ 13
																1,2,3,4	A3-110						DHCQ 13
																		1,2,3,4	A3-110				DHCQ 13
																							DHCQ 13
67	3DN101 DH	2	Lý thuyết mạch điện 1 (+ Thí nghiệm)(120)_01	44	17	LT		17/08-06/12/20	16	10,11	A2.101											DHTDHCK14A 2	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
68	3DN102 DH	2	Lý thuyết mạch điện 2 (+ Bài tập dài)(120)_01/DHDDTCK14 A2	63	61	LT		17/08-29/11/20	15									4,5	A2.503			DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
69	3DN102 DH	2	Lý thuyết mạch điện 2 (+ Bài tập dài)(120)_02/DHDDTCK14 A1	63	46	LT		17/08-06/12/20	16									10,11	A2.503			DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
70	3DN121 DH	2	Lý thuyết mô hình hóa và mô phỏng(120)_01	44	43	LT		17/08-06/12/20	16			8,9	A2.101									DHTDHCK14A 2	DHCQ 14
71	3DN121 DH	2	Lý thuyết mô hình hóa và mô phỏng(120)_02	44	41	LT		17/08-06/12/20	16					3,4	A2.101							DHTDHCK14A 1	DHCQ 14
72	2DN020 DC	2	Lý thuyết mô hình hóa và mô phỏng (+BTL)(120)_01/DHTDHC K12Z	60	13	LT		17/08-29/11/20	15									8,9	A2.105			DHTDHCK12Z	DHCQ 12
73	2DN020 DC	2	Lý thuyết mô hình hóa và mô phỏng (+BTL)(120)_02	38	16	LT		17/08-29/11/20	15			1,2	A2.203									DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
74	2DN020 DC	2	Lý thuyết mô hình hóa và mô phỏng (+BTL)(120)_03	38	37	LT		17/08-29/11/20	15							10,11	A2.203					DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
75	2DN036 DH	3	Mạng lưới điện(120)_01/DHDDTCK12 Z(HTD)	40	30	LT		17/08-29/11/20	15							8,9,10	A2.402					DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
76	3DN142 DH	2	Máy điện (+TN)(120)_01	44	40	LT		17/08-06/12/20	16			10,11	A2.101									DHTDHCK14A 2	DHCQ 14
77	3DN142 DH	2	Máy điện (+TN)(120)_02	44	41	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.101							DHTDHCK14A 1	DHCQ 14
78	2DN107 DC	2	Máy điện đặc biệt(120)_01	38	28	LT		17/08-29/11/20	15							1,2	A2.203					DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
79	2DN107 DC	2	Máy điện đặc biệt(120)_02	38	34	LT		17/08-29/11/20	15					8,9	A2.203							DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
80	3DN105 DH	3	Máy điện và Khí cụ điện (+ Thí nghiệm)(120)_01/DHDDTC K14A2	63	52	LT		17/08-29/11/20	15									1,2,3	A2.503			DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
81	3DN105 DH	3	Máy điện và Khí cụ điện (+ Thí nghiệm)(120)_02/DHDDTC K14A1	63	55	LT		17/08-06/12/20	16	8,9,10	A2.503											DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
82	2DN111 DH	2	Ngắn mạch trong hệ thống điện(120)_01/DHDDTCK12 Z(HTD)	40	30	LT		17/08-29/11/20	15			10,11	A2.402									DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
83	2DN037 DH	2	Phần điện trong nhà máy điện và TBA(120)_01/DHDDTCK12Z(HTD)	40	32	LT		17/08-29/11/20	15	8,9	A2.106											DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
84	2DN041 DH	2	Quy hoạch và phát triển hệ thống điện(120)_01/DHDDTCK12Z(HTD)	40	30	LT		17/08-29/11/20	15			8,9	A2.402									DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
85	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_01_TH/DHDDTCK15A2	20	24	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A4-202											DHDDTCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	A4-202										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4-202								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4-202						DHCQ 15
																		7,8,9,10	A4-202				DHCQ 15
86	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_02_TH/DHDDTCK15A2	20	25	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,10	A4-202											DHDDTCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	A4-202										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4-202								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4-202						DHCQ 15
																		7,8,9,10	A4-202				DHCQ 15
87	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_03_TH/DHDDTCK15A2	20	25	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	A4-202											DHDDTCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	A4-202										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4-202								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4-202						DHCQ 15
																		7,8,9,10	A4-202				DHCQ 15
88	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_04_TH/DHDDT	20	20	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A4-202											DHDDTCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	A4-202										DHCQ 15
														1,2,3,4	A4-202								DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
			CK15A1													1,2,3,4	A4-202						DHCQ 15
																		1,2,3,4	A4-202				DHCQ 15
89	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_05_TH/DHDDT CK15A1	20	18	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	A4-202												DHCQ 15
												1,2,3,4	A4-202										DHCQ 15
														1,2,3,4	A4-202								DHCQ 15
																1,2,3,4	A4-202						DHCQ 15
																	1,2,3,4	A4-202					DHCQ 15
90	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_06_TH/DHDDT CK15A1	20	13	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	A4-202												DHCQ 15
												1,2,3,4	A4-202										DHCQ 15
														1,2,3,4	A4-202								DHCQ 15
																1,2,3,4	A4-202						DHCQ 15
																	1,2,3,4	A4-202					DHCQ 15
91	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_07_TH/DHTDH CK15A1	20	23	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A4-304												DHCQ 15
												7,8,9,10	A4-304										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4-304								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4-304						DHCQ 15
																	7,8,9,10	A4-304					DHCQ 15
92	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_08_TH/DHTDH CK15A1	20	25	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,10	A4-304												DHCQ 15
												7,8,9,10	A4-304										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4-304								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4-304						DHCQ 15
																	7,8,9,10	A4-304					DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
93	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_09_TH/DHTDHCK15A1	20	25	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	A4-304											DHTDHCK15A1	DHCQ15
												7,8,9,10	A4-304										DHCQ15
														7,8,9,10	A4-304								DHCQ15
																7,8,9,10	A4-304						DHCQ15
																		7,8,9,10	A4-304				DHCQ15
94	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_10_TH/DHDDTCK15A3	22	20	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A4-203											DHDDTCK15A3	DHCQ15
												1,2,3,4	A4-203										DHCQ15
														1,2,3,4	A4-203								DHCQ15
																1,2,3,4	A4-203						DHCQ15
																		1,2,3,4	A4-203				DHCQ15
95	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_11_TH/DHDDTCK15A3	22	14	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	A4-203											DHDDTCK15A3	DHCQ15
												1,2,3,4	A4-203										DHCQ15
														1,2,3,4	A4-203								DHCQ15
																1,2,3,4	A4-203						DHCQ15
																		1,2,3,4	A4-203				DHCQ15
96	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_12_TH/DHDDTCK15A3	22	17	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	A4-203											DHDDTCK15A3	DHCQ15
												1,2,3,4	A4-203										DHCQ15
														1,2,3,4	A4-203								DHCQ15
																1,2,3,4	A4-203						DHCQ15
																		1,2,3,4	A4-203				DHCQ15
			Sử dụng dụng cụ đồ nghề và							1,2,3,4	A4-304												DHCQ15
												1,2,3,4	A4-304										DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
97	3DN201 CD	2	đo lường điện(120)_13_TH/DHTDH CK15A2	22	21	TH		02/11-22/11/20	3					1,2,3,4	A4-304							DHTDHCK15A2	DHCQ 15
																1,2,3,4	A4-304						DHCQ 15
																		1,2,3,4	A4-304				DHCQ 15
98	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_14_TH/DHTDH CK15A2	22	22	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	A4-304											DHTDHCK15A2	DHCQ 15
												1,2,3,4	A4-304										DHCQ 15
														1,2,3,4	A4-304								DHCQ 15
																1,2,3,4	A4-304						DHCQ 15
																		1,2,3,4	A4-304				DHCQ 15
99	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_15_TH/DHTDH CK15A2	22	20	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	A4-304											DHTDHCK15A2	DHCQ 15
												1,2,3,4	A4-304										DHCQ 15
														1,2,3,4	A4-304								DHCQ 15
																1,2,3,4	A4-304						DHCQ 15
																		1,2,3,4	A4-304				DHCQ 15
100	3DN201 CD	2	Sử dụng dụng cụ đồ nghề và đo lường điện(120)_16_TH	20	25	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,10	A4-203											DHTDHCK15A3	DHCQ 15
												7,8,9,10	A4-203										DHCQ 15
														7,8,9,10	A4-203								DHCQ 15
																7,8,9,10	A4-203						DHCQ 15
																		7,8,9,10	A4-203				DHCQ 15
101	3DN226 DC	2	Sửa chữa khí cụ điện(120)_01_TH/DHDDT CK14A2	21	21	TH		17/08-06/09/20	3	7,8,9,10	A4-103											DHDDTCK14A2	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-103										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-103								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-103						DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		7,8,9,10	A4-103				DHCQ 14
102	3DN226 DC	2	Sửa chữa khí cụ điện(120)_02_TH/DHDDT CK14A2	21	13	TH		07/09-27/09/20	3	7,8,9,10	A4-102											DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-102										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-102								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-102						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4-102				DHCQ 14
103	3DN226 DC	2	Sửa chữa khí cụ điện(120)_03_TH/DHDDT CK14A2	21	21	TH		17/08-06/09/20	3	7,8,9,10	A4-102											DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-102										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-102								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-102						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4-102				DHCQ 14
104	3DN226 DC	2	Sửa chữa khí cụ điện(120)_04_TH/DHDDT CK14A1	21	22	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	A4-102											DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-102										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-102								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-102						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-102				DHCQ 14
105	3DN226 DC	2	Sửa chữa khí cụ điện(120)_05_TH/DHDDT CK14A1	21	21	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	A4-102											DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-102										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-102								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-102						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-102				DHCQ 14
										1,2,3,4	A4-102												DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
106	3DN226 DC	2	Sửa chữa khí cụ điện(120)_06_TH/DHDDTCK14A1	21	22	TH		28/09-18/10/20	3			1,2,3,4	A4-102									DHDDTCK14A1	DHCQ14
														1,2,3,4	A4-102								DHCQ14
																1,2,3,4	A4-102						DHCQ14
																		1,2,3,4	A4-102				DHCQ14
107	3DN214 CD	2	Sửa chữa mạch điện máy công nghiệp(120)_01_TH/DHKCK14A1	22	24	TH		28/09-18/10/20	3	7,8,9,10	A4-201											DHKCKCK14A1	DHCQ14
												7,8,9,10	A4-201										DHCQ14
														7,8,9,10	A4-201								DHCQ14
																7,8,9,10	A4-201						DHCQ14
																		7,8,9,10	A4-201				DHCQ14
108	3DN214 CD	2	Sửa chữa mạch điện máy công nghiệp(120)_02_TH/DHKCK14A1	22	25	TH		19/10-08/11/20	3	7,8,9,10	A4-201											DHKCKCK14A1	DHCQ14
												7,8,9,10	A4-201										DHCQ14
														7,8,9,10	A4-201								DHCQ14
																7,8,9,10	A4-201						DHCQ14
																		7,8,9,10	A4-201				DHCQ14
109	3DN218 DH	2	Sửa chữa máy biến áp và máy điện không đồng bộ(120)_01_TH/DHDDTCK14A2	21	14	TH		28/09-18/10/20	3	7,8,9,10	A4-303											DHDDTCK14A2	DHCQ14
												7,8,9,10	A4-303										DHCQ14
														7,8,9,10	A4-303								DHCQ14
																7,8,9,10	A4-303						DHCQ14
																		7,8,9,10	A4-303				DHCQ14
110	3DN218 DH	2	Sửa chữa máy biến áp và máy điện không đồng bộ(120)_02_TH/DHDDTCK	21	16	TH		28/09-18/10/20	3	7,8,9,10	A4-302											DHDDTCK14A2	DHCQ14
												7,8,9,10	A4-302										DHCQ14
														7,8,9,10	A4-302								DHCQ14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
			14A2													7,8,9,10	A4-302						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4-302				DHCQ 14
111	3DN218 DH	2	Sửa chữa máy biến áp và máy điện không đồng bộ(120)_03_TH/DHDDTCK 14A2	21	21	TH		07/09-27/09/20	3	7,8,9,10	A4-302												DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-302										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-302								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-302						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4-302				DHCQ 14
112	3DN218 DH	2	Sửa chữa máy biến áp và máy điện không đồng bộ(120)_04_TH/DHDDTCK 14A1	21	19	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	A4-302												DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-302										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-302								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-302						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-302				DHCQ 14
113	3DN218 DH	2	Sửa chữa máy biến áp và máy điện không đồng bộ(120)_05_TH/DHDDTCK 14A1	21	21	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	A4-302												DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-302										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-302								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-302						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-302				DHCQ 14
114	3DN218 DH	2	Sửa chữa máy biến áp và máy điện không đồng bộ(120)_06_TH/DHDDTCK 14A1	21	21	TH		28/09-18/10/20	3	1,2,3,4	A4-302												DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-302										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-302								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-302						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-302				DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
115	3DN202 CD	2	Sửa chữa máy điện(120)_01_TH	22	19	TH		19/10-07/11/20	3	1,2,3,4	A4-303											DHTDHCK14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-303										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-303								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-303						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-303				DHCQ 14
																							DHCQ 14
116	3DN202 CD	2	Sửa chữa máy điện(120)_02_TH	22	17	TH		09/11-28/11/20	3	1,2,3,4	A4-303											DHTDHCK14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	A4-303										DHCQ 14
														1,2,3,4	A4-303								DHCQ 14
																1,2,3,4	A4-303						DHCQ 14
																		1,2,3,4	A4-303				DHCQ 14
																							DHCQ 14
117	3DN202 CD	2	Sửa chữa máy điện(120)_03_TH	22	24	TH		09/11-28/11/20	3	7,8,9,10	A4-303											DHTDHCK14A 1	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-303										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-303								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-303						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4-303				DHCQ 14
																							DHCQ 14
118	3DN202 CD	2	Sửa chữa máy điện(120)_04_TH	22	16	TH		19/10-07/11/20	3	7,8,9,10	A4-303											DHTDHCK14A 1	DHCQ 14
												7,8,9,10	A4-303										DHCQ 14
														7,8,9,10	A4-303								DHCQ 14
																7,8,9,10	A4-303						DHCQ 14
																		7,8,9,10	A4-303				DHCQ 14
																							DHCQ 14
										1,2,3,4,5	A3-109												DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-109										DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
119	2DN112 DH	2	Thí nghiệm cao áp(120)_01_TN/DHDDTCK12Z(HTD)	35	30	TN		21/09-04/10/20	2					1,2,3,4,5	A3-109							DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ12
																1,2,3,4,5	A3-109						DHCQ12
																		1,2,3,4,5	A3-109				DHCQ12
																				1,2,3,4,5	A3-109		DHCQ12
120	3DN223 DH	2	Thiết kế hệ thống nhúng(120)_01_TH/DHTD HCK13B	22	23	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	A3-209											DHTDHCK13B	DHCQ13
												1,2,3,4	A3-209										DHCQ13
														1,2,3,4	A3-209								DHCQ13
																1,2,3,4	A3-209						DHCQ13
																		1,2,3,4	A3-209				DHCQ13
121	3DN223 DH	2	Thiết kế hệ thống nhúng(120)_02_TH/DHTD HCK13B	22	20	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	A3-209											DHTDHCK13B	DHCQ13
												1,2,3,4	A3-209										DHCQ13
														1,2,3,4	A3-209								DHCQ13
																1,2,3,4	A3-209						DHCQ13
																		1,2,3,4	A3-209				DHCQ13
122	3DN223 DH	2	Thiết kế hệ thống nhúng(120)_03_TH/DHTD HCK13A	22	19	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	A3-209											DHTDHCK13A	DHCQ13
												7,8,9,10	A3-209										DHCQ13
														7,8,9,10	A3-209								DHCQ13
																7,8,9,10	A3-209						DHCQ13
																		7,8,9,10	A3-209				DHCQ13
123	3DN223 DH	2	Thiết kế hệ thống nhúng(120)_04_TH/DHTD HCK13A	22	22	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	A3-209											DHTDHCK13A	DHCQ13
												7,8,9,10	A3-209										DHCQ13
														7,8,9,10	A3-209								DHCQ13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																7,8,9,10	A3-209						DHCQ 13
																		7,8,9,10	A3-209				DHCQ 13
124	2DN110 DH	2	Thực hành lắp đặt mạch máy nâng cao(120)_01_TH	19	19	TH		21/09-04/10/20	2	7,8,9,10,11	A4-103												DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A4-103										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A4-103								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A4-103						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	A4-103				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A4-103		DHCQ 12
																					7,8,9,10,11	A4-103	DHCQ 12
125	2DN110 DH	2	Thực hành lắp đặt mạch máy nâng cao(120)_02_TH	19	16	TH		05/10-18/10/20	2	7,8,9,10,11	A4-103												DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A4-103										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A4-103								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A4-103						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	A4-103				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A4-103		DHCQ 12
																					7,8,9,10,11	A4-103	DHCQ 12
126	2DN110 DH	2	Thực hành lắp đặt mạch máy nâng cao(120)_03_TH	19	19	TH		21/09-04/10/20	2	1,2,3,4,5	A4-103												DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A4-103										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A4-103								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A4-103						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A4-103				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A4-103		DHCQ 12
																					1,2,3,4,5	A4-103	DHCQ 12
										1,2,3,4,5	A4-103												DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A4-103										DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
127	2DN110 DH	2	Thực hành lắp đặt mạch máy nâng cao(120)_04_TH	19	15	TH		07/09-19/09/20	2					1,2,3,4,5	A4-103							DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A4-103						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A4-103				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A4-103		DHCQ 12
128	2DN048 DC	2	Thực hành PLC(120)_01_TH/DHTDH CK12Z	19	19	TH		17/08-30/08/20	2	1,2,3,4,5	A3-108											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-108										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-108								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-108						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-108				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-108		DHCQ 12
129	2DN048 DC	2	Thực hành PLC(120)_02_TH/DHTDH CK12Z	19	19	TH		31/08-12/09/20	2	1,2,3,4,5	A3-108											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-108										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-108								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-108						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-108				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-108		DHCQ 12
130	2DN048 DC	2	Thực hành PLC(120)_03_TH/DHTDH CK12Z	19	20	TH		19/10-31/10/20	2	1,2,3,4,5	A3-108											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-108										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-108								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-108						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-108				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-108		DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
131	2DN052 DC	2	Thực hành tự động hoá(120)_01_TH/DHTDHC K12Z	19	19	TH		19/10-31/10/20	2	1,2,3,4,5	A3-112											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-112										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-112								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-112						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-112				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-112		DHCQ 12
132	2DN052 DC	2	Thực hành tự động hoá(120)_02_TH/DHTDHC K12Z	19	18	TH		02/11-14/11/20	2	1,2,3,4,5	A3-112											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-112										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-112								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-112						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-112				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-112		DHCQ 12
133	2DN052 DC	2	Thực hành tự động hoá(120)_03_TH/DHTDHC K12Z	19	17	TH		16/11-28/11/20	2	1,2,3,4,5	A3-112											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-112										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-112								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-112						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-112				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-112		DHCQ 12
134	2DN085 DC	2	Thực hành vi điều khiển(120)_01_TH	19	19	TH		07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A3-211											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A3-211										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A3-211								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A3-211						DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		7,8,9,10,11	A3-211				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A3-211		DHCQ 12
135	2DN085 DC	2	Thực hành vi điều khiển(120)_02_TH	19	16	TH		24/08-06/09/20	2	7,8,9,10,11	A3-211											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	A3-211										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	A3-211								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	A3-211						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	A3-211				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	A3-211		DHCQ 12
136	2DN085 DC	2	Thực hành vi điều khiển(120)_03_TH	19	12	TH		24/08-06/09/20	2	1,2,3,4,5	A3-211											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-211										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-211								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-211						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-211				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	A3-211		DHCQ 12
137	2DN085 DC	2	Thực hành vi điều khiển(120)_04_TH	19	12	TH		07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A3-211											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	A3-211										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	A3-211								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	A3-211						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	A3-211				DHCQ 12
										1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5												DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
138	2DN059 DH	2	Thực tập nhận thức vận hành NMĐ và TBA(120)_01_TH/DHDDT CK12Z(HTD)	16	17	TH		24/08-06/09/20	2			1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5									DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
														1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5		DHCQ 12
139	2DN059 DH	2	Thực tập nhận thức vận hành NMĐ và TBA(120)_02_TH/DHDDT CK12Z(HTD)	16	13	TH		07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5											DHDDTCK12Z (HTD)	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	Thực tập TN(DDT)5		DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
140	2DN113 DH	3	Thực tập tốt nghiệp ĐH ĐĐT(120)_1	6	4	LT		17/08-06/09/20	3	7,8,9,10	Thực tập TN(DDT)3												DHCQ 12
										1,2,3,4	Thực tập TN(DDT)3												DHCQ 12
												7,8,9,10	Thực tập TN(DDT)3										DHCQ 12
												1,2,3,4	Thực tập TN(DDT)3										DHCQ 12
														1,2,3,4	Thực tập TN(DDT)3								DHCQ 12
														7,8,9,10	Thực tập TN(DDT)3								DHCQ 12
																							DHCQ 12
																1,2,3,4	Thực tập TN(DDT)3						DHCQ 12
																7,8,9,10	Thực tập TN(DDT)3						DHCQ 12
																		7,8,9,10	Thực tập TN(DDT)3				DHCQ 12
										7,8,9,10	Thực tập TN(DDT)2												DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
141	2DN097 DH	3	Thực tập tốt nghiệp ĐH ĐK & TĐH(120)_1	5	1	LT		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	Thực tập TN(DD T)2												DHCQ 12
												7,8,9,10	Thực tập TN(DD T)2										DHCQ 12
												1,2,3,4	Thực tập TN(DD T)2										DHCQ 12
														1,2,3,4	Thực tập TN(DD T)2								DHCQ 12
														7,8,9,10	Thực tập TN(DD T)2								DHCQ 12
																1,2,3,4	Thực tập TN(DD T)2						DHCQ 12
																7,8,9,10	Thực tập TN(DD T)2						DHCQ 12
																		7,8,9,10	Thực tập TN(DD T)2				DHCQ 12
																		1,2,3,4	Thực tập TN(DD T)2				DHCQ 12
142	3DN148 DH	2	Tính toán thiết kế hệ thống bảo vệ (+ Bài tập dài)(120)_01	62	63	LT		21/09-03/01/21	15									1,2	A2.204			DHDDTCK13A	DHCQ 13
143	3DN148 DH	2	Tính toán thiết kế hệ thống bảo vệ (+ Bài tập dài)(120)_02/DHDDTCK13 B	62	59	LT		21/09-03/01/21	15					8,9	A2.204							DHDDTCK13B	DHCQ 13
144	2DN104 DH	3	Trang bị điện(120)_01	38	36	LT		17/08-29/11/20	15					1,2,3	A2.203							DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
145	2DN104 DH	3	Trang bị điện(120)_02	38	36	LT		17/08-29/11/20	15	8,9,10	A2.203											DHDDTCK12Z (DCN)	DHCQ 12
146	2DN072 DC	2	Trang bị điện trong máy công nghiệp(120)_01/DHCTMCK 12Z(CNC)	65	66	LT		17/08-29/11/20	15					8,9	A2.210							DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
147	3DN107 DH	2	Trường điện từ(120)_01/DHTDHCK13B	45	47	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A2.209											DHTDHCK13B	DHCQ 13
148	3DN107 DH	2	Trường điện từ(120)_02/DHTDHCK13A	45	46	LT		21/09-03/01/21	15					3,4	A2.104							DHTDHCK13A	DHCQ 13
149	3DN102 CD	2	Vật liệu điện, điện từ(120)_01/DHDDTCK14A 2	60	56	LT		17/08-29/11/20	15			3,4	A2.401									DHDDTCK14A 2	DHCQ 14
150	3DN102 CD	2	Vật liệu điện, điện từ(120)_02/DHDDTCK14A 1	63	65	LT		17/08-06/12/20	16			8,9	A2.503									DHDDTCK14A 1	DHCQ 14
1	3DL208 DC	2	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực – khí nén(120)_04_TH/CDKCKC K45A1	19	20	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	X.SC.T L-KN C											CDKCKCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.SC.T L-KN C										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.SC.T L-KN C								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.SC.T L-KN C						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.SC.T L-KN C				CDCQ 45
2	3DL213 DC	2	Bảo dưỡng máy CNC(120)_01_TH/CDKCK CK45A1	19	18	TH		19/10-08/11/20	3	1,2,3,4	X.SC.T BCK A											CDKCKCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.SC.T BCK A										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.SC.T BCK A								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.SC.T BCK A						CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	X.SC.T BCK A				CDCQ 45
3	3DL213 DC	2	Bảo dưỡng máy CNC(120)_02_TH	17	18	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C												CDCQ 44
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C										CDCQ 44
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C								CDCQ 44
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C						CDCQ 44
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C				CDCQ 44
4	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_16_TH/CDOTO CK45A1	20	20	TH		17/08-27/09/20	6	7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C												CDCQ 45
												7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C										CDCQ 45
														7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C								CDCQ 45
																7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C						CDCQ 45
																		7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C				CDCQ 45
										7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C												CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
5	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_17_TH/CDOTO CK45A1	20	14	TH		28/09-07/11/20	6			7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C									CDOTOCK45A1	CDCQ 45
														7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C								CDCQ 45
																7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C						CDCQ 45
																		7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1C				CDCQ 45
6	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_18_TH	20	20	TH		17/08-27/09/20	6	1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A											CDOTOCK45A2	CDCQ 45
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A										CDCQ 45
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A								CDCQ 45
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A						CDCQ 45
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A				CDCQ 45
										1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B												CDCQ 45
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B										CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
7	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_19_TH	20	11	TH		26/10-05/12/20	6					1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B							CDOTOCK45A 2	CDCQ 45
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B						CDCQ 45
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B				CDCQ 45
8	3DL204 DC	4	Bảo trì hệ thống gầm ô tô(120)_01_TH/CDOTOCK 45A1	20	13	TH		17/08-27/09/20	6	7,8,9,10	X.GA M OTO-1C											CDOTOCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	X.GA M OTO-1C										CDCQ 45
														7,8,9,10	X.GA M OTO-1C								CDCQ 45
																7,8,9,10	X.GA M OTO-1C						CDCQ 45
																		7,8,9,10	X.GA M OTO-1C				CDCQ 45
9	3DL204 DC	4	Bảo trì hệ thống gầm ô tô(120)_02_TH/CDOTOCK 45A1	20	21	TH		28/09-07/11/20	6	7,8,9,10	X.GA M OTO-1C											CDOTOCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	X.GA M OTO-1C										CDCQ 45
														7,8,9,10	X.GA M OTO-1C								CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																7,8,9,10	X.GA M OTO-1C						CDCQ 45
																		7,8,9,10	X.GA M OTO-1C				CDCQ 45
10	3DL204 DC	4	Bảo trì hệ thống gầm ô tô(120)_03_TH	20	20	TH		26/10-05/12/20	6	1,2,3,4	X.GA M OTO-1C												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.GA M OTO-1C										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.GA M OTO-1C								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.GA M OTO-1C						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.GA M OTO-1C				CDCQ 45
																							CDCQ 45
11	3DL204 DC	4	Bảo trì hệ thống gầm ô tô(120)_04_TH	20	11	TH		17/08-26/09/20	6	1,2,3,4	X.GA M OTO-1C												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.GA M OTO-1C										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.GA M OTO-1C								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.GA M OTO-1C						CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	X.GA M OTO- 1C				CDCQ 45
12	3DL217 DC	4	Chẩn đoán thiết bị cơ khí(120)_01_TH	17	18	TH		21/09-01/11/20	6	7,8,9,10	X.CHAN DOAN A												CDCQ 44
												7,8,9,10	X.CHAN DOAN A										CDCQ 44
														7,8,9,10	X.CHAN DOAN A								CDCQ 44
																7,8,9,10	X.CHAN DOAN A						CDCQ 44
																		7,8,9,10	X.CHAN DOAN A				CDCQ 44
13	3DL102 DC	3	Công nghệ chẩn đoán và sửa chữa TBCK + BTL(120)_01/CDKCKCK45A1	19	18	LT		17/08-06/12/20	16			8,9,10	A2.102									CDKCKCK45A1	CDCQ 45
14	3DL201 DC	2	Gia công hỗ trợ trong sửa chữa ô tô(120)_19_TH/CDOTOCK46A2	19	24	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	X.LĐ.T BCK B												CDCQ 46
												1,2,3,4	X.LĐ.T BCK B										CDCQ 46
														1,2,3,4	X.LĐ.T BCK B								CDCQ 46
																1,2,3,4	X.LĐ.T BCK B						CDCQ 46
																		1,2,3,4	X.LĐ.T BCK B				CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
15	3DL201 DC	2	Gia công hỗ trợ trong sửa chữa ô tô(120)_20_TH/CDOTOCK 46A2	19	25	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	X.LĐ.T BCK C											CDOTOCK46A 2	CDCQ 46
												1,2,3,4	X.LĐ.T BCK C										CDCQ 46
														1,2,3,4	X.LĐ.T BCK C								CDCQ 46
																1,2,3,4	X.LĐ.T BCK C						CDCQ 46
																		1,2,3,4	X.LĐ.T BCK C				CDCQ 46
16	3DL201 DC	2	Gia công hỗ trợ trong sửa chữa ô tô(120)_24_TH	20	20	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	X.SC.T BCK B											CDOTOCK46A 1	CDCQ 46
												7,8,9,10	X.SC.T BCK B										CDCQ 46
														7,8,9,10	X.SC.T BCK B								CDCQ 46
																7,8,9,10	X.SC.T BCK B						CDCQ 46
																		7,8,9,10	X.SC.T BCK B				CDCQ 46
17	3DL201 DC	2	Gia công hỗ trợ trong sửa chữa ô tô(120)_25_TH	20	21	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	X.SC.T BCK A											CDOTOCK46A 1	CDCQ 46
												7,8,9,10	X.SC.T BCK A										CDCQ 46
														7,8,9,10	X.SC.T BCK A								CDCQ 46
																7,8,9,10	X.SC.T BCK A						CDCQ 46
																		7,8,9,10	X.SC.T BCK A				CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
18	3DL211 DC	2	Gia công nguội(120)_05_TH	20	11	TH		30/11-19/12/20	3	1,2,3,4	X.NGU OI CB D											CDKCKCK46A 1	CDCQ 46
												1,2,3,4	X.NGU OI CB D										CDCQ 46
														1,2,3,4	X.NGU OI CB D								CDCQ 46
																1,2,3,4	X.NGU OI CB D						CDCQ 46
																		1,2,3,4	X.NGU OI CB D				CDCQ 46
19	3DL101 CD	3	Kỹ thuật chung ô tô và công nghệ sửa chữa + Bài tập lớn(120)_01/CDOTOCK46 A1	60	35	LT		07/09-03/01/21	17									3,4,5	A2.210			CDOTOCK46A 1	CDCQ 46
20	3DL101 CD	3	Kỹ thuật chung ô tô và công nghệ sửa chữa + Bài tập lớn(120)_02/CDOTOCK46 A2	50	48	LT		21/09-17/01/21	17					7,8,9	A3.410							CDOTOCK46A 2	CDCQ 46
21	3DL216 DC	2	Sửa các cơ cấu và bộ phận máy điện hình 1(120)_03_TH/CDKCKCK4 5A1	19	19	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	X.SC.T BCK D											CDKCKCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.SC.T BCK D										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.SC.T BCK D								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.SC.T BCK D						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.SC.T BCK D				CDCQ 45
										7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D												CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
22	3DL218 DC	2	Sửa chữa máy có chuyển động chính là chuyển động quay(120)_01_TH	17	18	TH		23/11-13/12/20	3			7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D									CDKCKCK44Z	CDCQ 44
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D								CDCQ 44
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D						CDCQ 44
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D				CDCQ 44
23	3DL220 DC	2	Sửa chữa máy nâng chuyển(120)_01_TH	17	19	TH		14/12-03/01/21	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D											CDKCKCK44Z	CDCQ 44
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D										CDCQ 44
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D								CDCQ 44
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D						CDCQ 44
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK D				CDCQ 44
										7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)I												CDCQ 44
										1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)I												CDCQ 44
												7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)I										CDCQ 44
												1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)I										CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
24	3DL257 CD	14	Thực tập tốt nghiệp(120)_01_TH_155/C DOTOCK44B	33	38	TH		24/08-29/11/20	14					7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)1							CDOTOCK44B	CDCQ 44
														1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)1								CDCQ 44
																1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)1						CDCQ 44
																7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)1						CDCQ 44
																		7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)1				CDCQ 44
																		1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)1				CDCQ 44
																				7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)1		CDCQ 44
																		1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)1				CDCQ 44
																				7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)1		CDCQ 44
										7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)2												CDCQ 44
										1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)2												CDCQ 44
												7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)2										CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
25	3DL257 CD	14	Thực tập tốt nghiệp(120_02_TH/CDOT OCK44A	44	40	TH	24/08-29/11/20	14				1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)2									CDOTOCK44A	CDCQ 44
														7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)2								CDCQ 44
														1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)2								CDCQ 44
																1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)2						CDCQ 44
																7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)2						CDCQ 44
																		1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)2				CDCQ 44
																		7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)2				CDCQ 44
																				7,8,9,10	Thực tập TN(Oto)2		CDCQ 44
																				1,2,3,4	Thực tập TN(Oto)2		CDCQ 44
1	3DL140 DH	2	An toàn và môi trường công nghiệp(120_01	50	48	LT		21/09-03/01/21	15							10,11	A2.104					DHKCKCK13Z	DHCQ 13
										1,2,3,4	X.SC.T L-KN B												DHCQ 13
												1,2,3,4	X.SC.T L-KN B										DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
2	3DL208 DC	2	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực – khí nén(120)_01_TH	17	19	TH		21/09-11/10/20	3					1,2,3,4	X.SC.T L-KN B							DHKCKCK13Z	DHCQ 13
																1,2,3,4	X.SC.T L-KN B						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.SC.T L-KN B				DHCQ 13
3	3DL208 DC	2	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực – khí nén(120)_02_TH	17	18	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	X.SC.T L-KN B											DHKCKCK13Z	DHCQ 13
												1,2,3,4	X.SC.T L-KN B										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.SC.T L-KN B								DHCQ 13
																						DHKCKCK13Z	DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.SC.T L-KN B				DHCQ 13
																							DHCQ 13
4	3DL208 DC	2	Bảo dưỡng hệ thống thủy lực – khí nén(120)_03_TH	17	11	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	X.SC.T L-KN B											DHKCKCK13Z	DHCQ 13
												1,2,3,4	X.SC.T L-KN B										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.SC.T L-KN B								DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.SC.T L-KN B			DHKCKCK13Z	DHCQ 13
										1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D												DHCQ 13
												1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D										DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
5	3DL201 DH	2	Bảo dưỡng, sửa chữa dây chuyền sản xuất công nghiệp(120)_01_TH	17	19	TH		21/09-11/10/20	3					1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D							DHKCKCK13Z	DHCQ 13
																1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D				DHCQ 13
6	3DL201 DH	2	Bảo dưỡng, sửa chữa dây chuyền sản xuất công nghiệp(120)_02_TH	17	21	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D											DHKCKCK13Z	DHCQ 13
												1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D				DHCQ 13
7	3DL201 DH	2	Bảo dưỡng, sửa chữa dây chuyền sản xuất công nghiệp(120)_03_TH	17	11	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D											DHKCKCK13Z	DHCQ 13
												1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.LĐ.T BCK D				DHCQ 13
										7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B												DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
8	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_01_TH/DHOTO CK14A5	18	19	TH		17/08-27/09/20	6			7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B									DHOTOCK14A5	DHCQ 14
														7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B								DHCQ 14
																7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B						DHCQ 14
																		7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B				DHCQ 14
9	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_03_TH/DHOTO CK14A5	18	22	TH		28/09-08/11/20	6	7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A											DHOTOCK14A5	DHCQ 14
												7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A										DHCQ 14
														7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A								DHCQ 14
																7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A						DHCQ 14
																		7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A				DHCQ 14
																							DHCQ 14
										7,8,9,10	X.DON G CO-1A												DHCQ 14
												7,8,9,10	X.DON G CO-1A										DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
10	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_04_TH/DHOTO CK14A4	17	20	TH		17/08-27/09/20	6					7,8,9,10	X.DON G CO-1A							DHOTOCK14A4	DHCQ14
																7,8,9,10	X.DON G CO-1A						DHCQ14
																		7,8,9,10	X.DON G CO-1A				DHCQ14
11	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_05_TH/DHOTO CK14A4	17	22	TH		28/09-07/11/20	6	7,8,9,10	X.DON G CO-1B											DHOTOCK14A4	DHCQ14
												7,8,9,10	X.DON G CO-1B										DHCQ14
														7,8,9,10	X.DON G CO-1B								DHCQ14
																7,8,9,10	X.DON G CO-1B						DHCQ14
12	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_07_TH	18	18	TH		17/08-27/09/20	6	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B											DHOTOCK14A3	DHCQ14
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B										DHCQ14
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B								DHCQ14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B						DHCQ 14
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B				DHCQ 14
13	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_08_TH	18	18	TH		17/08-27/09/20	6	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A												DHCQ 14
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A										DHCQ 14
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A								DHCQ 14
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A						DHCQ 14
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A				DHCQ 14
																							DHCQ 14
14	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_09_TH	18	22	TH		28/09-08/11/20	6	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A												DHCQ 14
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A										DHCQ 14
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A								DHCQ 14
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A						DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A				DHCQ 14
15	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_10_TH	18	18	TH		17/08-27/09/20	6	1,2,3,4	X.GA M OTO- 1A											DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	X.GA M OTO- 1A										DHCQ 14
														1,2,3,4	X.GA M OTO- 1A								DHCQ 14
																1,2,3,4	X.GA M OTO- 1A						DHCQ 14
																		1,2,3,4	X.GA M OTO- 1A				DHCQ 14
16	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_11_TH	18	21	TH		26/10-05/12/20	6	1,2,3,4	VH.ĐC XANG- 1A											DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG- 1A										DHCQ 14
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG- 1A								DHCQ 14
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG- 1A						DHCQ 14
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG- 1A				DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
17	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_12_TH	18	21	TH		28/09-08/11/20	6	1,2,3,4	X.DON G CO-1C											DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
												1,2,3,4	X.DON G CO-1C										DHCQ 14
														1,2,3,4	X.DON G CO-1C								DHCQ 14
																1,2,3,4	X.DON G CO-1C						DHCQ 14
																		1,2,3,4	X.DON G CO-1C				DHCQ 14
18	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_13_TH/DHOTO CK14A1	18	18	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C											DHOTOCK14A 1	DHCQ 14
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C										DHCQ 14
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C								DHCQ 14
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C						DHCQ 14
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C				DHCQ 14
										1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C												DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
								09/11-28/11/20	3			1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C										DHCQ 14
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C								DHCQ 14
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C						DHCQ 14
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C				DHCQ 14
19	3DL203 DC	4	Bảo trì động cơ đốt trong(120)_14_TH/DHOTO CK14A1	18	18	TH		17/08-05/09/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B												DHCQ 14
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B										DHCQ 14
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B								DHCQ 14
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1B						DHCQ 14
										1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A												DHCQ 14
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A										DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa		
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học				
								09/11-28/11/20	3					1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A									DHCQ 14	
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A							DHCQ 14	
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A					DHCQ 14	
20	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ô tô(120)_01_TH/DHOTOC K13A	18	18	TH		21/09-01/11/20	6	7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C													DHCQ 13	
												7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C											DHCQ 13	
														7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C									DHCQ 13	
																7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C							DHCQ 13	
																		7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C					DHCQ 13	
21	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ô tô(120)_02_TH/DHOTOC K13A	18	18	TH		21/09-01/11/20	6	7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B														DHCQ 13
												7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B												DHCQ 13
														7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B										DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B				DHCQ 13
22	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ôtô(120)_03_TH/DHOTOCK13A	18	18	TH		23/11-02/01/21	6	7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B												DHCQ 13
												7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B										DHCQ 13
														7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B				DHCQ 13
																				7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B		DHCQ 13
23	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ôtô(120)_04_TH/DHOTOCK13D	18	18	TH		23/11-02/01/21	6	1,2,3,4	X.GA M OTO-1A												DHCQ 13
												1,2,3,4	X.GA M OTO-1A										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.GA M OTO-1A								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.GA M OTO-1A						DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa								
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học										
																		1,2,3,4	X.GA M OTO- 1A				DHCQ 13								
24	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ôtô(120)_06_TH/DHOTOC K13D	18	19	TH		02/11-21/11/20	3	1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B												DHOTOCK13D	DHCQ 13							
												1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B											DHCQ 13							
														1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B									DHCQ 13							
															1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B								DHCQ 13							
																1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B							DHCQ 13							
																	1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B							DHCQ 13						
								14/12-03/01/21	3	1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B																		DHCQ 13		
												1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B															DHCQ 13			
														1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B													DHCQ 13			
																1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B												DHCQ 13		
																	1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B												DHCQ 13	
																															DHCQ 13
																										1,2,3,4	X.DIE N OTO- 1B				DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
25	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ô tô(120)_01_TH1	18	18	TH		21/09-10/10/20	3	7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C											DHOTOCK13B	DHCQ 13
												7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C										DHCQ 13
														7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C								DHCQ 13
																7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C						DHCQ 13
																		7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C				DHCQ 13
																							DHCQ 13
								02/11-21/11/20	3	7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B												DHCQ 13
												7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B										DHCQ 13
														7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.DIE N OTO-1B				DHCQ 13
																							DHCQ 13
										7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A												DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
26	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ô tô(120)_01_TH2	18	19	TH		23/11-02/01/21	3			7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A									DHOTOCK13B	DHCQ 13
														7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A								DHCQ 13
																7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A						DHCQ 13
																		7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1A				DHCQ 13
27	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ô tô(120)_01_TH3	18	18	TH		02/11-12/12/20	6	7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C											DHOTOCK13B	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C										DHCQ 13
														7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.DIE N OTO-1C				DHCQ 13
										1,2,3,4	X.CHAN DOAN A												DHCQ 13
												1,2,3,4	X.CHAN DOAN A										DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV ĐK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
28	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ôtô(120)_02_TH1/DHOTO CK13C	18	18	TH		21/09-01/11/20	6					1,2,3,4	X.CHAN DOAN A							DHOTOCK13C	DHCQ 13
																1,2,3,4	X.CHAN DOAN A						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.CHAN DOAN A				DHCQ 13
29	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ôtô(120)_02_TH2/DHOTO CK13C	18	19	TH		21/09-01/11/20	6	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C											DHOTOCK13C	DHCQ 13
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C										DHCQ 13
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C								DHCQ 13
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C						DHCQ 13
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C				DHCQ 13
								02/11-21/11/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B												DHCQ 13
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B										DHCQ 13
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B								DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
30	3DL205 DC	4	Bảo trì hệ thống trang bị điện ô tô(120)_02_TH3/DHOTO CK13C	18	18	TH										1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B					DHOTOCK13C	DHCQ 13
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B				DHCQ 13
										1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A												DHCQ 13
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A										DHCQ 13
							14/12-02/01/21		3					1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A								DHCQ 13
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A						DHCQ 13
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A				DHCQ 13
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1A				DHCQ 13
31	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_01_TH/DHOTO CK15A1	18	22	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C											DHOTOCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C										DHCQ 15
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C								DHCQ 15
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C						DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1C				DHCQ 15
32	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_02_TH/DHOTOCK15A1	18	23	TH		07/12-26/12/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A											DHOTOCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A										DHCQ 15
														1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A								DHCQ 15
																							DHCQ 15
																1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A						DHCQ 15
																		1,2,3,4	VH.ĐC XANG-1A				DHCQ 15
33	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_03_TH/DHOTOCK15A1	18	22	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	X.CHAN DOAN A											DHOTOCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.CHAN DOAN A										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.CHAN DOAN A								DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.CHAN DOAN A				DHCQ 15
																							DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.CHAN DOAN A				DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
34	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_04_TH/DHOTOCK15A2	18	22	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	X.CHAN DOAN A											DHOTOCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.CHAN DOAN A										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.CHAN DOAN A								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.CHAN DOAN A						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.CHAN DOAN A				DHCQ 15
																							DHCQ 15
35	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_05_TH/DHOTOCK15A2	18	22	TH		09/11-28/11/20	3	7,8,9,10	X.CHAN DOAN A											DHOTOCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.CHAN DOAN A										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.CHAN DOAN A								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.CHAN DOAN A						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.CHAN DOAN A				DHCQ 15
																							DHCQ 15
										7,8,9,10	X.CHAN DOAN A												DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
36	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_06_TH/DHOTOCK15A2	18	23	TH		30/11-20/12/20	3			7,8,9,10	X.CHAN DOAN A									DHOTOCK15A2	DHCQ15
														7,8,9,10	X.CHAN DOAN A								DHCQ15
																7,8,9,10	X.CHAN DOAN A						DHCQ15
																		7,8,9,10	X.CHAN DOAN A				DHCQ15
37	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_07_TH/DHOTOCK15A3	18	22	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B											DHOTOCK15A3	DHCQ15
												7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B										DHCQ15
														7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B								DHCQ15
																7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B						DHCQ15
																		7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1B				DHCQ15
										7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C												DHCQ15
												7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C										DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
38	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_08_TH/DHOTOCK15A3	18	24	TH		28/12-16/01/21	3					7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C							DHOTOCK15A3	DHCQ15
																7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C						DHCQ15
																		7,8,9,10	VH.ĐC DIEZE N-1C				DHCQ15
39	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_09_TH/DHOTOCK15A3	18	23	TH		14/12-02/01/21	3	7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1A											DHOTOCK15A3	DHCQ15
												7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1A										DHCQ15
														7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1A								DHCQ15
																7,8,9,10	VH.ĐC XANG-1A						DHCQ15
40	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_13_TH/DHOTOCK15A5	22	24	TH		23/11-12/12/20	3	1,2,3,4	X.DON G CO-1A											DHOTOCK15A5	DHCQ15
												1,2,3,4	X.DON G CO-1A										DHCQ15
														1,2,3,4	X.DON G CO-1A								DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	X.DON G CO- 1A						DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.DON G CO- 1A				DHCQ 15
41	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_14_TH/DHOTO C K15A5	22	24	TH		28/12-17/01/21	3	1,2,3,4	X.DON G CO- 1A											DHOTOCK15A 5	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.DON G CO- 1A										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.DON G CO- 1A								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.DON G CO- 1A						DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.DON G CO- 1A				DHCQ 15
42	3DL209 DC	2	Bảo trì mô tô - xe máy(120)_15_TH/DHOTO C K15A5	22	24	TH		28/12-17/01/21	3	1,2,3,4	X.DON G CO- 1B											DHOTOCK15A 5	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.DON G CO- 1B										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.DON G CO- 1B								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.DON G CO- 1B						DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	X.DON G CO-1B				DHCQ 15
43	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xưởng và vận hành xe ô tô(120)_01_TH/DHOTOCK15A4	21	23	TH	07/12-27/12/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B													DHCQ 15
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B										DHCQ 15
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B								DHCQ 15
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B						DHCQ 15
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B				DHCQ 15
																							DHCQ 15
44	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xưởng và vận hành xe ô tô(120)_02_TH/DHOTOCK15A4	21	25	TH	28/12-17/01/21	3	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B													DHCQ 15
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B										DHCQ 15
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B								DHCQ 15
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B						DHCQ 15
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1B				DHCQ 15
																							DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
45	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xưởng và vận hành xe ôtô(120)_03_TH/DHOTOCK15A4	21	22	TH		07/12-27/12/20	3	1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C											DHOTOCK15A4	DHCQ 15
												1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C										DHCQ 15
														1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C								DHCQ 15
																1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C						DHCQ 15
																		1,2,3,4	VH.ĐC DIEZE N-1C				DHCQ 15
																							DHCQ 15
46	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xưởng và vận hành xe ôtô(120)_04_TH/DHOTOCK15A6	22	23	TH		09/11-29/11/20	3	7,8,9,10	X.DON G CO-1C											DHOTOCK15A6	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.DON G CO-1C										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.DON G CO-1C								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.DON G CO-1C						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.DON G CO-1C				DHCQ 15
																							DHCQ 15
										7,8,9,10	X.DON G CO-1B												DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
47	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xưởng và vận hành xe ô tô(120)_05_TH/DHOTOCK15A6	22	24	TH		09/11-29/11/20	3			7,8,9,10	X.DON G CO-1B									DHOTOCK15A6	DHCQ 15
														7,8,9,10	X.DON G CO-1B								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.DON G CO-1B						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.DON G CO-1B				DHCQ 15
48	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xưởng và vận hành xe ô tô(120)_06_TH/DHOTOCK15A6	22	24	TH		09/11-29/11/20	3	7,8,9,10	X.DON G CO-1A											DHOTOCK15A6	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.DON G CO-1A										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.DON G CO-1A								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.DON G CO-1A						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.DON G CO-1A				DHCQ 15
										1,2,3,4	X.DON G CO-1B												DHCQ 15
												1,2,3,4	X.DON G CO-1B										DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
49	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xường và vận hành xe ô tô(120)_07_TH/DHOTOCK15A7	22	23	TH		09/11-29/11/20	3					1,2,3,4	X.DON G CO-1B							DHOTOCK15A7	DHCQ 15
																1,2,3,4	X.DON G CO-1B						DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.DON G CO-1B				DHCQ 15
50	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xường và vận hành xe ô tô(120)_08_TH/DHOTOCK15A7	22	21	TH		07/12-27/12/20	3	1,2,3,4	X.DON G CO-1C											DHOTOCK15A7	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.DON G CO-1C										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.DON G CO-1C								DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.DON G CO-1C				DHCQ 15
										1,2,3,4	X.DON G CO-1B												DHCQ 15
												1,2,3,4	X.DON G CO-1B										DHCQ 15
								30/11-13/12/20	2					1,2,3,4	X.DON G CO-1B								DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
51	3DL202 CD	2	Bảo trì thiết bị xướng và vận hành xe ô tô(120)_09_TH/DHOTOCK15A7	22	22	TH										1,2,3,4	X.DON G CO-1B					DHOTOCK15A7	DHCQ15
																		1,2,3,4	X.DON G CO-1B				DHCQ15
								04/01-10/01/21	1	1,2,3,4													DHCQ15
												1,2,3,4											DHCQ15
														1,2,3,4									DHCQ15
																1,2,3,4							DHCQ15
																		1,2,3,4					DHCQ15
52	2DL062 DH	2	Bảo trì và bảo dưỡng công nghiệp(120)_01/DHKCKCK12Z	38	36	LT		17/08-29/11/20	15					3,4	A2.103							DHKCKCK12Z	DHCQ12
53	2DL054 DH	2	Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô(120)_01	60	42	LT		17/08-29/11/20	15			1,2	A2.401									DHOTOCK12C	DHCQ12
54	2DL054 DH	2	Công nghệ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô(120)_02	60	42	LT		17/08-29/11/20	15									10,11	A2.204			DHOTOCK12A	DHCQ12
55	3DL149 DH	2	Công nghệ chẩn đoán(120)_01	50	53	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.406									DHKCKCK13Z	DHCQ13
56	2DL066 DH	2	Công nghệ gia công chi tiết và lắp ráp(120)_01/DHKCKCK12Z	38	35	LT		17/08-29/11/20	15							1,2	A2.402					DHKCKCK12Z	DHCQ12
57	3DL141 DH	3	Công nghệ gia công chi tiết và lắp ráp(120)_01/DHKCKCK14A1	45	46	LT		17/08-06/12/20	16									1,2,3	A2.102			DHKCKCK14A1	DHCQ14
58	2DL035 DC	2	Công nghệ lắp đặt thiết bị cơ khí(120)_01/DHKCKCK12Z	38	36	LT		17/08-29/11/20	15			1,2	A2.103									DHKCKCK12Z	DHCQ12
59	2DL072 DC	1	Đồ án Công nghệ sửa chữa thiết bị cơ khí(120)_1	30	17	LT		28/09-29/11/20	9											6			DHCQ12
60	3DL113 DH	1	Đồ án động cơ đốt trong(120)_01_DA/DHOTOCK13A	56	53	DA		21/09-03/01/21	15							6	A2.209					DHOTOCK13A	DHCQ13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
61	3DL113 DH	1	Đồ án động cơ đốt trong(120)_02_DA	55	55	DA		21/09-03/01/21	15	6	A2.210											DHOTOCK13B	DHCQ 13
62	3DL113 DH	1	Đồ án động cơ đốt trong(120)_03_DA/DHOTO CK13C	55	55	DA		21/09-03/01/21	15									12	A2.209			DHOTOCK13C	DHCQ 13
63	3DL113 DH	1	Đồ án động cơ đốt trong(120)_04_DA/DHOTO CK13D	50	48	DA		21/09-03/01/21	15							12	A2.203					DHOTOCK13D	DHCQ 13
64	2DL050 DH	1	Đồ án kết cấu tính toán ô tô(120)_01_DA	60	42	DA		17/08-29/11/20	15	6	A2.108											DHOTOCK12C	DHCQ 12
65	2DL050 DH	1	Đồ án kết cấu tính toán ô tô(120)_02_DA	60	44	DA		17/08-29/11/20	15							12	A2.108					DHOTOCK12A	DHCQ 12
66	2DL060 DC	1	Đồ án Máy công cụ(120)_1	30	8	LT		28/09-29/11/20	9									6					DHCQ 12
67	3DL223 DC	2	Gia công lắp ghép sản phẩm(120)_01_TH/DHKCK CK15A1	18	19	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C											DHKCKCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C				DHCQ 15
68	3DL223 DC	2	Gia công lắp ghép sản phẩm(120)_02_TH/DHKCK CK15A1	18	19	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A											DHKCKCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A				DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
69	3DL223 DC	2	Gia công lắp ghép sản phẩm(120)_03_TH/DHKCK CK15A1	20	19	TH		28/12-17/01/21	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C											DHKCKCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK C				DHCQ 15
70	3DL223 DC	2	Gia công lắp ghép sản phẩm(120)_04_TH/DHKCK CK15A1	20	19	TH		28/12-17/01/21	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A											DHKCKCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A				DHCQ 15
71	3DL211 DC	2	Gia công nguội(120)_01_TH/DHKCK CK15A1	18	20	TH		09/11-29/11/20	3	7,8,9,10	X.NGU OI CB B											DHKCKCK15A1	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.NGU OI CB B										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.NGU OI CB B								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.NGU OI CB B						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.NGU OI CB B				DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
72	3DL211 DC	2	Gia công người(120)_02_TH/DHKCK CK15A1	18	18	TH		09/11-29/11/20	3	7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A											DHKCKCK15A 1	DHCQ 15
												7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A										DHCQ 15
														7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A								DHCQ 15
																7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A						DHCQ 15
																		7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A				DHCQ 15
73	3DL211 DC	2	Gia công người(120)_03_TH/DHKCK CK15A1	20	21	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A											DHKCKCK15A 1	DHCQ 15
												7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A										DHCQ 15
														7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A								DHCQ 15
																7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A						DHCQ 15
																		7,8,9,1 0	X.NGU OI CB A				DHCQ 15
74	3DL211 DC	2	Gia công người(120)_04_TH/DHKCK CK15A1	20	17	TH		30/11-20/12/20	3	7,8,9,1 0	X.NGU OI CB B											DHKCKCK15A 1	DHCQ 15
												7,8,9,1 0	X.NGU OI CB B										DHCQ 15
														7,8,9,1 0	X.NGU OI CB B								DHCQ 15
																7,8,9,1 0	X.NGU OI CB B						DHCQ 15
																		7,8,9,1 0	X.NGU OI CB B				DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
75	2DL015 DC	2	Hệ thống điện động cơ(120)_01	60	46	LT		17/08-29/11/20	15	3,4	A2.401											DHOTOCK12C	DHCQ 12
76	2DL015 DC	2	Hệ thống điện động cơ(120)_02	60	39	LT		17/08-29/11/20	15							8,9	A2.210					DHOTOCK12A	DHCQ 12
77	2DL016 DC	2	Hệ thống điện thân xe(120)_01	60	50	LT		17/08-29/11/20	15					3,4	A2.204							DHOTOCK12C	DHCQ 12
78	2DL016 DC	2	Hệ thống điện thân xe(120)_02	60	43	LT		17/08-20/09/20	5					8,9	A2.108							DHOTOCK12A	DHCQ 12
								21/09-29/11/20	10					8,9	A2.102							DHOTOCK12A	DHCQ 12
79	3DL123 DH	2	Hộp số tự động(120)_01/DHOTOCK13A	56	54	LT		21/09-03/01/21	15							3,4	A2.204					DHOTOCK13A	DHCQ 13
80	3DL123 DH	2	Hộp số tự động(120)_02	55	55	LT		21/09-03/01/21	15							1,2	A2.309					DHOTOCK13B	DHCQ 13
81	3DL123 DH	2	Hộp số tự động(120)_03/DHOTOCK13C	55	56	LT		21/09-03/01/21	15			8,9	A2.309									DHOTOCK13C	DHCQ 13
82	3DL123 DH	2	Hộp số tự động(120)_04/DHOTOCK13D	50	43	LT		21/09-03/01/21	15			10,11	A2.210									DHOTOCK13D	DHCQ 13
83	3DL115 DH	3	Kết cấu ô tô(120)_01/DHOTOCK13A	56	54	LT		21/09-03/01/21	15									3,4,5	A2.204			DHOTOCK13A	DHCQ 13
84	3DL115 DH	3	Kết cấu ô tô(120)_02	55	57	LT		21/09-03/01/21	15							3,4,5	A2.210					DHOTOCK13B	DHCQ 13
85	3DL115 DH	3	Kết cấu ô tô(120)_03/DHOTOCK13C	55	54	LT		21/09-03/01/21	15					8,9,10	A2.310							DHOTOCK13C	DHCQ 13
86	3DL115 DH	3	Kết cấu ô tô(120)_04/DHOTOCK13D	50	50	LT		21/09-03/01/21	15									8,9,10	A2.309			DHOTOCK13D	DHCQ 13
87	2DL061 DH	2	Kỹ thuật Ma sát – Bôi trơn(120)_01/DHKCKCK12Z	38	35	LT		17/08-29/11/20	15									1,2	A2.103			DHKCKCK12Z	DHCQ 12
88	3DL142 DH	3	Máy công cụ(120)_01/DHCTMCK13A	46	44	LT		21/09-03/01/21	15			1,2,3	A2.310									DHCTMCK13A	DHCQ 13
89	3DL142 DH	3	Máy công cụ(120)_02/DHCTMCK13B	44	44	LT		21/09-03/01/21	15							1,2,3	A2.209					DHCTMCK13B	DHCQ 13
90	3DL142 DH	3	Máy công cụ(120)_03/DHCTMCK13C	42	42	LT		21/09-03/01/21	15									8,9,10	A2.301			DHCTMCK13C	DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
91	2DL030 DC	2	Máy nâng chuyên(120)_01/DHKCKC K12Z	38	36	LT		17/08-29/11/20	15	1,2	A2.102											DHKCKCK12Z	DHCQ 12
92	3DL110 DH	2	Nguyên lý động cơ đốt trong(120)_01/DHOTOCK1 4A5	50	36	LT		17/08-06/12/20	16	1,2	A2.401											DHOTOCK14A 5	DHCQ 14
93	3DL110 DH	2	Nguyên lý động cơ đốt trong(120)_02/DHOTOCK1 4A4	50	49	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.204							DHOTOCK14A 4	DHCQ 14
94	3DL110 DH	2	Nguyên lý động cơ đốt trong(120)_03	54	55	LT		17/08-06/12/20	16	10,11	A2.204											DHOTOCK14A 3	DHCQ 14
95	3DL110 DH	2	Nguyên lý động cơ đốt trong(120)_04/DHOTOCK1 4A2	51	45	LT		17/08-06/12/20	16					10,11	A2.203							DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
96	3DL110 DH	2	Nguyên lý động cơ đốt trong(120)_05/DHOTOCK1 4A1	55	55	LT		17/08-06/12/20	16	8,9	A2.401											DHOTOCK14A 1	DHCQ 14
97	3DL216 DC	2	Sửa các cơ cấu và bộ phận máy điện hình 1(120)_01_TH/DHKCKCK 14A1	22	22	TH		17/08-06/09/20	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A											DHKCKCK14A 1	DHCQ 14
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A										DHCQ 14
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A								DHCQ 14
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A						DHCQ 14
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A				DHCQ 14
98	3DL216 DC	2	Sửa các cơ cấu và bộ phận máy điện hình 1(120)_02_TH/DHKCKCK 14A1	22	23	TH		07/09-27/09/20	3	7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A											DHKCKCK14A 1	DHCQ 14
												7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A										DHCQ 14
														7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A								DHCQ 14
																7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A						DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		7,8,9,10	X.LĐ.T BCK A				DHCQ 14
99	2DL017 DC	2	Thiết bị xưởng ô tô(120)_01	60	48	LT		17/08-29/11/20	15							1,2	A2.401					DHOTOCK12C	DHCQ 12
100	2DL017 DC	2	Thiết bị xưởng ô tô(120)_02	60	41	LT		17/08-29/11/20	15									8,9	A2.402			DHOTOCK12A	DHCQ 12
101	2DL049 DH	3	Thiết kế tính toán ô tô(120)_01	60	52	LT		17/08-29/11/20	15									1,2,3	A2.401			DHOTOCK12C	DHCQ 12
102	2DL049 DH	3	Thiết kế tính toán ô tô(120)_02	60	53	LT		17/08-29/11/20	15					10,11,12	A2.204							DHOTOCK12A	DHCQ 12
103	2DL067 DC	4	Thực tập chẩn đoán ô tô(120)_01_TH	21	21	TH	17/08-12/09/20	4	7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN B												DHOTOCK12C	DHCQ 12
											7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN B										DHOTOCK12C	DHCQ 12
													7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN B								DHOTOCK12C	DHCQ 12
															7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN B						DHOTOCK12C	DHCQ 12
																	7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN B				DHOTOCK12C	DHCQ 12
																			7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN B		DHOTOCK12C	DHCQ 12
																						DHOTOCK12C	DHCQ 12
										7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN A												DHCQ 12
												7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN A										DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
104	2DL067 DC	4	Thực tập chẩn đoán ô tô(120)_02_TH	21	15	TH		17/08-12/09/20	4					7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN A							DHOTOCK12C	DHCQ 12
																7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN A						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN A				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	X.CHAN DOAN A		DHCQ 12
105	2DL067 DC	4	Thực tập chẩn đoán ô tô(120)_03_TH	21	21	TH		21/09-17/10/20	4	7,8,9,10,11	VH.ĐC XANG-1B											DHOTOCK12C	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	VH.ĐC XANG-1B										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	VH.ĐC XANG-1B								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	VH.ĐC XANG-1B						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	VH.ĐC XANG-1B				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	VH.ĐC XANG-1B		DHCQ 12
										1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN B												DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
106	2DL067 DC	4	Thực tập chẩn đoán ô tô(120)_04_TH	21	21	TH		17/08-12/09/20	4			1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN B									DHOTOCK12A	DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN B								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN B						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN B				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN B		DHCQ 12
107	2DL067 DC	4	Thực tập chẩn đoán ô tô(120)_05_TH	21	24	TH		02/11-28/11/20	4	1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN A											DHOTOCK12A	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN A										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN A								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN A						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN A				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	X.CHAN DOAN A		DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
108	2DL068 DH	2	Thực tập nâng cao(120)_01_TH/DHKCKC K12Z	19	19	TH		24/08-06/09/20	2	7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A											DHKCKCK12Z	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	X.SC.TBCK A		DHCQ 12
109	2DL068 DH	2	Thực tập nâng cao(120)_02_TH/DHKCKC K12Z	19	17	TH		07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A											DHKCKCK12Z	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	X.SC.TBCK A		DHCQ 12
110	2DL042	2	Thực tập sửa chữa máy nâng chuyển(120)_01_TH/DHKCKC K12Z	19	19	TH		21/09-04/10/20	2	7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A											DHKCKCK12Z	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A								DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
110	DC	2	chuyên(120)_01_TH/DHKC KCK12Z	19	19	TH		21/09-04/10/20	2							7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A					DHKCKCK12Z	DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	X.SC.TBCK A		DHCQ 12
111	2DL042 DC	2	Thực tập sửa chữa máy nâng chuyên(120)_02_TH/DHKC KCK12Z	19	17	TH		05/10-18/10/20	2	7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A											DHKCKCK12Z	DHCQ 12
												7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A										DHCQ 12
														7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A								DHCQ 12
																7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A						DHCQ 12
																		7,8,9,10,11	X.SC.T BCK A				DHCQ 12
																				7,8,9,10,11	X.SC.TBCK A		DHCQ 12
112	3DL112 DH	2	Tính toán động cơ đốt trong(120)_01/DHOTOCK13A	56	57	LT		21/09-03/01/21	15	1,2	A2.204											DHOTOCK13A	DHCQ 13
113	3DL112 DH	2	Tính toán động cơ đốt trong(120)_02	55	55	LT		21/09-03/01/21	15			3,4	A2.203									DHOTOCK13B	DHCQ 13
114	3DL112 DH	2	Tính toán động cơ đốt trong(120)_03/DHOTOCK13C	55	55	LT		21/09-03/01/21	15							8,9	A2.309					DHOTOCK13C	DHCQ 13
115	3DL112 DH	2	Tính toán động cơ đốt trong(120)_04/DHOTOCK13D	50	49	LT		21/09-03/01/21	15							10,11	A2.209					DHOTOCK13D	DHCQ 13
116	3DL145 DH	2	Truyền động thủy lực khí nén(120)_01	50	66	LT		21/09-03/01/21	15	8,9	A2.309											DHKCKCK13Z	DHCQ 13
117	3DL145 DH	2	Truyền động thủy lực khí nén(120)_02/DHOTOCK14A5	50	50	LT		17/08-06/12/20	16	3,4	A2.509											DHOTOCK14A5	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
118	3DL145 DH	2	Truyền động thủy lực khí nén(120)_03/DHOTOCK14 A4	50	46	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.504									DHOTOCK14A 4	DHCQ 14
119	3DL145 DH	2	Truyền động thủy lực khí nén(120)_04	54	50	LT		17/08-06/12/20	16								8,9	A2.510				DHOTOCK14A 3	DHCQ 14
120	3DL145 DH	2	Truyền động thủy lực khí nén(120)_05/DHOTOCK14 A2	51	52	LT		17/08-06/12/20	16	8,9	A2.504											DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
121	3DL145 DH	2	Truyền động thủy lực khí nén(120)_06/DHOTOCK14 A1	55	56	LT		17/08-06/12/20	16	10,11	A2.401											DHOTOCK14A 1	DHCQ 14
1	3CK228 CD	2	Cắt- hàn khí(120)_01_TH	5	4	TH		31/08-20/09/20	3	7,8,9,10	X.HAN - GCAL1											CDHANCK45A 1	CDCQ 45
												7,8,9,10	X.HAN - GCAL1										CDCQ 45
														7,8,9,10	X.HAN - GCAL1								CDCQ 45
																7,8,9,10	X.HAN - GCAL1						CDCQ 45
																		7,8,9,10	X.HAN - GCAL1				CDCQ 45
2	3CK105 CD	3	Cơ sở công nghệ chế tạo máy + BTL(120)_01/CDCTMCK4 5A1	28	30	LT		17/08-06/12/20	16	8,9,10	A2.210											CDCTMCK45A 1	CDCQ 45
										1,2,3,4	X.HAN - GCAL2												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL2										CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
3	3CK201 CD	2	Gia công nguội - hàn cơ bản(120)_01_TH/CDCTMC K45A1	14	15	TH		17/08-06/09/20	3					1,2,3,4	X.HAN - GCAL2							CDCTMCK45A1	CDCQ 45
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL2						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL2				CDCQ 45
4	3CK201 CD	2	Gia công nguội - hàn cơ bản(120)_02_TH/CDCTMC K45A1	14	14	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL2											CDCTMCK45A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL2										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL2								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL2						CDCQ 45
5	3CK253 CD	2	Gò và hàn(120)_01_TH	18	19	TH		24/08-13/09/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL5											CDMDKCK45A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL5										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL5								CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL5						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL5				CDCQ 45
6	3CK253 CD	2	Gò và hàn(120)_02_TH	18	18	TH	05/10-25/10/20	3		1,2,3,4	X.HAN - GCAL6												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL6										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL6								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL6						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL6				CDCQ 45
																							CDCQ 45
7	3CK253 CD	2	Gò và hàn(120)_03_TH	18	18	TH	05/10-25/10/20	3		1,2,3,4	X.HAN - GCAL5												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL5										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL5								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL5						CDCQ 45
																							CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL5				CDCQ 45
8	3CK232 CD	2	Hàn điện hồ quang tay nâng cao(120)_01_TH/CDHANC K44Z_1_20	16	13	TH		31/08-20/09/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL3												CDCQ 44
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL3										CDCQ 44
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL3								CDCQ 44
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL3						CDCQ 44
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL3				CDCQ 44
9	3CK232 CD	2	Hàn điện hồ quang tay nâng cao(120)_02_TH/CDHANC K44Z	7	6	TH		14/09-04/10/20	3	7,8,9,10	X.HAN - GCAL2												CDCQ 44
												7,8,9,10	X.HAN - GCAL2										CDCQ 44
														7,8,9,10	X.HAN - GCAL2								CDCQ 44
																7,8,9,10	X.HAN - GCAL2						CDCQ 44
																		7,8,9,10	X.HAN - GCAL2				CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
10	3CK230 CD	2	Hàn MAG cơ bản(120)_01_TH	5	6	TH		28/09-18/10/20	3	7,8,9,10	X.HAN - GCAL1											CDHANCK45A1	CDCQ 45
												7,8,9,10	X.HAN - GCAL1										CDCQ 45
														7,8,9,10	X.HAN - GCAL1								CDCQ 45
																7,8,9,10	X.HAN - GCAL1						CDCQ 45
																		7,8,9,10	X.HAN - GCAL1				CDCQ 45
11	3CK237 CD	2	Hàn MAG nâng cao(120)_01_TH/CDHANC K44Z_1_20	16	20	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL4											CDHANCK44Z	CDCQ 44
													1,2,3,4	X.HAN - GCAL4									CDCQ 44
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL4								CDCQ 44
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL4						CDCQ 44
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL4				CDCQ 44
										1,2,3,4	X.HAN - GCAL5												CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
12	3CK233 CD	2	Hàn ống(120)_01_TH/CDHANC K44Z_1_20	16	24	TH		09/11-29/11/20	3			1,2,3,4	X.HAN - GCAL5									CDHANCK44Z	CDCQ 44
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL5								CDCQ 44
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL5						CDCQ 44
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL5				CDCQ 44
13	3CK233 CD	2	Hàn ống(120)_02_TH/CDHANC K44Z	15	0	TH		09/11-29/11/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL1											CDHANCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL1										CDCQ 44
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL1								CDCQ 44
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL1						CDCQ 44
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL1				CDCQ 44
										7,8,9,10	X.HAN - GCAL1												CDCQ 45
												7,8,9,10	X.HAN - GCAL1										CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
14	3CK231 CD	2	Hàn TIG Cơ bản(120)_01_TH	5	7	TH		02/11-22/11/20	3					7,8,9,10	X.HAN - GCAL1							CDHANCK45A1	CDCQ 45
																7,8,9,10	X.HAN - GCAL1						CDCQ 45
																		7,8,9,10	X.HAN - GCAL1				CDCQ 45
15	3CK238 CD	2	Hàn TIG nâng cao(120)_01_TH/CDHANC K44Z_1_20	16	23	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL5											CDHANCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL5										CDCQ 44
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL5								CDCQ 44
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL5						CDCQ 44
16	3CK238 CD	2	Hàn TIG nâng cao(120)_02_TH/CDHANC K44Z	15	0	TH		30/11-20/12/20	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL2											CDHANCK44Z	CDCQ 44
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL2										CDCQ 44
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL2								CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL2						CDCQ 44
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL2				CDCQ 44
										1,2,3,4	X.HAN - GCAL3												CDCQ 44
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL3										CDCQ 44
								21/09-04/10/20	2					1,2,3,4	X.HAN - GCAL3								CDCQ 44
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL3						CDCQ 44
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL3				CDCQ 44
																							CDCQ 44
17	3CK234 CD	2	Kiểm tra chất lượng môi hàn(120)_01_TH/CDHANC K44Z_1_20	16	13	TH				7,8,9,10	X.HAN - GCAL3												CDCQ 44
												7,8,9,10	X.HAN - GCAL3										CDCQ 44
								05/10-11/10/20	1					7,8,9,10	X.HAN - GCAL3								CDCQ 44
																7,8,9,10	X.HAN - GCAL3						CDCQ 44

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		7,8,9,10	X.HAN - GCAL3				CDCQ 44
18	3CK110 CD	2	Kỹ thuật cơ khí(120)_01	32	33	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.501							Ghép: CDTDHCK45A 1 + CDDDTCK45A 1	CDCQ 45
19	3CK110 CD	2	Kỹ thuật cơ khí(120)_03	55	58	LT		17/08-06/12/20	16					8,9	A2.402							CDDCNCK45A 1	CDCQ 45
20	3CK206 CD	3	Phay rãnh, bậc, rãnh then, rãnh đuôi én, xọc rãnh then(120)_01_TH/CDCTMCK45A1	15	15	TH		28/09-25/10/20	4	1,2,3,4	X.PHA Y1											CDCTMCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.PHA Y1										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.PHA Y1								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.PHA Y1						CDCQ 45
								26/10-01/11/20	1									1,2,3,4	X.PHA Y1				CDCQ 45
										1,2,3,4	X.PHA Y1												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.PHA Y1										CDCQ 45
														1,2	X.PHA Y1								CDCQ 45
21	3CK206 CD	3	Phay rãnh, bậc, rãnh then, rãnh đuôi én, xọc rãnh then(120)_02_TH/CDCTMCK45A1	15	11	TH		02/11-29/11/20	4	1,2,3,4	X.PHA Y1											CDCTMCK45A 1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.PHA Y1										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.PHA Y1								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.PHA Y1						CDCQ 45
								30/11-06/12/20	1									1,2,3,4	X.PHA Y1				CDCQ 45
										1,2,3,4	X.PHA Y1												CDCQ 45
												1,2,3,4	X.PHA Y1										CDCQ 45
														1,2	X.PHA Y1								CDCQ 45

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
22	3CK227 CD	2	Rèn kim loại(120)_01_TH	8	13	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	X.HAN - GCAL1											CDHANCK46A1	CDCQ 46
												1,2,3,4	X.HAN - GCAL1										CDCQ 46
														1,2,3,4	X.HAN - GCAL1								CDCQ 46
																1,2,3,4	X.HAN - GCAL1						CDCQ 46
																		1,2,3,4	X.HAN - GCAL1				CDCQ 46
23	3CK204 CD	2	Tiện lỗ, tiện côn(120)_07_TH/CDCTMC K45A1	15	15	TH		16/11-06/12/20	3	1,2,3,4	X.TIE N2											CDCTMCK45A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.TIE N2										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.TIE N2								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.TIE N2						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.TIE N2				CDCQ 45
24	3CK204 CD	2	Tiện lỗ, tiện côn(120)_08_TH/CDCTMC K45A1	15	13	TH		28/09-18/10/20	3	1,2,3,4	X.TIE N2											CDCTMCK45A1	CDCQ 45
												1,2,3,4	X.TIE N2										CDCQ 45
														1,2,3,4	X.TIE N2								CDCQ 45
																1,2,3,4	X.TIE N2						CDCQ 45
																		1,2,3,4	X.TIE N2				CDCQ 45
										1,2,3,4	X.TIE N3B												CDCQ 46
												1,2,3,4	X.TIE N3B										CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
25	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_09_TH	18	17	TH		02/11-21/11/20	3					1,2,3,4	X.TIE N3B							CDCTMCK46A1	CDCQ 46
																1,2,3,4	X.TIE N3B						CDCQ 46
																		1,2,3,4	X.TIE N3B				CDCQ 46
26	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_10_TH	18	24	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	X.TIE N2											CDCTMCK46A1	CDCQ 46
												1,2,3,4	X.TIE N2										CDCQ 46
														1,2,3,4	X.TIE N2								CDCQ 46
																1,2,3,4	X.TIE N2						CDCQ 46
27	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_06/CDOTOCK45 A1	45	35	LT		17/08-06/12/20	16			1,2	A2.101									CDOTOCK45A1	CDCQ 45
28	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_07	40	34	LT		17/08-06/12/20	16					8,9	A2.101							CDOTOCK45A2	CDCQ 45
29	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_11	60	43	LT		05/10-24/01/21	16	10,11	A3.409											CDCTMCK46A1	CDCQ 46
1	3CK129 DH	2	CAD/CAM/CNC(120)_01	50	50	LT		21/09-03/01/21	15			10,11	A2.203									DHKCKCK13Z	DHCQ 13
2	2CK035 DC	2	CAD/CAM/CNC(120)_01/DHCTMCK12Z(CNC)	65	56	LT		17/08-29/11/20	15	8,9	A2.402											DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
3	2CK204 DH	2	Cơ học máy(120)_01/DHTDHCK12 Z	60	41	LT		17/08-29/11/20	15	8,9	A2.105											DHTDHCK12Z	DHCQ 12
4	2CK201 DC	2	Cơ học ứng dụng(120)_1	10	7	LT		23/11-29/11/20	1														DHCQ 12
																							DHCQ 12
																				7,8,9, 10,11	A2.105		DHCQ 12
																				1,2,3, 4,5	A2.105		DHCQ 12
																							DHCQ 12
																							DHCQ 12
5	3CK112 DH	2	Cơ lý thuyết(120)_01/DHKCKCK 14A1	45	44	LT		17/08-06/12/20	16							3,4	A2.103					DHKCKCK14A1	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
6	3CK123 DH	2	Công nghệ chế tạo máy 1(120)_01/DHCTMCK13A	46	46	LT		21/09-03/01/21	15	1,2	A2.104											DHCTMCK13A	DHCQ 13
7	3CK123 DH	2	Công nghệ chế tạo máy 1(120)_02/DHCTMCK13B	44	43	LT		21/09-03/01/21	15					1,2	A2.103							DHCTMCK13B	DHCQ 13
8	3CK123 DH	2	Công nghệ chế tạo máy 1(120)_03/DHCTMCK13C	42	42	LT		21/09-03/01/21	15							10,11	A2.103					DHCTMCK13C	DHCQ 13
9	2CK050 DH	2	Công nghệ tạo mẫu nhanh(120)_01/DHCTMCK 12Z(CNC)	65	61	LT		17/08-29/11/20	15									8,9	A2.103			DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
10	2CK029 DH	1	Đồ án công nghệ chế tạo máy 2(120)_01_DA/DHCTMCK 12Z(CNC)	69	63	DA		17/08-29/11/20	15					12	A2.103							DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
11	3CK117 DH	1	Đồ án nguyên lý chi tiết máy(120)_01_DA/DHCTMCK13A	46	41	DA		21/09-03/01/21	15			6	A2.104									DHCTMCK13A	DHCQ 13
12	3CK117 DH	1	Đồ án nguyên lý chi tiết máy(120)_02_DA/DHCTMCK13B	44	41	DA		21/09-03/01/21	15			6	A2.103									DHCTMCK13B	DHCQ 13
13	3CK117 DH	1	Đồ án nguyên lý chi tiết máy(120)_03_DA/DHCTMCK13C	42	46	DA		21/09-03/01/21	15			12	A2.103									DHCTMCK13C	DHCQ 13
14	2CK028 DC	2	Đồ gá(120)_01/DHCTMCK12Z (CNC)	61	60	LT		17/08-29/11/20	15					10,11	A2.103							DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
15	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_01/DHOTOCK14A5	50	48	LT		17/08-06/12/20	16											1,2	A2.102	DHOTOCK14A 5	DHCQ 14
16	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_02/DHOTOCK14A4	50	29	LT		17/08-06/12/20	16									1,2	A2.504			DHOTOCK14A 4	DHCQ 14
17	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_03	54	47	LT		17/08-06/12/20	16											8,9	A2.102	DHOTOCK14A 3	DHCQ 14
18	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_04/DHOTOCK14A2	51	29	LT		17/08-06/12/20	16											10,11	A2.102	DHOTOCK14A 2	DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
19	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_05/DHOTOCK14A1	55	53	LT		17/08-06/12/20	16									11,12	A2.504			DHOTOCK14A1	DHCQ14
20	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_06/DHCTMCK14A2	58	69	LT		17/08-06/12/20	16					3,4	A2.105							DHCTMCK14A2	DHCQ14
21	3CK103 CD	2	Dung sai lắp ghép và kỹ thuật đo lường(120)_07/DHCTMCK14A1	58	59	LT		17/08-06/12/20	16					8,9	A2.404							DHCTMCK14A1	DHCQ14
22	3CK119 DH	2	Kinh tế công nghiệp và quản trị chất lượng(120)_01/DHCTMCK13A	46	42	LT		21/09-03/01/21	15							1,2	A2.104					DHCTMCK13A	DHCQ13
23	3CK119 DH	2	Kinh tế công nghiệp và quản trị chất lượng(120)_02/DHCTMCK13B	44	43	LT		21/09-03/01/21	15									1,2	A2.105			DHCTMCK13B	DHCQ13
24	3CK119 DH	2	Kinh tế công nghiệp và quản trị chất lượng(120)_03/DHCTMCK13C	42	38	LT		21/09-03/01/21	15					8,9	A2.401							DHCTMCK13C	DHCQ13
25	2CK202 DC	2	Kỹ thuật thủy khí(120)_01/DHTDHCK12Z	60	55	LT		17/08-29/11/20	15			8,9	A2.105									DHTDHCK12Z	DHCQ12
26	3CK122 DH	3	Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt(120)_01/DHCTMCK14A2	58	58	LT		17/08-06/12/20	16			1,2,3	A2.403									DHCTMCK14A2	DHCQ14
27	3CK122 DH	3	Nguyên lý cắt và dụng cụ cắt(120)_02/DHCTMCK14A1	58	56	LT		17/08-06/12/20	16							8,9,10	A2.404					DHCTMCK14A1	DHCQ14
28	3CK116 DH	3	Nguyên lý chi tiết máy(120)_01/DHOTOCK13A	56	45	LT		21/09-03/01/21	15			1,2,3	A2.209									DHOTOCK13A	DHCQ13
29	3CK116 DH	3	Nguyên lý chi tiết máy(120)_02	55	50	LT		21/09-03/01/21	15					1,2,3	A2.210							DHOTOCK13B	DHCQ13
30	3CK116 DH	3	Nguyên lý chi tiết máy(120)_03/DHOTOCK13C	55	49	LT		21/09-03/01/21	15									8,9,10	A2.210			DHOTOCK13C	DHCQ13
31	3CK116 DH	3	Nguyên lý chi tiết máy(120)_04/DHOTOCK13D	50	32	LT		21/09-03/01/21	15					8,9,10	A2.309							DHOTOCK13D	DHCQ13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
32	3CK116 DH	3	Nguyên lý chi tiết máy(120)_05/DHKCKCK14 A1	45	46	LT		17/08-06/12/20	16			1,2,3	A2.501									DHKCKCK14A1	DHCQ14
33	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_01_TH/DHCT MCK15A2	18	18	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	X.PHA Y1											DHCTMCK15A2	DHCQ15
												7,8,9,10	X.PHA Y1										DHCQ15
														7,8,9,10	X.PHA Y1								DHCQ15
																7,8,9,10	X.PHA Y1						DHCQ15
																		7,8,9,10	X.PHA Y1				DHCQ15
34	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_02_TH/DHCT MCK15A2	18	18	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	X.PHA Y2											DHCTMCK15A2	DHCQ15
												7,8,9,10	X.PHA Y2										DHCQ15
														7,8,9,10	X.PHA Y2								DHCQ15
																7,8,9,10	X.PHA Y2						DHCQ15
																		7,8,9,10	X.PHA Y2				DHCQ15
35	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_03_TH/DHCT MCK15A2	18	18	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	X.PHA Y1											DHCTMCK15A2	DHCQ15
												7,8,9,10	X.PHA Y1										DHCQ15
														7,8,9,10	X.PHA Y1								DHCQ15
																7,8,9,10	X.PHA Y1						DHCQ15
																		7,8,9,10	X.PHA Y1				DHCQ15
36	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_04_TH/DHCT MCK15A1	18	17	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	X. Phay 3											DHCTMCK15A1	DHCQ15
												1,2,3,4	X. Phay 3										DHCQ15
														1,2,3,4	X. Phay 3								DHCQ15
																1,2,3,4	X. Phay 3						DHCQ15
																		1,2,3,4	X. Phay 3				DHCQ15
										1,2,3,4	X.PHA Y2												DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
37	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_05_TH/DHCT MCK15A1	18	17	TH		21/12-09/01/21	3			1,2,3,4	X.PHA Y2									DHCTMCK15A1	DHCQ 15
														1,2,3,4	X.PHA Y2								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.PHA Y2						DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.PHA Y2				DHCQ 15
38	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_06_TH/DHCT MCK15A1	18	18	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	X.PHA Y2											DHCTMCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.PHA Y2										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.PHA Y2								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.PHA Y2						DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.PHA Y2				DHCQ 15
39	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_07_TH	18	19	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	X.PHA Y2											DHCTMCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.PHA Y2										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.PHA Y2								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.PHA Y2						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.PHA Y2				DHCQ 15
40	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_08_TH	18	19	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	X.PHA Y1											DHCTMCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.PHA Y1										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.PHA Y1								DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.PHA Y1				DHCQ 15
																							DHCQ 15
41	3CK205 CD	2	Phay mặt phẳng(120)_09_TH	18	13	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	X.PHA Y1											DHCTMCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.PHA Y1										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.PHA Y1								DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																1,2,3,4	X.PHA Y1						DHCQ 15
																		1,2,3,4	X.PHA Y1				DHCQ 15
42	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_01/DHOTOC K14A5	50	34	LT		17/08-06/12/20	16			1,2,3	A2.509									DHOTOCK14A 5	DHCQ 14
43	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_02/DHOTOC K14A4	50	39	LT		17/08-06/12/20	16							1,2,3	A2.504					DHOTOCK14A 4	DHCQ 14
44	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_03	54	47	LT		17/08-06/12/20	16			8,9,10	A2.509									DHOTOCK14A 3	DHCQ 14
45	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_04/DHOTOC K14A2	51	52	LT		17/08-06/12/20	16							8,9,10	A2.509					DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
46	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_05/DHOTOC K14A1	55	46	LT		17/08-06/12/20	16									8,9,10	A2.504			DHOTOCK14A 1	DHCQ 14
47	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_06/DHCTMC K14A2	58	61	LT		17/08-06/12/20	16									1,2,3	A2.403			DHCTMCK14A 2	DHCQ 14
48	3CK113 DH	3	Sức bền vật liệu (+Thí nghiệm)(120)_07/DHCTMC K14A1	58	58	LT		17/08-06/12/20	16			8,9,10	A2.404									DHCTMCK14A 1	DHCQ 14
49	3CK111 DH	2	Thiết kế cơ khí trên máy tính(120)_01/DHCTMCK14 A2	58	57	LT		17/08-06/12/20	16					1,2	A2.412							DHCTMCK14A 2	DHCQ 14
50	3CK111 DH	2	Thiết kế cơ khí trên máy tính(120)_02/DHCTMCK14 A1	58	54	LT		17/08-06/12/20	16	10,11	A2.412											DHCTMCK14A 1	DHCQ 14
51	2CK163 DC	3	Thực hành gia công trên máy CNC(120)_01_TH/DHCTMCK12Z(CNC)	22	22	TH	17/08-06/09/20	3	1,2,3,4, 5	X.CNC												DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
												1,2,3,4, 5	X.CNC									DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
														1,2,3,4, 5	X.CNC							DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
																1,2,3,4, 5	X.CNC					DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
																		1,2,3,4, 5	X.CNC			DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
																				1,2,3, 4,5	X.CNC	DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
										1,2,3,4, 5	X.CNC												DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
52	2CK163 DC	3	Thực hành gia công trên máy CNC(120)_02_TH/DHCTMCK12Z(CNC)	22	18	TH		07/09-27/09/20	3			1,2,3,4,5	X.CNC									DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.CNC								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.CNC						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.CNC				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	X.CNC		DHCQ 12
53	2CK163 DC	3	Thực hành gia công trên máy CNC(120)_03_TH/DHCTMCK12Z(CNC)	22	22	TH		05/10-24/10/20	4	1,2,3,4,5	X.CNC											DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	X.CNC										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.CNC								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.CNC						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.CNC				DHCQ 12
54	3CK255 DH	2	Thực hành mài(120)_01_TH/DHCTMCK13A	22	22	TH		21/09-11/10/20	3	7,8,9,10	X.MAI											DHCTMCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.MAI										DHCQ 13
														7,8,9,10	X.MAI								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.MAI						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.MAI				DHCQ 13
55	3CK255 DH	2	Thực hành mài(120)_02_TH/DHCTMCK13A	22	22	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	X.MAI											DHCTMCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.MAI										DHCQ 13
														7,8,9,10	X.MAI								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.MAI						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.MAI				DHCQ 13
										7,8,9,10	X.MAI												DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
56	3CK255 DH	2	Thực hành mài(120)_03_TH/DHCTMC K13B	22	22	TH		02/11-21/11/20	3			7,8,9,10	X.MAI									DHCTMCK13B	DHCQ 13
														7,8,9,10	X.MAI								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.MAI						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.MAI				DHCQ 13
57	3CK255 DH	2	Thực hành mài(120)_04_TH/DHCTMC K13B	22	22	TH		23/11-12/12/20	3	7,8,9,10	X.MAI											DHCTMCK13B	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.MAI										DHCQ 13
														7,8,9,10	X.MAI								DHCQ 13
																7,8,9,10	X.MAI						DHCQ 13
																		7,8,9,10	X.MAI				DHCQ 13
																							DHCQ 13
58	3CK255 DH	2	Thực hành mài(120)_05_TH/DHCTMC K13C	21	21	TH		21/09-11/10/20	3	1,2,3,4	X.MAI											DHCTMCK13C	DHCQ 13
												1,2,3,4	X.MAI										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.MAI								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.MAI						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.MAI				DHCQ 13
																							DHCQ 13
59	3CK255 DH	2	Thực hành mài(120)_06_TH/DHCTMC K13C	21	21	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	X.MAI											DHCTMCK13C	DHCQ 13
												1,2,3,4	X.MAI										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.MAI								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.MAI						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.MAI				DHCQ 13
																							DHCQ 13
60	2CK043 DC	1	Thực hành rèn(120)_1	10	6	LT		26/10-15/11/20	3					1,2,3,4,5	X.TIE N3B								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.TIE N3B						DHCQ 12
										1,2,3,4,5	X.PHA Y1												DHCQ 12

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
61	2CK076 DC	2	Thực hành xọc – phay các bề mặt phức tạp(120)_01_TH/DHCTMC K12Z(CNC)	22	21	TH		24/08-06/09/20	2			1,2,3,4,5	X.PHA Y1									DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.PHA Y1								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.PHA Y1						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.PHA Y1				DHCQ 12
																				1,2,3,4,5	X.PHA Y1		DHCQ 12
62	2CK076 DC	2	Thực hành xọc – phay các bề mặt phức tạp(120)_02_TH/DHCTMC K12Z(CNC)	22	18	TH		14/09-27/09/20	2	1,2,3,4,5	X.PHA Y2											DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	X.PHA Y2										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.PHA Y2								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.PHA Y2						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.PHA Y2				DHCQ 12
63	2CK076 DC	2	Thực hành xọc – phay các bề mặt phức tạp(120)_03_TH/DHCTMC K12Z(CNC)	22	22	TH		14/09-27/09/20	2	1,2,3,4,5	X.PHA Y1											DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
												1,2,3,4,5	X.PHA Y1										DHCQ 12
														1,2,3,4,5	X.PHA Y1								DHCQ 12
																1,2,3,4,5	X.PHA Y1						DHCQ 12
																		1,2,3,4,5	X.PHA Y1				DHCQ 12
64	3CK204 CD	2	Tiện lỗ, tiện côn(120)_01_TH/DHCTMC K14A2	19	20	TH		17/08-06/09/20	3	7,8,9,10	X.TIE N1											DHCTMCK14A 2	DHCQ 14
												7,8,9,10	X.TIE N1										DHCQ 14
														7,8,9,10	X.TIE N1								DHCQ 14
																7,8,9,10	X.TIE N1						DHCQ 14
																		7,8,9,10	X.TIE N1				DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
65	3CK204 CD	2	Tiện lữ, tiện côn(120)_02_TH/DHCTMC K14A2	19	19	TH		07/09-27/09/20	3	7,8,9,10	X.TIE N2											DHCTMCK14A2	DHCQ 14
												7,8,9,10	X.TIE N2										DHCQ 14
														7,8,9,10	X.TIE N2								DHCQ 14
																7,8,9,10	X.TIE N2						DHCQ 14
																		7,8,9,10	X.TIE N2				DHCQ 14
																							DHCQ 14
66	3CK204 CD	2	Tiện lữ, tiện côn(120)_03_TH/DHCTMC K14A2	19	19	TH		07/09-27/09/20	3	7,8,9,10	X.TIE N1											DHCTMCK14A2	DHCQ 14
												7,8,9,10	X.TIE N1										DHCQ 14
														7,8,9,10	X.TIE N1								DHCQ 14
																7,8,9,10	X.TIE N1						DHCQ 14
																		7,8,9,10	X.TIE N1				DHCQ 14
																							DHCQ 14
67	3CK204 CD	2	Tiện lữ, tiện côn(120)_04_TH/DHCTMC K14A1	19	19	TH		17/08-06/09/20	3	1,2,3,4	X.TIE N1											DHCTMCK14A1	DHCQ 14
												1,2,3,4	X.TIE N1										DHCQ 14
														1,2,3,4	X.TIE N1								DHCQ 14
																1,2,3,4	X.TIE N1						DHCQ 14
																		1,2,3,4	X.TIE N1				DHCQ 14
																							DHCQ 14
68	3CK204 CD	2	Tiện lữ, tiện côn(120)_05_TH/DHCTMC K14A1	19	17	TH		07/09-27/09/20	3	1,2,3,4	X.TIE N2											DHCTMCK14A1	DHCQ 14
												1,2,3,4	X.TIE N2										DHCQ 14
														1,2,3,4	X.TIE N2								DHCQ 14
																1,2,3,4	X.TIE N2						DHCQ 14
																		1,2,3,4	X.TIE N2				DHCQ 14
																							DHCQ 14
			Tiện lữ, tiện							1,2,3,4	X.TIE N1												DHCQ 14
												1,2,3,4	X.TIE N1										DHCQ 14

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
69	3CK204 CD	2	Tiền 10, tiền côn(120)_06_TH/DHCTMC K14A1	19	19	TH		07/09-27/09/20	3					1,2,3,4	X.TIE N1							DHCTMCK14A1	DHCQ 14
																1,2,3,4	X.TIE N1					DHCQ 14	
																		1,2,3,4	X.TIE N1			DHCQ 14	
70	3CK208 CD	2	Tiền ren vuông, ren thang(120)_01_TH/DHCTMCK13A	22	23	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	X.TIE N1											DHCTMCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.TIE N1									DHCQ 13	
														7,8,9,10	X.TIE N1							DHCQ 13	
																7,8,9,10	X.TIE N1					DHCQ 13	
																		7,8,9,10	X.TIE N1			DHCQ 13	
71	3CK208 CD	2	Tiền ren vuông, ren thang(120)_02_TH/DHCTMCK13A	22	22	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	X.TIE N1											DHCTMCK13A	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.TIE N1									DHCQ 13	
														7,8,9,10	X.TIE N1							DHCQ 13	
																7,8,9,10	X.TIE N1					DHCQ 13	
																		7,8,9,10	X.TIE N1			DHCQ 13	
72	3CK208 CD	2	Tiền ren vuông, ren thang(120)_03_TH/DHCTMCK13B	22	22	TH		21/09-11/10/20	3	7,8,9,10	X.TIE N3A											DHCTMCK13B	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.TIE N3A									DHCQ 13	
														7,8,9,10	X.TIE N3A							DHCQ 13	
																7,8,9,10	X.TIE N3A					DHCQ 13	
																		7,8,9,10	X.TIE N3A			DHCQ 13	
73	3CK208 CD	2	Tiền ren vuông, ren thang(120)_04_TH/DHCTMCK13B	22	20	TH		12/10-01/11/20	3	7,8,9,10	X.TIE N2											DHCTMCK13B	DHCQ 13
												7,8,9,10	X.TIE N2									DHCQ 13	
														7,8,9,10	X.TIE N2							DHCQ 13	
																7,8,9,10	X.TIE N2					DHCQ 13	

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		7,8,9,10	X.TIE N2				DHCQ 13
74	3CK208 CD	2	Tiện ren vuông, ren thang(120)_05_TH/DHCTMCK13C	21	21	TH		02/11-22/11/20	3	1,2,3,4	X.TIE N1												DHCQ 13
												1,2,3,4	X.TIE N1										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.TIE N1								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.TIE N1						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.TIE N1				DHCQ 13
75	3CK208 CD	2	Tiện ren vuông, ren thang(120)_06_TH/DHCTMCK13C	21	21	TH		12/10-01/11/20	3	1,2,3,4	X.TIE N1												DHCQ 13
												1,2,3,4	X.TIE N1										DHCQ 13
														1,2,3,4	X.TIE N1								DHCQ 13
																1,2,3,4	X.TIE N1						DHCQ 13
																		1,2,3,4	X.TIE N1				DHCQ 13
76	3CK203 CD	2	Tiện trụ trơn, trụ bậc(120)_01_TH/DHCTMCK15A2	18	18	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	X.TIE N2												DHCQ 15
												7,8,9,10	X.TIE N2										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.TIE N2								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.TIE N2						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.TIE N2				DHCQ 15
77	3CK203 CD	2	Tiện trụ trơn, trụ bậc(120)_02_TH/DHCTMCK15A2	18	19	TH		23/11-13/12/20	3	7,8,9,10	X.TIE N1												DHCQ 15
												7,8,9,10	X.TIE N1										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.TIE N1								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.TIE N1						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.TIE N1				DHCQ 15
										7,8,9,10	X.TIE N1												DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
78	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_03_TH/DHCTMC K15A2	18	19	TH		21/12-10/01/21	3			7,8,9,10	X.TIE N1									DHCTMCK15A2	DHCQ 15
														7,8,9,10	X.TIE N1								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.TIE N1						DHCQ 15
																	7,8,9,10	X.TIE N1					DHCQ 15
79	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_04_TH/DHCTMC K15A1	18	15	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	X.TIE N1											DHCTMCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.TIE N1										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.TIE N1								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.TIE N1						DHCQ 15
80	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_05_TH/DHCTMC K15A1	18	15	TH		23/11-13/12/20	3	1,2,3,4	X.TIE N3A											DHCTMCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.TIE N3A										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.TIE N3A								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.TIE N3A						DHCQ 15
81	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_06_TH/DHCTMC K15A1	18	19	TH		21/12-10/01/21	3	1,2,3,4	X.TIE N1											DHCTMCK15A1	DHCQ 15
												1,2,3,4	X.TIE N1										DHCQ 15
														1,2,3,4	X.TIE N1								DHCQ 15
																1,2,3,4	X.TIE N1						DHCQ 15
82	3CK203 CD	2	Tiện trụ tron, trụ bậc(120)_07_TH	18	19	TH		21/12-10/01/21	3	7,8,9,10	X.TIE N2											DHCTMCK15A2	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.TIE N2										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.TIE N2								DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																7,8,9,10	X.TIE N2						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.TIE N2				DHCQ 15
83	3CK203 CD	2	Tiền trụ tron, trụ bậc(120)_08_TH	18	18	TH		02/11-22/11/20	3	7,8,9,10	X.TIE N3A											DHCTMCK15A 2	DHCQ 15
												7,8,9,10	X.TIE N3A										DHCQ 15
														7,8,9,10	X.TIE N3A								DHCQ 15
																7,8,9,10	X.TIE N3A						DHCQ 15
																		7,8,9,10	X.TIE N3A				DHCQ 15
84	3CK127 DH	2	Tự động hóa quá trình sản xuất(120)_01	50	56	LT		21/09-03/01/21	15									8,9	A2.406			DHKCKCK13Z	DHCQ 13
85	2CK033 DC	2	Tự động hóa quá trình sản xuất(120)_01/DHCTMCK12Z(CNC)	61	61	LT		17/08-29/11/20	15			10,11	A2.103									DHCTMCK12Z (CNC)	DHCQ 12
86	3CK128 DH	2	Ứng dụng CAE(120)_01/DHCTMCK13A	46	46	LT		21/09-03/01/21	15					1,2	A2.209							DHCTMCK13A	DHCQ 13
87	3CK128 DH	2	Ứng dụng CAE(120)_02/DHCTMCK13B	44	44	LT		21/09-03/01/21	15			1,2	A2.309									DHCTMCK13B	DHCQ 13
88	3CK128 DH	2	Ứng dụng CAE(120)_03/DHCTMCK13C	42	44	LT		21/09-03/01/21	15							8,9	A2.204					DHCTMCK13C	DHCQ 13
89	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_01/DHOTOCK14A5	50	39	LT		17/08-06/12/20	16							3,4	A2.509					DHOTOCK14A 5	DHCQ 14
90	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_02/DHOTOCK14A4	50	36	LT		17/08-06/12/20	16	1,2	A2.504											DHOTOCK14A 4	DHCQ 14
91	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_03	54	43	LT		17/08-06/12/20	16					10,11	A2.509							DHOTOCK14A 3	DHCQ 14
92	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_04/DHOTOCK14A2	51	52	LT		17/08-06/12/20	16			8,9	A2.504									DHOTOCK14A 2	DHCQ 14
93	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_05/DHOTOCK14A1	55	27	LT		17/08-06/12/20	16			10,11	A2.503									DHOTOCK14A 1	DHCQ 14
94	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_08/DHKCKCK15A1	50	60	LT		21/09-03/01/21	15	1,2	A3.310											DHKCKCK15A 1	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
95	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_09/DHCTMCK15 A1	55	63	LT		14/09-03/01/21	16	8,9	A3.310											DHCTMCK15A1	DHCQ15
96	3CK101 CD	2	Vật liệu cơ khí(120)_10/DHCTMCK15 A2	60	70	LT		14/09-03/01/21	16	3,4	A3.411											DHCTMCK15A2	DHCQ15
97	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_01/DHOTOCK15A1	50	56	LT		14/09-03/01/21	16	8,9,10	A3.308											DHOTOCK15A1	DHCQ15
98	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_02/DHOTOCK15A2	50	68	LT		07/09-03/01/21	17								1,2,3	A3.308				DHOTOCK15A2	DHCQ15
99	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_03/DHOTOCK15A3	50	66	LT		14/09-03/01/21	16	1,2,3	A3.309											DHOTOCK15A3	DHCQ15
100	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_04/DHOTOCK15A4	50	64	LT		07/09-03/01/21	17							8,9,10	A3.307					DHOTOCK15A4	DHCQ15
101	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_05/DHOTOCK15A5	60	68	LT		07/09-03/01/21	17					8,9,10	A3.408							DHOTOCK15A5	DHCQ15
102	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_06/DHOTOCK15A6	60	65	LT		14/09-10/01/21	17	1,2,3	A3.509											DHOTOCK15A6	DHCQ15
103	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_07/DHOTOCK15A7	60	44	LT		12/10-03/01/21	12			8,9,10,11	A3.510									DHOTOCK15A7	DHCQ15
104	3CK102 CD	3	Vẽ kỹ thuật (cơ khí, ô tô)(120)_08/DHOTOCK15A8	40	35	LT		16/11-10/01/21	8										8,9,10,11	A3.307		DHOTOCK15A8	DHCQ15
105	3CK135 DH	2	Vẽ kỹ thuật (điện, điện tử)(120)_01/DHDDTCK15 A2	60	61	LT		14/09-03/01/21	16					4,5	A3.307							DHDDTCK15A2	DHCQ15
106	3CK135 DH	2	Vẽ kỹ thuật (điện, điện tử)(120)_02/DHDDTCK15 A1	60	48	LT		14/09-03/01/21	16			8,9	A3.309									DHDDTCK15A1	DHCQ15
107	3CK135 DH	2	Vẽ kỹ thuật (điện, điện tử)(120)_03/DHTDHCK15 A1	56	59	LT		14/09-03/01/21	16					1,2	A3.407							DHTDHCK15A1	DHCQ15
108	3CK135 DH	2	Vẽ kỹ thuật (điện, điện tử)(120)_04/DHTDHCK15 A2	60	63	LT		07/09-03/01/21	17	10,11	A3.407											DHTDHCK15A2	DHCQ15
109	3CK135 DH	2	Vẽ kỹ thuật (điện, điện tử)(120)_05/DHDDTCK15 A3	60	49	LT		21/09-03/01/21	15									8,9	A3.411			DHDDTCK15A3	DHCQ15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
1	4TQ001 DC	5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh(120)_01_TH	60	62	TH		14/09-20/09/20	1			13,14,15,16	A2.410 (QPMC)										CDCQ 46
														13,14,15,16	A2.410 (QPMC)								CDCQ 46
																13,14,15,16	A2.410 (QPMC)						CDCQ 46
																		13,14,15,16	A2.410 (QPMC)				CDCQ 46
																				13,14,15,16	A2.410 (QPMC)		CDCQ 46
								21/09-27/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)												CDCQ 46
												1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)										CDCQ 46
														1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)								CDCQ 46
																1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)						CDCQ 46
																		1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)				CDCQ 46
								28/09-04/10/20	1	1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)												CDCQ 46
												1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)										CDCQ 46
														1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)								CDCQ 46
								07/09-13/09/20	1							1,2,3,4,5	A2.309						CDCQ 46
																		1,2,3,4,5	A2.309				CDCQ 46
										1,2,3,4,5	A2.309												CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
2	4TQ001 DC	5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh(120)_1	70	59	LT		14/09-27/09/20	2			1,2,3,4,5	A3.508										CDCQ 46
														1,2,3,4,5	A2.309								CDCQ 46
																1,2,3,4,5	A3.508						CDCQ 46
																		1,2,3,4,5	A2.309				CDCQ 46
								28/09-04/10/20	1	1,2,3,4,5	A2.309												CDCQ 46
												1,2,3,4,5	A3.508										CDCQ 46
														1,2,3,4,5	A2.309								CDCQ 46
																							CDCQ 46
3	4TQ001 DC	5	Giáo dục Quốc phòng và An ninh(120)_2	70	59	LT		07/09-13/09/20	1							7,8,9,10,11	A2.310						CDCQ 46
																		7,8,9,10,11	A2.310				CDCQ 46
								14/09-27/09/20	2	7,8,9,10,11	A2.310												CDCQ 46
												7,8,9,10,11	A2.310										CDCQ 46
														7,8,9,10,11	A3.508								CDCQ 46
																7,8,9,10,11	A2.310						CDCQ 46
																		7,8,9,10,11	A3.508				CDCQ 46
										7,8,9,10,11	A2.310												CDCQ 46
								28/09-04/10/20	1			7,8,9,10,11	A2.310										CDCQ 46
														7,8,9,10,11	A3.508								CDCQ 46
																							CDCQ 46
																							CDCQ 46
4	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_01_TH	60	38	TH		21/09-03/01/21	15			1,2,3,4	SVĐ1									CDOTOCK46A1	CDCQ 46
5	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_02_TH/CDOTOC K46A2	50	48	TH		21/09-17/01/21	17	10,11	SVĐ3											CDOTOCK46A2	CDCQ 46
																10,11	SVĐ3						CDCQ 46
6	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_03_TH	60	44	TH		05/10-24/01/21	16					8,9	SVĐ4							CDCTMCK46A1	CDCQ 46
																		9,10	SVĐ4				CDCQ 46

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
7	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_04_TH	60	57	TH		05/10-24/01/21	16	10,11	SVD5											CDDCNCK46A1	CDCQ 46
																10,11	SVD5						CDCQ 46
8	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_05_TH	62	45	TH		05/10-24/01/21	16			1,2	SVD3									CDMDKCK46A1	CDCQ 46
																1,2	SVD3						CDCQ 46
9	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_06_TH	60	36	TH		05/10-17/01/21	15			10,11	SVD2									CDMDKCK46A2	CDCQ 46
																10,11	SVD2						CDCQ 46
10	4TQ002 DC	2	Giáo dục thể chất(120)_07_TH	50	32	TH		12/10-17/01/21	14	8,9												CDDDTCK46A1	CDCQ 46
																	9,10	SVD2					CDCQ 46
1	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_1	55	55	LT		17/08-23/08/20	1	7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)						DHCQ 13
																		7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)				DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1	7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)						DHCQ 13
																							DHCQ 13
										7,8,9,10,11	A2.309												DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
2	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_10	55	25	LT		17/08-23/08/20	1			7,8,9,1 0,11	A2.309										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.309								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.309						DHCQ 13
																		7,8,9,1 0,11	A2.309				DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.309												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.309										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.309								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.309						DHCQ 13
3	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_11	55	55	LT		17/08-23/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.301												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.301										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.301								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.301						DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1									7,8,9,1 0,11	A2.301				DHCQ 13
										7,8,9,1 0,11	A2.301												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.301										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.301								DHCQ 13
4	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_12	55	55	LT		17/08-23/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.310												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.310										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.310								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.310						DHCQ 13
																		7,8,9,1 0,11	A2.310				DHCQ 13
																				7,8,9,1 0,11	A2.310		DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
								24/08-30/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.310												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.310										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.310								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.310						DHCQ 13
5	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_2	55	55	LT		17/08-23/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
																		7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)				DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
6	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_3	55	54	LT		17/08-23/08/20	1	7,8,9,1 0,11	A2.209												DHCQ 13
												7,8,9,1 0,11	A2.209										DHCQ 13
														7,8,9,1 0,11	A2.209								DHCQ 13
																7,8,9,1 0,11	A2.209						DHCQ 13
																		7,8,9,1 0,11	A2.209				DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
								24/08-30/08/20	1	7,8,9,10,11	A2.209												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.209										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.209								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.209						DHCQ 13
7	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_4	55	55	LT		17/08-23/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)				DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)						DHCQ 13
8	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_5	55	57	LT		17/08-23/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.309												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.309										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.309								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.309						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.309				DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
								24/08-30/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.309												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.309										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.309								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.309						DHCQ 13
9	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_6	55	56	LT		17/08-23/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.301												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.301										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.301								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.301						DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1							1,2,3,4,5	A2.301						DHCQ 13
										1,2,3,4,5	A2.301												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.301										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.301								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.301						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.301				DHCQ 13
																							DHCQ 13
																							DHCQ 13
10	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_7	55	56	LT		17/08-23/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.210												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.210										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.210								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.210						DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1									1,2,3,4,5	A2.210				DHCQ 13
										1,2,3,4,5	A2.210												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.210										DHCQ 13
																							DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.210								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.210						DHCQ 13
																							DHCQ 13
																							DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
11	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_8	55	56	LT		17/08-23/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)				DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
12	2TQ001 DC	3	Giáo dục QP-AN 1(120)_9	55	56	LT		17/08-23/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.310												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.310										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.310								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.310						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.310				DHCQ 13
								24/08-30/08/20	1	1,2,3,4,5	A2.310												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.310										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.310								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.310						DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
13	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_1	55	56	LT		31/08-06/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)		DHCQ 13
14	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_2	55	56	LT		31/08-06/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)		DHCQ 13
15	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_3	55	56	LT		31/08-06/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.309												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.309										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.309								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.309						DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4,5	A2.309				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.309		DHCQ 13
16	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_4	55	56	LT		31/08-06/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.310												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.310										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.310								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.310						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.310				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.310		DHCQ 13
17	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_5	55	57	LT		31/08-06/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.301												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.301										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.301								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.301						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.301				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.301		DHCQ 13
18	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_6	55	56	LT		31/08-06/09/20	1	1,2,3,4,5	A2.209												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.209										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.209								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.209						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.209				DHCQ 13
										7,8,9,10,11	A2.107												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.107										DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
19	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_7	55	55	LT		31/08-06/09/20	1					7,8,9,10,11	A2.107								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.107						DHCQ 13
																		7,8,9,10,11	A2.107				DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.107		DHCQ 13
20	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_8	55	55	LT		31/08-06/09/20	1	7,8,9,10,11	A2.301												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.301										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.301								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.301						DHCQ 13
																		7,8,9,10,11	A2.301				DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.301		DHCQ 13
21	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_9	55	55	LT		31/08-06/09/20	1	7,8,9,10,11	A2.209												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.209										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.209								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.209						DHCQ 13
																		7,8,9,10,11	A2.209				DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.209		DHCQ 13
22	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_10	55	36	LT		31/08-06/09/20	1	7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)						DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)				DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.409 (QPM C)		DHCQ 13
23	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_11	55	56	LT	31/08-06/09/20	1	7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)													DHCQ 13
											7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)											DHCQ 13
													7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)									DHCQ 13
															7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)							DHCQ 13
																	7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)					DHCQ 13
																			7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)			DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.410 (QPM C)		DHCQ 13
24	2TQ002 DC	2	Giáo dục QP-AN 2(120)_12	55	55	LT	31/08-06/09/20	1	7,8,9,10,11	A2.309													DHCQ 13
											7,8,9,10,11	A2.309											DHCQ 13
													7,8,9,10,11	A2.309									DHCQ 13
															7,8,9,10,11	A2.309							DHCQ 13
																	7,8,9,10,11	A2.309					DHCQ 13
																			7,8,9,10,11	A2.309			DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.309		DHCQ 13
25	2TQ003	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_1	55	54	LT	07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)													DHCQ 13
											7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)											DHCQ 13
													7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)									DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
25	DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_1	55	54	LT		07/09-20/09/20	2							7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)						
																		7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)				DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)		DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.409 (QPMC)		DHCQ 13
26	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_2	55	49	LT	07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A2.301													DHCQ 13
											7,8,9,10,11	A2.301											DHCQ 13
													7,8,9,10,11	A2.301									DHCQ 13
															7,8,9,10,11	A2.301							DHCQ 13
																	7,8,9,10,11	A2.301					DHCQ 13
																			7,8,9,10,11	A2.301			DHCQ 13
27	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_3	55	52	LT	07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A2.209													DHCQ 13
											7,8,9,10,11	A2.209											DHCQ 13
													7,8,9,10,11	A2.209									DHCQ 13
															7,8,9,10,11	A2.209							DHCQ 13
																	7,8,9,10,11	A2.209					DHCQ 13
																			7,8,9,10,11	A2.209			DHCQ 13
28	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_4	55	54	LT	07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)													DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)										DHCQ 13
													1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)									DHCQ 13
															1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)							DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4,5	A2.409 (QPMC)				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.409 (QPM C)		DHCQ 13
29	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_5	55	54	LT		07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.410 (QPMC)				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.410 (QPM C)		DHCQ 13
30	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_6	55	55	LT		07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A2.107												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.107										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.107								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.107						DHCQ 13
																		1,2,3,4,5	A2.107				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.107		DHCQ 13
31	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_7	55	55	LT		07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A2.310												DHCQ 13
												1,2,3,4,5	A2.310										DHCQ 13
														1,2,3,4,5	A2.310								DHCQ 13
																1,2,3,4,5	A2.310						DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
																		1,2,3,4,5	A2.310				DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.310		DHCQ 13
32	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_8	55	55	LT	07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A2.301													DHCQ 13
											1,2,3,4,5	A2.301											DHCQ 13
													1,2,3,4,5	A2.301									DHCQ 13
															1,2,3,4,5	A2.301							DHCQ 13
																	1,2,3,4,5	A2.301					DHCQ 13
																			1,2,3,4,5	A2.301			DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.301		DHCQ 13
33	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_9	55	55	LT	07/09-20/09/20	2	1,2,3,4,5	A2.209													DHCQ 13
											1,2,3,4,5	A2.209											DHCQ 13
													1,2,3,4,5	A2.209									DHCQ 13
															1,2,3,4,5	A2.209							DHCQ 13
																	1,2,3,4,5	A2.209					DHCQ 13
																			1,2,3,4,5	A2.209			DHCQ 13
																				1,2,3,4,5	A2.209		DHCQ 13
34	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_10	55	56	LT	07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A2.309													DHCQ 13
											7,8,9,10,11	A2.309											DHCQ 13
													7,8,9,10,11	A2.309									DHCQ 13
															7,8,9,10,11	A2.309							DHCQ 13
																	7,8,9,10,11	A2.309					DHCQ 13
																			7,8,9,10,11	A2.309			DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.309		DHCQ 13
										7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)												DHCQ 13

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
35	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_11	55	56	LT		07/09-20/09/20	2			7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)						DHCQ 13
																		7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)				DHCQ 13
																				7,8,9,10,11	A2.410 (QPMC)		DHCQ 13
36	2TQ003 DC	3	Giáo dục QP-AN 3(120)_12	55	55	LT		07/09-20/09/20	2	7,8,9,10,11	A2.107												DHCQ 13
												7,8,9,10,11	A2.107										DHCQ 13
														7,8,9,10,11	A2.107								DHCQ 13
																7,8,9,10,11	A2.107						DHCQ 13
																		7,8,9,10,11	A2.107				DHCQ 13
37	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_01/DHKTOCK15A1	60	67	LT		21/09-10/01/21	16									1,2,3	SVD1			DHKTOCK15A1	DHCQ 15
38	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_01_TH/DHOTOCK15A1	50	57	TH		21/09-03/01/21	17									9,10,11	SVD1			DHOTOCK15A1	DHCQ 15
39	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_02/DHCTMCK15A1	55	60	LT		21/09-03/01/21	15							9,10,11	SVD1					DHCTMCK15A1	DHCQ 15
40	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_02_TH/DHOTOCK15A2	55	64	TH		21/09-03/01/21	16			1,2,3	SVD6									DHOTOCK15A2	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
41	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_03_TH/DHOTO CK15A3	50	67	TH		21/09-03/01/21	16					1,2,3	SVĐ1							DHOTOCK15A3	DHCQ 15
42	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_04_TH/DHOTO CK15A4	50	67	TH		21/09-10/01/21	16					9,10,11	SVĐ2							DHOTOCK15A4	DHCQ 15
43	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_05_TH/DHDDT CK15A2	60	61	TH		21/09-03/01/21	15								1,2,3	SVĐ2				DHDDTCK15A2	DHCQ 15
44	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_06_TH/DHDDT CK15A1	60	48	TH		21/09-03/01/21	15					9,10,11	SVĐ3							DHDDTCK15A1	DHCQ 15
45	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_07_TH/DHKCK CK15A1	50	61	TH		21/09-03/01/21	15			1,2,3	SVĐ2									DHKCKCK15A1	DHCQ 15
46	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_08_TH/DHTDH CK15A1	56	62	TH		21/09-03/01/21	16	1,2,3	SVĐ2											DHTDHCK15A1	DHCQ 15
47	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_09_TH/DHTDH CK15A2	60	64	TH		21/09-03/01/21	15			9,10,11	SVĐ1									DHTDHCK15A2	DHCQ 15
48	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_10_TH/DHOTO CK15A5	60	67	TH		21/09-03/01/21	15	9,10,11	SVĐ2											DHOTOCK15A5	DHCQ 15
49	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_11_TH/DHCTT CK15A1	60	31	TH		21/09-03/01/21	15					1,2,3	SVĐ2							DHCTTCK15A1	DHCQ 15
50	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_12_TH/DHCTM CK15A2	60	69	TH		21/09-03/01/21	15					1,2,3	SVĐ3							DHCTMCK15A2	DHCQ 15
51	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_13_TH/DHOTO CK15A6	60	65	TH		21/09-10/01/21	16								1,2,3	SVĐ3				DHOTOCK15A6	DHCQ 15

STT	Mã học phần	Số TC	Lớp môn tín chỉ	Số SV DK	Số SV ĐK	Kiểu học	Giảng viên	Thời gian	Số tuần	Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		Tên các lớp ghép	Khóa
										Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học	Tiết học	Phòng học		
52	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_14_TH/DHDDT CK15A3	60	49	TH		21/09-03/01/21	15			9,10,11										DHDDTCK15A3	DHCQ 15
53	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_15_TH/DHCTT CK15A2	50	36	TH		21/09-10/01/21	16							1,2,3	SVĐ4					DHCTTCK15A2	DHCQ 15
54	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_16_TH/DHOTO CK15A7	60	43	TH		12/10-03/01/21	12					8,9,10,11	SVĐ5							DHOTOCK15A7	DHCQ 15
55	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_17_TH	60	67	TH		12/10-03/01/21	12							1,2,3,4	SVĐ5					DHQTCK15A1	DHCQ 15
56	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_18_TH	60	50	TH		26/10-10/01/21	11	1,2,3,4												DHTDHCK15A3	DHCQ 15
57	3TQ007 DC	2	Giáo dục thể chất 1 (thể dục + điền kinh)(120)_19_TH/DHOTO CK15A8	40	36	TH		16/11-10/01/21	8									8,9,10,11	SVĐ5			DHOTOCK15A8	DHCQ 15
58	2TQ007 DH	1	Giáo dục thể chất II (Bóng chuyền) 1(120)_1	30	20	LT		24/08-06/12/20	15											1,2	SVĐ1		DHCQ 12

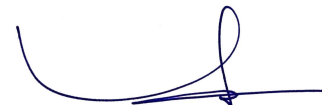
Nghệ An, ngày 20 tháng 5 năm 2020

Người lập TKB



Trần Ngọc Trường

Phó phòng Đào tạo



Phạm Văn Thông